



CK.0000070796

U NGỌC TÀI

ĐỊA LÝ

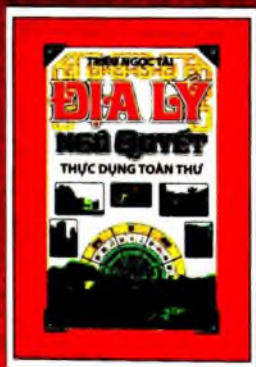
NGŨ QUYẾT

THỰC DỤNG TOÀN THƯ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

GUYỄN
C LIÊU



ĐỊA LÝ NGŨ QUYẾT THỰC DỤNG TOÀN THƯ

TRIỆU NGỌC TÀI

**ĐỊA LÝ NGŨ QUYẾT
THỰC DỤNG TOÀN THƯ**

Người dịch: Thu Hiền

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

Dẫn nhập

Dịa lý học cổ đại gồm ba lưu phái: bách gia, hình gia, pháp gia, mỗi lưu phái đều rất tinh vi. Dự đoán họa, phúc, cát, hung rất khôn lường. Sự biến đổi của Ngũ tinh rất khó nhận thức bằng mắt thường, cho nên muốn nhận biết các hiện tượng thiên văn chỉ có thể dùng phương pháp mà thôi. Ít người nắm vững được các phương pháp kham dư xưa nay. Có nhiều phép kham dư, mỗi nhà một vẻ, đều có lý riêng. Cuốn sách này của Triệu Ngọc Tài đã được gọt giũa công phu, đầu tư nhiều công sức. Một khi đọc giả đọc mà lĩnh hội được thì có thể nắm được tướng địa, thực sự nắm được những điều cốt lõi của pháp gia, hình gia

Cuốn sách này dẫn nguyên ý của sách *Táng kinh* của Quách Cảnh Thuần, *Túc Dương Quân tụng*, *Thanh nang kinh* của Dương Cửu Bần, *Ngũ xích kinh* của Lưu Tiệp Trung, *Tuyệt tâm phú* của Bốc Tắc Nga, *Nhất lập lật* của Đàm Trọng Giản.

Sách này còn dùng nhiều kiến thức địa lý học trong sách *Ngọc kinh*, *Thiên ngọc kinh*, *Thanh Ô kinh*, *Hắc đẳng kinh*, *Tiên bà tập*, *Hiếu tư tập*, *Chuốt ngọc*, *La kinh đỉnh môn chân*, *Thiên cơ hội*.

nguyên, Sự lý nhân tử tu tri, Nhất quán kham dư, Tam tài phát bí, Tư Mã Thuỷ pháp, Địa lý chính tôn, Địa lý đại thành, Địa lý tứ đạn tử.

Sách viết dễ hiểu, đơn giản. Trong các sách địa lý, **Kham dư**, cuốn sách này có tính khái quát nhất, bao gồm 5 nguyên tắc lớn: long, huyết, sa, thuỷ, hướng. Tác giả cho rằng, tuy long, huyết, sa, thuỷ rất quan trọng trong kham dư học, nhưng đó là những yếu tố quyết định hướng. Do hướng có tác dụng quyết định trong **Kham dư** học, vì vậy học vấn lập hướng là quan trọng nhất. Chính vì điều đó, cuốn sách vừa được xuất bản đã gây nhiều chú ý trong giới **Kham dư** và được coi là tài liệu điển hình của **Kham dư** học.

Trong điển tịch văn hoá truyền thống, cuốn sách này quả thực có tác dụng tham khảo lâu dài.

Lời tựa

Địa lý ngũ quyết toàn thư là tác phẩm dùng long, sa, huyết, thủy, hương làm 5 nguyên tắc lớn của Kham dư học. Cuốn sách tổng kết tri thức của các nhà kham dư xưa nay, được người đời sau coi là tài liệu kham dư điển hình nhất.

Nguyên tắc của việc biên soạn cuốn sách là:

Thứ nhất, đầu tiên chọn văn bản cổ, nhưng thiếu nhiều chỗ.

Thứ hai, văn bản cổ chưa chắc đáng tin cậy, soạn giả căn cứ vào vốn tri thức của mình mà bổ sung và hoàn thiện thêm.

Thứ ba, sách cổ chưa có hệ thống nội dung hoàn chỉnh, cho nên nhà xuất bản mong rằng, những người hiểu biết về kham dư trong thiên hạ sau khi đọc cuốn sách này sẽ bổ sung thêm cho cuốn sách hoàn thiện hơn.

Tác giả căn chí

/

KHÁCH VẤN CỬU ĐIỀU

(Người khách hỏi 9 vấn đề)

 Có người khách hỏi Triệu Cửu Phong rằng: "Tiên sinh không nề hà gian khổ soạn cuốn *Địa lý ngũ quyết*, là nói học vấn địa lý Kham dư có sách chuẩn vậy. Nhưng thường thường có thể phát hiện thấy rằng: "Người Hôi không nói về học vấn địa lý Kham dư mà có người giàu có. Còn người Hán nói về học vấn đó thì trong đó lại có không ít người gia đình bại tuyệt. Vì sao vậy?"

Triệu Cửu Phong nói: "Ông cho địa lý Kham dư là giả dối, thần thánh chẳng? Có thể nói như thế này: Dù là tướng độ âm dương, quan sát tuổi chầy, thánh nhân thời cổ đại đã sớm nói đến. Giống như cây cối, trồng ở nơi đất đó thì dễ sinh trưởng, nhưng trồng ở nơi khác thì dễ chết. Đó chẳng phải là do nguyên nhân địa khí chẳng? Hơn nữa, trong thư tịch thời cổ đại, mỗi ngày hai lần kiểm nghiệm tú khí của sơn bình chung linh, tiên nhân đã nói nhiều, sao lại nghi ngờ? Còn người Hôi tuy không nói đến địa lý Kham dư, nhưng gặp nơi đất đẹp tự nhiên phát đạt. Người Hán tuy nói đến địa lý Kham dư, nhưng cũng cần phân biệt nơi đất tốt, đất xấu, việc chọn lựa đó được quyết định bởi trình độ của thầy phong thủy. Không thể để con người mù quáng mà đặc tội với nơi đất không có linh khí."

Khách nói: "Theo lời tiên sinh thì địa lý Kham dư là chuẩn, phú quý cũng có thể cầu được. Vậy thì, ai muốn cầu

được phú quý, chỉ cần tìm một nơi đất lành để táng tổ tiên, phú quý vinh hoa tự nhiên đến nhiều không đếm xuể."

Triệu Cửu Phong nói: "Đất lành thì cơm no áo ấm, con cháu đông đúc, con người có thể cầu được. Con cháu vinh hiển, đất đai nhiều có quái huyết kỳ hình. Quý thần phù hộ nơi cát địa của người có đức, chẳng phải là sức người có thể cầu được sao?"

Khách nói: "Theo lời tiên sinh thì âm địa không bằng tâm địa của con người. Đã như thế, chúng tôi chỉ cần tu nhân tích đức là được, sao còn phải đi hỏi về cát, hung?"

Triệu Cửu Phong nói: "Ông nói có lý, nếu người ta đã học về địa lý Kham dư thì nên tùy nơi đất mà tạo phúc lớn nhỏ. Nếu chỉ nói âm địa không bằng tâm địa thì người ta không cần phải có học vấn Kham dư."

Khách nói: "Phép xuyên sơn thâm địa, nạp giáp, loan đầu..., tiên nhân nhiều người đã biết, nhưng chỉ có tiên sinh là không nói đến, chẳng phải là lời nói của tiên nhân không đúng và cũng không thực tế sao?"

Triệu Cửu Phong nói: "Có hay không có lý, tôi quả thực không biết. Nhưng tôi đã thử mà chưa chứng minh được, há tôi viết sách để chỉ ra sai lầm của tổ tiên chăng? Tôi đã nhiều lần thử nghiệm mới dám viết ra, chẳng qua chỉ là tin tức đồn đại mà thôi."

Khách nói: "Thuyết hình gia chẳng phải là vô tức khinh trọng chăng?"

Triệu Cửu Phong nói: "Phú quý ở long huyết, học thuyết hình gia cố nhana không thể coi thường, nhưng cần đạt đến "long chân huyết" thì mới phú quý, nếu coi thường sẽ suy bại, khó tránh khỏi hậu quả bại tuyệt. Hơn nữa phương

pháp đó rất khó, chẳng phải là cần người có trình độ mới phân biệt được sao? Cuốn *Địa lý ngũ quyết* của tôi có đủ cơ sở, ai ai cũng có thể đọc, nhả tục cùng thưởng thức khiến người ta dễ lý giải và tiếp nhận."

Khách nói: "Thường nghe nói *Thanh nang kinh* không phải là sách của Dương Cửu Bần (Dương Quân Tùng), xem lời nói đầu có câu 'Dương công dương lão xem đực cái'. Mà tiên sinh lại rất tin, thế là nghĩa làm sao?"

Triệu Cửu Phong nói: "Các ông đã nói thế thì mở đầu sách *Luận ngữ* có hai chữ 'Tử viết' mà *Luận ngữ* lại không phải là sách của Khổng Tử. Sách do các môn sinh của Dương Quân Tùng viết, bàn luận của các đồ đệ của ông có rất nhiều trái ngược, nhưng lý luận của Dương Quân Tùng rất đúng đắn và tỉ mỉ, lại nhiều lần được thử nghiệm, tôi sao lại không tin cho được?"

Khách nói: "Trong sách, tiên sinh có viết nhiều về kinh nghiệm, sao lại như vậy?"

Triệu Cửu Phong nói: "Chân lý của địa lý nên lấy thước đo lâu dài để kiểm nghiệm. Phàm người nào biết chút ít thì thường nói ra mồm, càng thêm bàn luận, mê muội bản thân mà lại lừa dối người khác. Trong tình huống bất đắc dĩ, tôi nói nhiều về phép Kham dư xưa, hy vọng ai cũng nắm vững, chỉ có như vậy mới không bị kẻ nói dối mê hoặc."

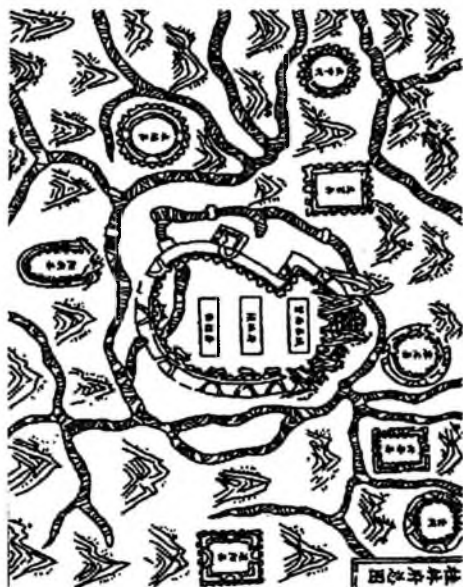
Khách nói: "Trong Tứ khoa của tiên sinh có thêm nội dung *Tượng quyết*, lại còn thêm nội dung 'hương hướng phát huy luận' nữa, chẳng phải là thêm quá nhiều nội dung sao?"

Triệu Cửu Phong nói: "Trong *hương quyết* chỉ nói thủy quy chính khổ (vấn đề đã nên lập hướng và không nên lập hướng) mà chưa nói đến phép tắc quá cung bất cập. Quá cung bất cập tức là chủ không phát, cát hung nhiều hay ít

được quyết định bởi quá một cung hay nhiều cung. Lại có đồng nhất hướng, đồng nhất thủy nhưng cát hung lại có sự khác biệt của thiên uyên, không thể không phân tích tỉ mỉ. Người khác giễu tôi nói nhiều, tôi biết điều đó không thể tránh khỏi, tuy vậy vẫn không thể không viết nhiều."

Khách nói: "Có phải sau khi sách của tiên sinh ra đời thì trên đời này không còn người nghèo khổ, tuyệt tôn con cháu nữa hay không?"

Triệu Cửu Phong nói: "Không phải vậy, lời nói, hành vi của thánh hiền xưa, thiên hạ đều biết cả, nhưng không thể khiến mọi người trong thiên hạ đều thành bậc quân tử cả. Sách của tôi viết chỉ là một phần rất nhỏ, nhưng tin rằng nếu tấu tể tiên theo sách tôi viết thì linh hồn các cụ được yên ổn, mà con cháu sau này cũng có phúc trạch vậy."



Hình 1: Phong thủy Quế Lâm



Hình 2: Phong thủy huyện Kiến Ninh, tỉnh Phúc Kiến



Hình 3: Phong thủy huyện Hué, tỉnh Quảng Đông



Hình 4: Phục Hy Bát quái Thái cực đồ



Hình 5: Trần thị Thái cực đồ

NGŨ HÀNH CA QUYẾT LA BÀN HỌC PHÁP

NGŨ HÀNH TỔNG LUẬN

Ngũ hành có rất nhiều tên gọi khác nhau, cách dùng cũng khác nhau. Sách *Thượng thư* viết: “Tứ kinh thẩm mạch tôn Tam hợp, Tam nguyên nguyên chân diệu quyết.” Lại viết: “Tứ sinh Tam hợp là Thiên cơ, Tam hợp Ngũ hành toàn bí quyết.” Các nhà địa lý không đơn giản dùng Ngũ hành để suy đoán và dự đoán, đồng thời suy đoán và dự đoán lại không tách rời khỏi Ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, vì thế mà xuất hiện nhiều thuật ngữ về nguồn gốc Ngũ hành. Nếu không làm rõ ý nghĩa của một số thuật ngữ đó thì không thể tiến hành dự đoán địa lý thực tế. Cho nên, trước hết cần tìm hiểu ý nghĩa một số thuật ngữ đó. Đó là: Tứ sinh, Tam hợp, Tứ kinh, Song sơn, Nguyên không, Hướng thượng...

Do các thuật ngữ đó coi trọng hay xem nhẹ điểm dự đoán cát hung khác nhau, cho nên tên gọi cũng khác nhau, tổ hợp hình thành cũng khác nhau. Vì vậy, cần nắm vững nguyên lý một số khái niệm đó.

Chính chính hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ chính là 5 tên gọi sinh, khắc truyền thống; Ngũ hành tương sinh: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc; Ngũ hành tương khắc: Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.

Tứ kinh Ngũ hành: Trong Ngũ hành, Mộc nằm ở hướng Đông, Hỏa nằm ở hướng Nam, Kim nằm ở hướng Tây, Thủy

nằm ở hướng Bắc, Thổ nằm ở trung tâm, gọi là Ngũ quan: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung. Nhưng các nhà địa lý dự đoán cát hung luôn luôn chỉ dùng Tứ quan: Đông, Tây, Nam, Bắc mà không dùng Trung quan, cho nên mới gọi là Tứ kinh.

Tam hợp Ngũ hành: Trong Tứ kinh, lại dùng 12 Địa chi chia thành cục. Thí dụ, Dần, Ngọ, Tuất hợp thành Hoả cục; Tỵ, Dậu, Sửu hợp thành Kim cục; Thân, Tý, Thìn hợp thành Thủy cục; Hợi, Mão, Mùi hợp thành bản cục. Mà mộ chủng sinh vượng cần Tam phương điều hợp. Trong Tam hợp vẫn bao gồm Ngũ hành như cũ.

Tứ duy Ngũ hành: Còn gọi là Tứ sinh, trong Tứ cục Kim, Mộc, Thủy, Hoả bao gồm Tam Địa Chi, mà trong Tam Địa Chi chỉ có một Địa chi biểu hiện trường sinh, cho nên gọi là Tứ trường sinh, gọi tắt là Tứ sinh, có nghĩa là duy trì, nối dõi, trường sinh.

Song sơn Ngũ hành: Thiên can, Địa chi cùng nằm một cung, hợp thành một tên, gọi là Song sơn. Thí dụ:

Liên trình song sơn, Hoả: Bính, Tân của Thiên can, hợp với Dần, Ngọ, Tuất của Địa chi, cung Bát quái lấy Cấn quan làm đầu.

Vũ khúc song sơn, Kim: Canh, Quý của Thiên can hợp với Tỵ, Dậu, Sửu của Địa chi, cung Bát quái lấy Tốn làm đầu.

Văn khúc song Sơn, Thủy: Nhâm, ất của Thiên can hợp với Giáp, Tý, Thìn của Địa chi, cung Bát quái lấy Khôn quan làm đầu.

Tham lang song sơn, Mộc: Giáp, Đinh của Thiên can hợp với Hợi, Mão, Mùi của Địa chi, cung Bát quái lấy Càn quan làm đầu.

Nguyên không Ngũ hành: Nguyên chính là huyền, chỉ thần minh biến hoá. Không chỉ không có chỗ dựa, tính thủy, huyền không, cho nên mới gọi là Nguyên không Ngũ hành.

Hướng thượng Ngũ hành: Là phép cứu bản của Dương Quân Tùng thời Đường. Dự đoán truyền thống luôn luôn cho rằng thủy khẩu của mộ táng quyết định trường sinh, mà thủy có cát thủy, có tử thủy, tử thủy không thể dùng, vì thế mà có phép hoá sát.

Một số thuật ngữ đó tuy khác nhau, nhưng nguyên lý cơ bản vốn có nguồn gốc từ Chính chính hành. Vì vậy, chỉ cần nắm được 6 thuật ngữ Ngũ hành là đủ. Ngoài ra, còn lưu hành không dưới 10 thuyết Ngũ hành như Tông miếu hồng phạm, Xuyên sơn thẩu địa thất thập nhị long, Loan đầu lý khí... Có một số chân lý bị cắt xén, cho nên có một số mâu thuẫn, không nên tin tuyệt đối.

Chính Ngũ hành

Phương Đông là Mộc, phương Nam là Hoả, phương Bắc là Thủy, Trung ương là Thổ.

Tam hợp Ngũ hành

Hợi, Mão, Mùi, Càn, Giáp, Đinh, Tham lang nhất lộ hành, thuộc Mộc cục.

Dần, Ngọ, Tuất, Cấn, Bính, Tân nằm ở vị trí Liêm trinh, thuộc Hoả cục.

Ty, Dậu, Sửu, Tốn, Canh, Quý nằm ở vị trí Vũ khúc, thuộc Kim cục.

Thân, Tý, Thìn, Khôn, Nhâm, ất bắt đầu từ Văn khúc, thuộc Thủy cục.

Tứ trường sinh Ngũ hành

Giáp Mộc trường sinh tại Hợi; Bính Hoả trường sinh tại Dần; Canh Kim trường sinh tại Ty; Nhâm Thủy trường sinh tại Thân.

Ất Mộc trường sinh tại Ngọ; Đinh Hoả trường sinh tại Dậu;
Tân Kim trường sinh tại Tý; Quý Thuỷ trường sinh tại Mão.

Song sơn Ngũ hành

Nhâm Tý Quý Sửu Cấn Dần Giáp Mão Ất Thìn
Tốn Ty

Bính Ngọ Đinh Mùi Khôn Thân Canh Dậu Tân Hợi
Càn Tuất

Nguyên không Ngũ hành

Bính, Đinh, ất, Dậu vốn thuộc Hoả; Càn, Khôn, M o, Ngọ
thuộc Kim. Hợi, Quý, Cấn, Giáp là Mộc thần; Tuất, Canh,
Sửu, Mùi thuộc Thổ, Tý, Dần, Chấn, Tốn, Tân kiêm Kỷ,
Thân là Thuỷ thần.

HƯỚNG THƯỢNG NGŨ HÀNH

Có 6 loại Ngũ hành cần ghi nhớ:

Tam hợp Ngũ hành

Mộc cục, Càn; thiên can Giáp, Đinh hợp Địa chi Hợi,
Mão, Mùi là một cung, có tên gọi là Tham lang.

Hoả cục, Cấn; Thiên can Bính, Tân hợp Địa chi Dần, Ngọ
là một cung, gọi là cung Liêm trinh.

Kim cục, Tốn; Thiên can Canh, Quý hợp Địa chi Tý, Dậu,
Sửu là một cung, gọi là cung Vũ khúc.

Thuỷ cục, Khôn; Thiên can Nhâm, Ất hợp Địa chi Thân,
Tý là một cung, gọi là cung Văn khúc.

Tứ sinh Ngũ hành

Dùng Tứ trường sinh chủ yếu luận Thuỷ, cần nhìn La bàn
từ trái qua phải.

Trong 3 Địa chi Hợi, Mão, Mùi thuộc Mộc cục, Hợi biểu thị trường sinh.

Trong 3 Địa chi Dần, Ngọ, Tuất thuộc Hoả cục, Dần biểu thị trường sinh.

Trong 3 Địa chi Tỵ, Dậu, Sửu thuộc Kim cục, Tỵ biểu thị trường sinh.

Trong 3 Địa chi Thân, Tý, Thìn, Thân biểu thị trường sinh.

Dùng Tứ trường sinh chủ yếu luận long, cần nhìn la bàn xoay từ phải qua trái. Tổ hợp cục của nó cũng vì thế mà thay đổi, Hoả cục biến thành Mộc cục, Kim cục biến thành Hoả cục, Thuỷ cục biến thành Kim cục, Mộc cục biến thành Thuỷ cục.

Trong ba Địa chi Dần, Ngọ, Tuất của Mộc cục, Ngọ biểu thị trường sinh.

Trong 3 Địa chi Tỵ, Dậu, Sửu thuộc Hoả cục, Dậu biểu thị trường sinh.

Trong 3 Địa chi Thân, Tý, Thìn thuộc Kim cục, Tý biểu thị trường sinh.

Trong 3 Địa chi Hợi, Mão, Mùi thuộc Thuỷ cục, Mão biểu thị trường sinh.

Song Sơn Ngũ hành

12 loại Ngũ hành tương hợp Thiên can, Địa chi, bát quái
Nhâm Tý (Văn khúc)

Quý Sửu (Vũ khúc)

Cấn Dần (Liêm trinh)

Giáp Mão (Tham lang)

Ất Thìn (Văn khúc)

Tốn Tỵ (Vũ khúc)

Bính Ngọ (Liêm trinh)

Đinh Mùi (Tham lang)

Khôn Thân (Văn khúc)

Độ Bạch (Văn khúc)

Tân Hợi (Liêm trinh)

Càn Tuất (Tham lang)

Nguyên bảo Ngũ hành

Chỉ quan hệ đối ứng của Chính chính hành với can, chi, quái vị

Hoả: Bính, Đinh, Ất, Dậu

Kim: Càn, Khôn, Mão, Ngọ

Mộc: Hợi, Quý, Cấn, Giáp

Thổ: Tuất, Canh, Sửu, Mùi

Thủy: Thân, Nhâm, Tý, Dần, Thìn, Tốn, Tân, Tỵ.

Hướng thượng Ngũ hành

Hướng có danh mục tự sinh, tự vượng, dù lập hướng nào đều không cần câu nệ ở thủy khẩu của cục đó; lập hướng bất đầu từ trường sinh, thì mượn khổ tiêu thủy, vẫn có thể bổ cứu.

NGUYÊN, QUAN ĐỒNG HUYỆT QUYẾT

(Nguyên tức là hướng; quan tức là long; huyệt tức thủy khẩu)

Đây là đoạn viết về mối quan hệ giữa Long mạch với Thủy khẩu; Thiên long mạch nếu như tương hợp với Địa thủy khẩu thì con cháu phú quý lâu dài, nếu không tương hợp thì con cháu không thể phú quý, tài giỏi.

Biết được Sa đạo, hướng, long là chính, cần chân tình thì nguyên thượng thiên cơ huyệt thượng phân.

Trước tiên quan thủy đảo hướng dòng chảy như thế nào. Tìm huyệt ở trong hướng, nguyên tạo hoá.

Quan, nguyên trong ngoài cùng huyệt thì con cháu phú quý lâu dài.

Một huyệt thông quan tắc đại mưu. Giao cấu trong nguyên tất sự thành.

Nếu nguyên, quan đều không thông thì không nên chọn

Trong quan trùng trùng sinh khí thì con cháu có chức vị giữ trọng trách quan trọng.

Nếu nguyên quan sinh vượng thì con cháu hào kiệt, anh hùng

Dù là âm dương thuận và tạp, nên trừ bỏ ám khí nơi mộ phần.

Đó là nơi sinh nguyên khí, thầy phong thủy nào cũng cần phải biết.

Đoạn văn này nói về mối quan hệ giữa Long mạch và Thủy khẩu, nếu như Thiên long mạch tương hợp với Địa thủy khẩu, con cháu phú quý lâu dài. Nếu Thiên long mạch không tương hợp với Địa thủy khẩu thì con cháu không thể phú quý, khó hiển đạt.

BÀN VỀ BÁT PHƯƠNG PHƯƠNG VỊ THIÊN MÃ

Phương Đông cung Chấn là Thanh sinh mã.

Phương Nam cung Ly là Thiên mã.

Phương Tây cung Đoài là Kim mã, còn gọi là Bạch mã.

Phương Bắc cung Khảm là Điều nhã mã.

Càn là Ngự sử mã, còn gọi là Thiên mã.

Cung Cấn là Trạng nguyên mã.

Cung Khôn là Tế tướng mã.

Cung Tốn là Phủ an mã.

TIẾT MÃ PHÁP VÀ TIẾT LỘC ĐỒNG

Bính mượn Tốn là Lộc mã trường, Nhâm mượn Càn làm Lộc mã hương.

Giáp mượn Cấn là Lộc mã vị, Canh mượn Khôn là Lộc mã đang.

Tự sinh tự vượng, mượn Mã chính cục, chủ phát phú quý nhanh chóng.

TỨ CỤC MÃ

Giáp, Tý, Thìn, Mã cư Dần; Hợi, Mão, Mùi Mã cư Ty; Dần, Ngọ, Tuất, Mã cư Thân; Ty, Dậu, Sửu, Mã cư Hợi.

Sinh, mộ, tự, dưỡng và tự sinh, tự vượng trước hết cần xem bản cục có Mã hay không có Mã. Có Mã sơn thì chủ phú quý, gọi là Thôi quý mã. Nếu như bản cục không có Mã thì mượn Mã thì chủ cũng phát phú quý. Ai mượn được vị trí Thiên mã đẹp nhất thì người đó sẽ phú quý nhanh chóng.

Trong địa lý học còn có thuyết Thiên mã. Thiên mã cũng là tượng trưng cho may mắn, phúc lộc, chia thành Thiên mã bát phương, mỗi Thiên mã phương có tên gọi khác nhau. Bát phương Thiên mã chia thành Bát cung Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Thiên mã cần mượn địa hình, chủ yếu là loại địa hình gò đồng. Nếu như Thiên mã không nằm trong chính cục Mộc Càn, Hoà

Cấn, Kim Tốn, Thuỷ Khôn thì có thể mượn Mã chính cục thì sẽ nhanh chóng phú quý. Trong Tứ cục, vị trí Thiên mã đẹp nhất nên là:

Thuỷ cục: Mã tại Dần.

Mộc cục: Mã tại Ty.

Hoả cục: Mã tại Thân.

Kim cục: Mã tại Hợi.

CHÍNH LỘC (*Tức quan vị của 12 trường sinh*)

Nhâm lộc tại Hợi; Quý lộc tại Tý; Giáp lộc tại Dần; Ất lộc tại Mão; Bính lộc tại Ty; Đinh lộc tại Ngọ; Canh lộc tại Thân; Tân lộc tại Dậu.

Lộc sơn đầy hay tròn nhon, chính phương là Lộc sơn thì chủ phát tài, lại có lộc nghìn vàng.

Tiêu chí của lộc là Lộc sơn, cũng là gò núi tứ phương của mộ táng. Nếu như mộ táng hợp vị trí quan lộc mà Lộc sơn đầy đặn, đỉnh tròn, vuông vắn thì chủ có lộc.

TAM CÁT, LỤC TÚ VÀ THÔI QUAN QUÝ NHÂN

Hợi, Chấn, Canh là Tam cát phương (Ba phương đó nếu đẹp đẽ, đầy đặn thì chủ phát phú, phúc, lộc, thọ). Cấn, Bính, Tốn, Tân, Đoài, Đinh là Lục tú. Chín phương vị đó có thể xác định trên la bàn. Trong 9 phương vị đó, chia thành hai bộ phận Âm và Dương; Tân, Bính, Đinh, Canh là Dương thôi quan quý nhân; Tốn, Đoài, Cấn, Chấn là Âm thôi quan quý nhân, đều chủ về phú, quý. Nếu mộ táng của tổ tiên nằm ở Long mạch nhằm Tam cát phương thì gọi là “thôi quan long”, con cháu quan chức cực cao, đại phú, đại quý.

PHƯƠNG VỊ QUÝ NHÂN

Giáp sơn, Sửu, Mùi là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở Giáp phương thì hai phương Sửu, Mùi có quý nhân); Ất sơn, Tý, Thân là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở Ất phương thì hai phương Tý, Thân có quý nhân); Bính Đinh sơn, Dậu, Hợi là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở Bính Đinh phương thì hai phương Dậu, Hợi có quý nhân); Nhâm Quý sơn, Mão, Ty là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở Nhâm Quý phương thì hai phương Mão, Ty có quý nhân); Canh Tân sơn, Ngọ, Dần là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở Canh Tân phương thì hai phương Ngọ, Dần có quý nhân); Càn sơn, Sửu, Mùi, Mão, Ty là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Càn thì tứ phương Sửu, Mùi, Mão, Ty có quý nhân); Khôn sơn, Tý, Thân, Mão, Ty là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Khôn thì tứ phương Tý, Mão, Thân, Ty có quý nhân); Cấn sơn, Dậu, Hợi là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Cấn thì hai phương Dậu, Hợi có quý nhân); Tốn sơn, Dần, Ngọ là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Tốn thì hai phương Dần, Ngọ có quý nhân); Tý sơn, Mão, Ty là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Tý thì hai phương Mão, Ty có quý nhân); Sửu sơn, Ngọ, Dần, Mão, Ty là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Sửu thì bốn phương Ngọ, Dần, Mão, Ty có quý nhân); Dần sơn, Sửu, Mùi, Dậu, Hợi là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Dần thì tứ phương Sửu, Mùi, Dậu, Hợi có quý nhân); Mão sơn, Tý, Thân là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Mão thì hai phương Tý, Thân có quý nhân); Thìn sơn, Tý, Thân, Mão, Ty là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Thìn thì hai phương Tý, Thân có quý nhân); Ty sơn, Ngọ, Dần, Hợi, Dậu là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Ty thì tứ phương Ngọ, Dần, Hợi, Dậu có quý nhân); Ngọ sơn, Hợi, Dậu là quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Ngọ thì hai phương Hợi, Dậu có quý nhân); Mùi sơn, Tý, Thân,

Hợi, Dậu là quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Mùi thì tứ phương Tý, Thân, Hợi, Dậu có quý nhân); Thân sơn, Ngọ, Dần, Tỵ, Mão là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Thân thì Tứ phương Ngọ, Dần, Tỵ, Mão có quý nhân); Dậu sơn, Ngọ, Dần là quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Dậu thì hai phương Ngọ, Dần có quý nhân); Tuất sơn, Hợi, Dậu, Ngọ, Dần là quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Tuất thì tứ phương Hợi, Dậu, Ngọ, Dần có quý nhân); Hợi sơn, Sửu, Mùi, Mão, Tỵ là Quý nhân (Lộc sơn nằm ở phương Hợi thì tứ phương Sửu, Mùi, Mão, Tỵ có quý nhân).

Thôi quan quý nhân, Lộc mã sơn nổi thì chủ phúc lộc như nước.

CỬU CUNG THỦY PHÁP CA

Sinh dưỡng (Tham lang tình)

Thứ nhất, Dưỡng sinh thủy chảy vào Minh đường, sao Tham lang chiếu hiển văn chương thì con cháu phú quý, lương thiện. Nếu Dưỡng sinh thủy chảy và Minh đường thành dòng lớn thì con cháu có chức quyền. Dưỡng sinh thủy chảy uốn quanh Minh đường là dòng nước nhỏ thì con cháu trường thọ. Dưỡng sinh thủy phá Minh đường thì con cháu mồ côi, cô quả, đơn chiếc.

Mộc dục (Văn khúc)

Mộc dục thủy phạm đào hoa thì con cháu hoang dâm, tự vẫn, lưu lạc, có bệnh về máu, bị khiếu kiện, phá gia. Mộc dục từ phương Tý, Ngọ chảy về Minh đường thì gia nghiệp hết. Mộc dục chảy từ phương Mão, Dậu về Minh đường thì con cháu xa xỉ. Nếu Mộc dục phá Minh đường thì con cháu dâm ô, có xiềng xích, dễ non.

Quan đới (Văn xương)

Quan đới thủy chảy vào Minh đường thì con cháu thông minh, phong lưu, xa xỉ, bảy tuổi làm giặc, văn chương tài giỏi hơn người. Nước chảy vào Minh đường rồi chảy đi thì đại hung.

Lâm quan (Vũ khúc)

Lâm quan vị tích tụ nước thì con cháu vui vẻ, đổi mới, tuổi niên thiếu phong vân, quan tước may mắn, phò tá thánh quân. Kỵ nhất là nước chảy đi từ Lâm quan vị, con cháu tuy thành tài sớm nhưng chết yểu, trong nhà quả phụ khóc lóc, nghèo khổ.

Đế vượng (Vũ khúc)

Nước chảy về Đế vượng mà tụ lại thì trong nhà khí vượng, phát triển điền viên, có quan tước, uy danh vang vọng, của cải nhiều. Sợ nhất là nước chảy đi từ Đế vượng, con cháu giữ chức ngắn ngủi, nghèo khổ, thiếu thốn.

Suy thủy (Cự môn)

Nước chảy về Cự môn thì con cháu thông minh, đỗ đạt sớm, trường thọ, giàu có, nổi tiếng.

Bệnh tử (Liêm trinh)

Hai phương Bệnh, Tử không có nước chảy đến thì con cháu đỗ đạt, có tước vị; nếu dòng nước chảy về hai phương Bệnh, Tử nghiêng lệch thì con cháu gặp đại họa, hao tổn bởi binh đao, đau yếu, mắc bệnh phong hàn, phụ nữ dễ non.

Mộ (Phá quân)

Nước chảy đi từ Phá quân thì con cháu hiển danh, văn võ song toàn; nếu chảy vào nhà thì gia tư bạc, con cháu nợ nần.

Tuyệt thai (Lộc tổn)

Nước chảy về Phá quân thì con cháu khó sinh con, nếu có con thì khó nuôi, cha con chia cắt, vợ chồng ly tán. Nếu dòng nước chảy về Phá quân lớn thì phụ nữ dâm loạn; dòng nước nhỏ thì con cháu tư tình. Phương Phá quân chỉ nên có Thủy khẩu, con cháu có phúc lộc.

CỨU CUNG THUỶ PHÁP BỔ DI

Trong việc chọn âm trạch địa táng, thủy rất quan trọng, cho nên cần chú ý, không nên để Thủy mạch xấu mà ảnh hưởng đến phúc âm của hậu thế.

Sinh dưỡng thủy

Dưỡng sinh thủy vốn là Cát thủy, nếu chảy đến thì sợ Địa chi, trong nhà thiếu đỉnh, hao tổn, con trưởng tuyệt tự. Sinh dưỡng thủy nên chảy ngoằn ngoèo, uốn khúc quanh mộ, không nên chảy nhanh thì sẽ là dòng nước đẹp. Nếu Dưỡng sinh thủy phá thì con cháu cô quả, cô độc.

Mộc dục thủy

Mộc dục nếu yên thì mất lộc; không nên phạm Địa chi, con cháu sẽ dâm loạn. Mộc dục thủy kỵ nhất chảy từ hướng Tý, Ngọ, Mão, Dậu vào mộ huyết. Nếu như chảy từ hướng Tý, Ngọ, Mão, Dậu vào mộ huyết thì diên địa tuyệt, gia nghiệp phá bại. Nếu như dòng nước chảy xiết vào thần vị thì con cháu họa càng nặng, bị ngục tù.

Quan đới thủy

Quan đới thủy kỵ chảy vào Thần vị, nếu chảy vào Thần vị thì con cháu chết yểu. Nước lặn ở Quan đới thủy mới tốt.

Lâm quan thủy

Lâm quan thủy tốt nhất có nước lặng, con cháu sẽ hiển đạt, có quan chức. Nếu quan vị nước chảy không ngừng thì xấu, trong gia có quả phụ, trẻ con chết yểu, nghèo hèn.

Đế vượng thủy

Đế vượng thủy nên tụ trước Minh đường, con cháu đỗ đạt. Nếu trước Minh đường không có Đế vượng thủy thì đó là điểm đại kỵ của địa lý. Nếu trước Minh đường không có nước hay có nước chảy xiết thì con cháu có người chết yểu.

Suy thủy

Suy thủy còn gọi là Học đường thủy, nếu có nước đến thì trong nhà có con cháu đỗ đạt, người già trường thọ, phúc lộc dày. Trước Minh đường có nước chảy ngoằn ngoèo thì tốt.

Bệnh tử thủy

Bệnh, Tử là hai phương chủ bệnh, tử, không nên để nước chảy vào thì sẽ không có bệnh tật, chết chóc.

Mộ thủy

Mộ thủy còn gọi là Phá quân thủy, tốt nhất là không có nước, nếu có nước thì nên là nước lặng.

Tuyệt thai thủy

Tuyệt thai thủy không nên có nước, nếu không con cháu sẽ gặp tai ách hay vợ chồng ly tán. Nếu Tuyệt thai thủy lớn thì phụ nữ hoang dâm; Tuyệt thai thủy nhỏ thì phụ nữ ngoại tình, nếu nằm ở Thủy khẩu thì sẽ biến hung thành cát, con cháu đời đời hưng vượng.

LA KINH

Xưa nay La kinh thường được các thầy địa lý dùng tới. Chu Công làm ra kim chỉ nam từ xe chỉ nam, định hướng Nam, Bắc, chỉ có 12 Địa chi. Người đời sau thêm Tứ duy, Bát can, dần dần hình thành 24 chữ. Đời sau lại có thêm hơn 30 tăng.

Nhưng sử liệu ghi chép về la kinh của Trung Quốc cổ đại có thể tìm về khoảng thế kỷ thứ III Tr.C.N., thời Xuân Thu Chiến Quốc. Trong sách *Lã thị Xuân Thu* có câu “nam châm hút sắt”. Đầu thời Đông Hán, tức thế kỷ I Tr.C.N., trong tác phẩm *Luận hoành. Thị ứng thiên* của nhà triết học Vương Sung viết rõ chuỗi la bàn chỉ hướng Nam. Trong sách *Hán thư. Nghệ văn chí* của nhà sử học Ban Cố thời Đông Hán có viết “nam châm hút sắt”.

Trên thức bàn thiên văn biểu trưng thời gian, không gian, xung quanh khắc họa tượng trưng Thiên địa, phương vị và giờ, nhi thập bát tú và nhi thập tứ sơn của tiết khí.

La kinh còn được gọi là la bàn, số tầng của la kinh trong lịch sử khác nhau, có thời la kinh gồm 36 tầng.



Mắt La kinh (H.6)

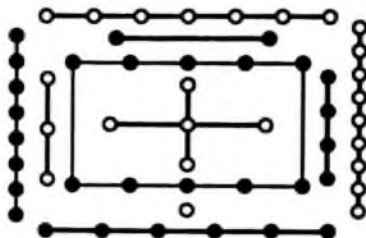


Bát quái của Phục Hi (H.7)



Bát quái của Văn Vương (H.8)

Vị trí trên dưới, phải trái của Bát quái Phục Hi và Bát quái Văn vương không giống nhau.



Hà đồ (H.9)

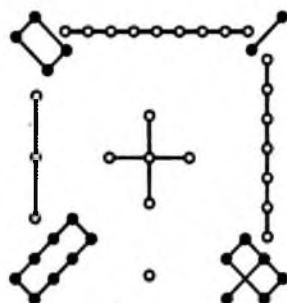
Nhất lục Thuỷ

Nhị thất Hoả

Tam bát Mộc

Tứ cửu Kim

Ngũ thập Thổ



Lạc thư (H.10)

Đới cửu lý nhất

Tả tam hữu thất

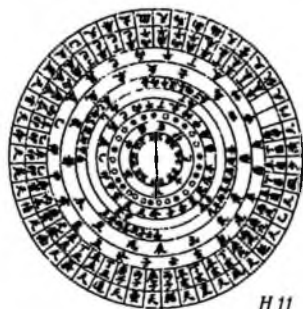
Nhị tứ là kiên (vai)

Lục bát là túc (chân)

Đỉnh chính thủy hạn la kinh
thập tầng quái (H.11)

10 tầng quái đỉnh chính thủy
hạn của la kinh chỉ dùng đo nhị
trạch Âm, Dương. Hình Hà đồ, Lạc thư, Bát quái của Phục
Hi, Bát quái của Văn Vương... chứng tỏ thao tác la bàn rất
cổ quái.

Mười tầng của La bàn (H.12)



Tầng 1: Văn Vương bát quái, phân thành Tứ âm, tứ dương.

Tầng 2: Bát sát Long thượng.

Tầng 3: Thập nhị âm long, Thập nhị dương long.

Tầng 4: 24 sơn cách long trong la bàn.

Tầng 5: Bát đại hoàng tuyến thủy pháp sát nhân cứu bản.

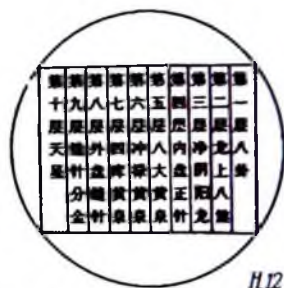
Tầng 6: lập 8 hướng Ất, Mùi, Đinh, Quý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, nước chảy từ phải qua trái, xuất phát từ hướng Giáp, Canh, Bính, Nhâm, Tý, Ngọ, Mão, Dậu, thể hiện Xung lộc tiểu hoàng tuyến.

Tầng 7: Thể hiện phạm hoàng tuyến đến, đi, tĩnh thì tụ hoàng tuyến.

Tầng 8: Kim ngoại bản. 24 cách và 7 tầng chia thành gần bán cách.

Tầng 9: phân kim, tức phân Kim cục. Can, chi của tầng này hoàn toàn do hai cục Hoả, Kim cấu thành, vì chỉ có Hoả khắc Kim.

Tầng 10: chia thành 24 toà thiên tinh, cổ nhân cho rằng, địa huyết nhất định ứng với Thiên tinh, mới là điềm may mắn, cho nên tầng Thiên tinh không thể bỏ đi.



BẢN VỀ PHONG THỦY

Đạo của địa lý rất coi trọng long. Long là địa khí, gặp nước thì tụ, gặp gió thì tán. Thủy có cát, có hung. Mà phong hại là đại kỵ trong âm trạch. Cho nên, tuy là chân long, sa thủy bao quanh mà có gió thổi thì vẫn nên bỏ để tránh bại hoại.

PHONG CỎ BÁT PHONG

Ao phong trước huyệt. Gặp loại phong này thì Minh đường bại hoại, đảo điên, chủ bần hàn, bại tuyệt.

Ao phong sau huyệt. Gặp loại phong này thì hai bên huyệt tất có phong hàn (gió lạnh), chủ đoản thọ, chôn con.

Ao phong bên trái huyệt. Gặp loại phong này thì long, sa yếu, chủ cô quả.

Ao phong bên phải huyệt. Gặp loại phong này thì Bạch hổ trống không, chủ bại tuyệt, chết yếu.

Ao phong hai bên vai huyệt. Gặp loại phong này thì không thể nói là cát địa, chủ bại tuyệt.

Ao phong ở hai chân huyệt. Gặp loại phong này thổi mạnh vào Minh đường thì chủ bại hoại, phá gia.

Cấn phong. Là loại phong xấu nhất trong phong thủy âm trạch, con cháu nông cuồng, gia nghiệp tuyệt bại.

Từ đó có thể thấy, chọn mộ địa đương nhiên cần để ý đến phong khẩu trước sau, phải trái huyệt. Huyệt cần tĩnh, tụ linh khí, không bị ác phong hại.

TỔNG LUẬN VỀ BÁT SƠN

Dựa theo Âm trạch Bát phương chia thành Bát sơn.

Càn là hướng Nam - Thiên trụ sơn, nằm ở sau huyệt.

Khảm là hướng Tây - Khảm sơn.

Ly là hướng Đông - Ly sơn.

Cấn là hướng Tây Bắc - Thiên thị sơn.

Chấn là hướng Đông Bắc - Chấn sơn.

Tốn là hướng Tây Nam - Tốn sơn.

Khôn là hướng Bắc - Lão mẫu sơn.

Đoài là hướng Đông Nam - Thiếu nữ sơn.

Tóm lại, Bát sơn cần cao, đầy, nhưng luận về Bát sơn cần kết hợp với hướng huyết.

Thí dụ: Càn sơn cao, đầy thì cát, chủ trường thọ, làm quan to.

Khảm sơn cao, đầy thì cát, chủ phú quý, lương thiện.

Ly sơn cao, đầy thì hung, chủ có bệnh về mắt, bất lợi cho phụ nữ.

Cấn sơn cao, đầy thì cát, chủ phú quý, vượng nhân đinh.

Chấn sơn cao, đầy thì cát, chủ sinh nhiều con trai, ít con gái.

Tốn sơn cao, đẹp thì cát, chủ phát quý nữ, phát khoa bảng.

Khôn sơn cao, đầy thì cát, chủ phụ nữ đắc thọ, nhân đinh vượng.

Đoài sơn cao, đầy thì cát, chủ phụ nữ phú quý, nhưng nếu áp huyết và có nước uốn quanh thì có bệnh ở lưng.

Thuyết Bát sơn là một trong những cơ sở quan trọng của địa lý. Nếu là sơn địa thì chọn núi thực, nếu là bình dương địa thì không tất cần chọn núi thực mà do con người ta định ra những gò đồng cát hung ở tám hướng, dùng hình tượng núi ứng với Bát sơn.

NHẬP MÔN PHÁP ĐỊA LÝ HỌC

Nhập môn địa lý học là tri thức cơ sở dự đoán địa lý âm dương. Người có chí hướng thì sẽ nhớ được toàn bộ 10 tạng la bàn, thủy khẩu sinh vượng, Ngũ hành và ứng dụng vào thực tế phong thủy. Ngoài ra, còn biết được thiên can, địa

chi ứng với sinh, vượng, tử, tuyệt, thủy khẩu của long mạch, sau đó kết hợp với Lộc sơn, Tú thủy, xem xét tỉ mỉ, đối chiếu với lập hướng đồ để tìm loại huyết mộ không làm bại hoại gia phong.

PHỤC NGHIỆM CỰU PHÁP

Khi xem xét ngôi mộ đã táng lâu ngày, nên ngắm trước, sau, phải, trái, xem trước huyết có dòng nước lớn hay nhỏ, thủy khẩu có trong hay không. Huyết mộ đó nên ứng với thiên can, địa chi nào, có phạm Hoàng tuyền sát hay không; xem long mạch vươn như thế nào, là sinh long hay tử long; long mạch có tương phối với thủy hay không, có thông nhau hay không. Xem Thiên trụ sơn cao hay thấp để biết chủ thọ hay không thọ, sau đó đối chiếu với la bàn để có kết luận rõ ràng.

Một nhà giàu nọ xây tường bao trước và sau mộ tổ, kỳ thực làm như vậy là không đúng, bởi long cần hoạt bát, xây tường sẽ chế ngự long mạch, giống như cầm tù long, dù là đại phát cũng trở nên tiểu phát.

Ngoài ra, lập hướng mộ luôn định theo thủy khẩu. Có thủy khẩu nằm trước mộ, có thủy khẩu chảy vào tuyệt vị, có thủy khẩu tiêu văn khố. Tóm lại, thủy khẩu có mối liên quan mật thiết với huyết mộ, nếu xây tường bao thì vị trí của thủy khẩu sẽ chạy theo tường mà đổi hướng, phương vị dòng chảy cũ, có thể biến cát tướng thành hung tướng. Như vậy, nên tuyệt đối tránh xây tường bao nơi mộ huyết.

ĐỊA PHÁP

Đại phú quý địa luôn là long chân huyết. Muốn chọn đất đẹp xây mộ thì nên mở rộng tầm nhìn, nguyên tắc là “long

chân huyết". Long cần thật, nên quan sát long mạch trong địa hình có khí xung thiên nhập địa, uốn chuyển uốn khúc, xuyên qua suối khe, có sống động hay không. Khí cần xuyên suốt đến huyết, không nên đứt đoạn. Huyết tinh vòng vức, lấy Đột địa làm tiêu chí của huyết, xung quanh huyết có long sa, hổ sa, sơn thủy bao quanh. Phúc lộc của huyết vị đó cũng giống như mình rồng uốn khúc, tuyệt nhiên không thể đứt đoạn.

Dù huyết mộ thế nào chăng nữa cũng nên tránh phạm Hoàng tuyền sát, Bát sát. Mộ không phạm sát có thể không phát, nhưng không quấy nhiễu người sống.

TỔNG LUẬN ĐỊA LÝ

Tam cương: quân vi thần; phu vi thê, phụ vi tử. Cương phu vi tử là cương khí mạch phú quý, bản tiện, là cương Minh đường vi Sa thủy, Thủy khẩu vi sinh vượng, tử tuyệt. Người có Ngũ thường: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Địa lý cũng có Ngũ thường: long, huyết, sa, thủy, hướng. Người có Tứ mỹ: âm, vị, văn, ngôn; địa lý cũng có Tứ mỹ: la thành, tả hữu, quan vượng, khí vượng. Người có Thập ác: đạo sát, dâm tà, vong ngữ, lường thiệt, ác khẩu, kỳ ngữ, đồ kỵ, thận nộ, ngạo mạn, tà kiến. Địa lý cũng có Thập ác: long phạm kiết sát, long phạm kiếm tích, huyết phạm hung sa ác thủy, huyết phạm phong khí suy tán, sa phạm thám đầu truy hung, sa phạm phản bối vô tình, thủy phạm xung xạ phản cung, thủy phạm hoàng tuyền đại sát, hướng phạm xung sinh phá vượng, hướng phạm bế sát thối thần.

TAM CƯƠNG

Khí mạch

Thổ là mẹ của khí, khí là mẹ của mạch. Khí mạch chủ yếu là long mạch. Quý long phát quý, phú long phát phú,

tàn long chủ tiện, bản long chủ bản. Nếu long mạch xuyên qua khe núi, nhỏ mà không đứt đoạn thì đó là long mạch có sinh khí. Nếu long mạch giao thoa nhau, ngoằn ngoèo uốn lượn thì đó là long mạch vượng.

Một yếu tố khác của khí mạch là phong. Nếu như bên trái, bên phải, trước và sau huyệt có Ao phong thì chủ bản tiện.

Minh đường

Minh đường là nơi các sa sơn tụ hội, bên trái có Thanh long, bên phải có Bạch hổ, giữa mà Minh đường. Minh đường của âm trạch giống như bàn thờ trước đại đường của Dương trạch. Dùng trong âm trạch thì nên xem sau Minh đường có bình phong che chắn hay không, bên trái và bên phải Minh đường có Thanh long, Bạch hổ bảo vệ hay không. Trước Minh đường cần có án sơn, bàn ghế cũng giống như án sơn.

Thuỷ khẩu

Tứ cục sinh, vượng, tử, tuyệt hoàn toàn do Thuỷ định. Sa nhận nước từ suối khe thì đại cát. Âm trạch căn cứ vào sự hiển thị của sinh, vượng, tử, tù mà chọn thuỷ khẩu hay đổi hướng thuỷ khẩu, biến hung thành cát thì sẽ nắm trong tay quan vị, lợi lộc, phúc thọ, con cháu.

NGŨ THƯỜNG

Chân long

Long khí tráng túc, kéo dài không gãy khúc, chạy theo hướng Đông Tây, có sinh khí, hai bên có thuỷ bao, đó là chân long.

Huyệt cần chân thực

Huyệt chân thực cần có chân long. Nơi mạch kết huyệt cần chọn đất ngũ sắc.

Sa căn đẹp

Sa đẹp tức là sa thân chứ không phải sa thổ, là hình tượng cây cỏ, rừng núi nằm gần bên trái huyệt mộ. Cũng giống như long, sa không thể nhìn thấy bằng mắt thường mà còn căn cứ vào khí mạch của hình thế. Sa tú có sơn thủy bao quanh, rừng cây sum xuê, núi non trùng điệp, sa nằm ở tầng dưới.

Thủy căn ôm

Sơn hoàn thủy bao khiến cho cảnh đẹp hữu tình, cũng là chân lý chọn mộ huyệt. Cái gọi là Kim thành thủy cục, Ngọc đới thủy, Tam hợp thủy đều là cảnh tượng thủy bao. Long có thủy thì sống động, hưng vượng.

Hướng căn cát

Trong 4 hướng sinh, vượng, tử, tuyệt thì sinh, vượng là cát; tử, tuyệt là hung. Chọn huyệt căn lập hướng cầu sinh, vượng mà bỏ tử, tuyệt.

Tứ mỹ

Định huyệt mộ, chọn nước, chọn hướng đều cần có Tứ mỹ thì mộ huyệt mới tận thiện, tận mỹ.

La thành khép kín

Chỉ các hướng xung quanh mộ huyệt đều kín kẽ giống như trong đô thành có nội thành, ngoại thành, phía sau có thị vệ, hai bên có nhà kho, phía trước có bàn ghế; giống như thiên tử ngồi trên ngai vàng, quân tướng đứng chầu hai bên.

Hoàn bao trái phải

Chỉ nước uốn quanh huyệt khiến huyệt sinh, phát.

Quan vượng

Gần quan vị có tích nước thì chủ vượng. Dòng nước đẹp chảy vào Minh đường thì chủ phú quý. Nước của Minh đường nên trong, không nên đục.

Khí tráng thổ phì

Đất kết huyết nên nhuận sắc, tốt nhất là chọn đất ngũ sắc. Thổ là mẹ của khí, thổ béo thì khí tráng.

THẬP ÁC BẤT THIÊN

Long phạm kiết sát phản nghịch

Long qua khe đá bị đứt đoạn, giống như người đi trên đường bị cướp giết, tất bị thương hay mang theo sát khí. Vì vậy, long mạch cần tránh sát khí, nếu không sẽ mang họa đến cho gia tộc.

Long phạm kiểm tích trực ngạnh

Kiểm tích tức chỉ thân long cứng thẳng, không uyển chuyển có sinh khí, chỉ có tử khí khô cứng. Long mạch như vậy không thể điểm huyết, nếu kết huyết chủ thương vong.

Huyết phạm hung sa ác thủy

Sa có cát, hung, thủy cũng có cát, hung. Vách núi hiểm trở là hung sa; thác nước đổ xuống là ác thủy. Huyết mộ không nên nằm gần sa thủy như vậy.

Huyết phạm phong khí suy tán

Huyết mộ kỵ nhất ác phong, nhất là Ao phong, Cấn phong. Phàm trước sau, phải trái mộ huyết có ác phong thì chủ tai họa.

Sa phạm thám đầu truy hung

Thám đầu, truy hung đều chỉ cạnh huyết có nước như vòm ngực hay mái đầu, đều là thủy hung.

Sa phạm phản bối vô tình

Hình dáng sa cũng có cung huyết, bối huyết, vì thế có sa hữu tình, vô tình.

Thủy phạm xung xạ phản cung

Phản cung, xạ trợ chỉ dòng nước chảy thẳng hay chảy xiết, không mềm mại, có hình dạng hung ác, cho nên là thủy hung.

Thủy phạm hoàng tuyến đại sát

Chọn hướng huyết cần nghĩ đến phương vị dòng nước chảy, nếu tương khắc sẽ tạo thành đại sát, đều thuộc Hoàng tuyến sát. Huyết mộ phạm Hoàng tuyến sát thì con cháu chết yểu, tuyệt tự.

Hướng phạm xung sinh phá vượng

Trong Tứ vị vượng, sinh, tử, tuyệt thì sinh, vượng là cát vị; tuyệt, tử là hung vị. Nếu hướng huyết mộ xung phá sinh, vượng thì xấu.

Nước cạnh huyết nên lưu động, nếu nước tĩnh cũng nên nằm ở Thủy khố. Thủy không nằm ở Thủy khố là hung tướng, con cháu không thể phát tài.

Hướng phạm bế sát thối thần

Nước chảy cạnh huyết cần lưu thông, nước tĩnh nên ở Thủy khố, nếu nước không chảy về thủy khố thì hung, không lập hướng huyết. Mất đi thần vị tương ứng, không có thần che chở, tự nhiên không thể phát tài, phát phú.

BÀN VỀ HÌNH TƯỢNG LONG SINH, YUONG, TỬ, TUYẾT

LONG QUYẾT

Long là một trong 5 yếu tố quan trọng của địa lý. Long biến hoá khôn lường, có cả ở núi cao, đất bằng, lưng chừng núi, ẩn hiện, lớn nhỏ. Long giống như đất, có chỗ lồi lõm, có chỗ cao thấp, có chỗ uốn khúc, chỗ thẳng. Long có tu (ria), có giác (sừng), có đầu, có mắt giống như huyết tinh, long sa, hổ sa của huyết. Long trong địa lý học không thể nhìn thấy bằng mắt thường mà cần căn cứ vào sự thay đổi của núi cao, bình nguyên.

Long có thiên hình vạn trạng, không thể nhận định có long thì phát phú, phát quý. Có một số long mạch tưởng chừng như sống động cũng chưa chắc định được sự may mắn. Vì định cát hung của huyết còn cần xem thủy khẩu nằm ở phương vị nào và long mạch nhập huyết thủ ở phương vị nào. Như trên đã nói, long có tứ cục như sau:

Ất long: thủy khẩu nằm ở hướng Tân, hướng Cấn; nhập thủ tại Cấn.

Đinh long: thủy khẩu nằm ở hướng Quý, hướng Cấn; nhập thủ tại Tốn.

Tân long: thủy khẩu nằm ở hướng Ất, hướng Tốn; nhập thủ tại Khôn.

Quý long: thủy khẩu nằm ở hướng Đinh, hướng Khôn; nhập thủ tại Càn.

Tứ cực trên đại phú, đại quý, nhưng nếu sai khác đi một chút thì họa phúc khôn lường. Thí dụ, Khảm long toạ hướng Tuất; Cấn long toạ hướng Giáp; Chấn long toạ hướng Dần; Tốn long toạ hướng Mão; Ly long toạ hướng Tỵ; Khôn long toạ hướng Dậu; Đoài long toạ hướng Hợi; Càn long toạ hướng Tý. Nhập thủ biến thì cát hung cũng thay đổi, có khi phạm Bát sát.

TÂM LONG DỊCH HIỂU QUYẾT

Long bắt đầu từ núi, dù hình tượng long mạch nào cũng cần núi khởi sinh của long, từ Tổ sơn đến chỗ kết huyết dài bao nhiêu dặm, có khoảng cách hơn chục dặm; có khoảng cách mấy nghìn dặm. Dù long mạch dài ngắn thế nào thì núi khởi sinh ra nó nhất định cần nguy nga, hùng vĩ, có quần sơn là đẹp nhất. Long mạch nhỏ mà có lực là đẹp nhất. Ngoài ra, long mạch có thể xuyên qua đồng ruộng, quan sông ngòi. Cần xem long mạch có sống động và có sinh khí hay không, kỵ nhất là long mạch phình, thẳng đứng. Thêm nữa, hai bên long mạch tốt nhất có tiền, có đón, nếu là đỉnh núi hay rừng cây thì càng tốt hơn.

Thân long dù uốn khúc thế nào chăng nữa, nhưng một số điểm mấu chốt nhất định cần xem xét kỹ lưỡng. Huyết nên cùng hướng với tổ sơn, nếu không hợp hướng với tổ sơn thì con cháu khó phát.

Long mạch có thể nằm ở xa Tổ sơn nhưng giữa long mạch không thể mệnh mông. Nếu long mạch nằm xa Tổ sơn, có đỉnh núi cao giữa long mạch thì đó là nơi kết huyết, gọi là Thiếu tổ sơn. Nếu Thiếu tổ sơn vẫn cách xa nơi kết huyết thì núi đó lại chia thành long mạch khác. Sau Tổ sơn và Thiếu

tổ sơn qua một khe hẹp gọi là Thúc khí; sau Thúc khí lại gặp một khoảng đất lồi lên thì gọi là Thai tinh hay Thai tức. Cần xem chỗ lồi đó nhọn hay tròn, có đưa có đón hay không. Phù hợp với hai điểm đó mới là huyết sinh phát. Chỗ nhập thủ long mạch đầy, tròn thì mới dùng La kinh dò xem chỗ đó thuộc chữ nào để cầu sinh, vượng, tránh Bát sát. Dựa theo cách đó táng tổ tiên thì không bao giờ mất mát gì.

Long có sinh, vượng, tử, tuyệt, bao gồm hai phương diện hình tượng và lý khí. Cái gọi là hình tượng sinh, vượng tức long mạch uốn khúc, sống động, khí thế hùng vĩ. Hình tượng tử, tuyệt tức long thô cứng. Sinh vượng lý khí tức nơi bắt đầu của long mạch đầy, dày, lồi. Tử tuyệt lý khí tức nơi bắt đầu của long mạch phạm ác sát. Hình tượng đã xác định sinh vượng, còn cần đến ngoại bàn của La kinh xem dòng chảy bên trái huyết. Dòng chảy giao nhau ở chỗ nào thì hình tượng thuộc cục đó. Lại dùng Nội bàn của La kinh xem bắt đầu của long mạch ở chữ nào, so sánh với Ngoại bàn. Nếu như hình tượng, lý khí đều đẹp thì sa, thủy có xấu hơn một chút cũng vẫn là huyết phát phú, phát quý.

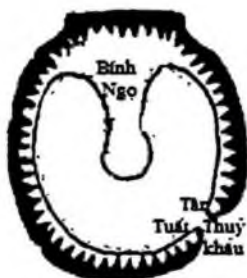
Thí dụ, dùng Ngoại bàn xem Thủy khẩu. Nếu dòng chảy giao ở 6 chữ Tân, Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, Tý thì đó là Ất long Hoả cục. Dùng cách long trên Nội bàn của La kinh đối chiếu với long cục thì thấy Ất sinh trưởng ngược hướng Bính Ngọ, vượng tại Cấn, Dần; mộ tại Tân, Tuất; nhập thủ từ hai chữ Bính Ngọ là sinh long; từ hai chữ Ất, Thìn nhập thủ là quan đới long; từ hai chữ Giáp, Mão nhập thủ là lâm quan long; từ hai chữ Cấn, Dần nhập thủ là vượng long.

Dù Long thuộc Thủy cục, Hoả cục, Kim cục hay Mộc cục thì Sinh long, Vượng long, Quan đới long đều tốt cho con cháu; Bệnh long, Tử long, Tuyệt long đều không tốt cho con cháu đời sau.

SINH, VƯỢNG, TỬ, TUYỆT CỦA ÁT LONG, HOÀ CỤC

1. Hỏa cục Sinh long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Bính Ngọ, nước chảy ra ở phương Tân Tuất (H.13).



H.13

2. Hỏa cục Vượng long nhập thủ đồ

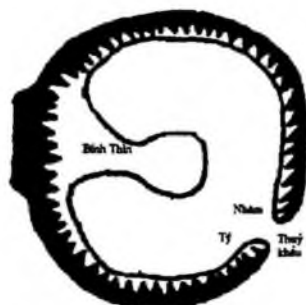
Long bắt đầu từ hướng Bính Ngọ, nước chảy ra ở phương Tân Tuất (H.14).



H.14

3. Hỏa cục Quan đới long nhập thủ đồ

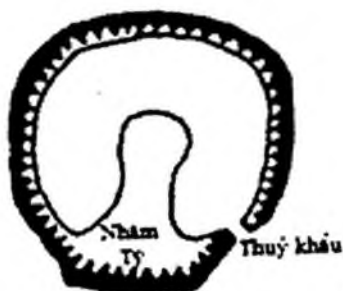
Long bắt đầu từ hướng Ất Thìn, nước chảy ra ở phương Tân Tuất (H.15).



H.15

Sinh long, Vượng long, Quan đới long đều là Long thông huyết quyết, chỉ cần hợp hướng thì con cháu đại phát, tiểu phát. Nếu lập hướng sai thì 20, 30 năm sau con cháu cũng phát, nhưng sau 30 năm thì bại tuyệt.

4. Hoả cực Bệnh long nhập thủ đồ

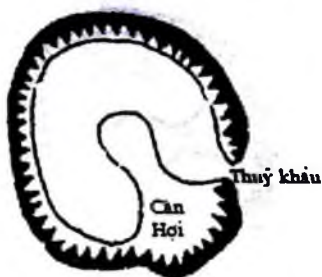


H.16

Long bắt đầu từ hướng Nhâm Tý, nước chảy ra ở phương Tân Tuất (H.16).

5. Hoả cực Tử long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Càn Hợi, nước chảy ra ở phương Tân Tuất (H.17).



H.17

6. Hoả cực tuyệt long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Canh Dậu, nước chảy ra ở phương Tân Tuất (H.18).



H.18

Hoả cực Bệnh long, Tử long, Tuyệt long tuy nhập thủ đẹp nhưng không phát. Vì nhập thủ không sinh, Vượng, lại lập hướng sai thì con cháu càng gặp hung hiểm.

SINH, VƯỢNG, TỬ, TUYỆT TÂN LONG THỦY CỰC

1. Thủy cực Sinh long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Nhâm Tý, nước chảy ra ở hướng Ất Thìn (H.19).



H.19

2. Thủy cục Vượng long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Khôn Thân, nước chảy ra ở hướng Ất Thìn (H.20).



H.20

3. Thủy cục quan đối long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Tân Tuất, nước chảy ra ở hướng Ất Thìn (H.21).



H.21

4. Thủy cục Bệnh long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Bính Ngọ, nước chảy ra ở hướng Ất Thìn (H.22).



H.22

5. Thủy cục tử long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Tốn Ty, nước chảy ra ở hướng Ất Thìn (H.23).



H.23

6. Thủy cục tuyệt long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Giáp Mão, nước chảy ra ở hướng Ất Thìn (H.24).

Bệnh, tử, tuyệt long của Thủy cục tuy nhập thủ đẹp, nhưng con cháu không phát đạt vì không có sinh khí. Nếu lập hướng sai thì càng hung.



H.24

SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT CỦA ĐÌNH LONG KIM CỤC

1. Kim cục Sinh long nhập thủ đồ

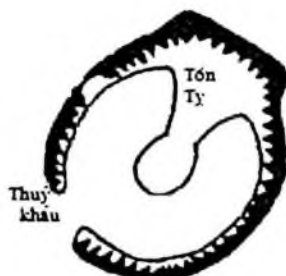
Long hướng Canh Dậu, nước thoát phương Quý Sửu (H.25).



H.25

2. Kim cục Vượng long nhập thủ đồ

Long hướng Tốn Tỵ, nước thoát phương Quý Sửu (H.26).



H.26

3. Kim cục Lâm quan long nhập thủ đồ

Long hướng Bính Ngọ, nước thoát phương Quý Sửu (H.27).



H.27

4. Kim cục Bệnh long nhập thủ đồ

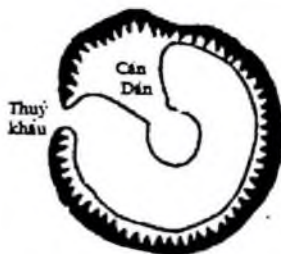
Long hướng Giáp Mão, nước thoát phương Quý Sửu (H.28).



H.28

5. Kim cục Tử long nhập thủ đồ

Long hướng Cấn Dần, nước thoát phương Quý Sửu (H.29).



H.29

6. Kim cục Tuyệt long nhập thủ đồ

Long hướng Cấn Dần, nước thoát phương Quý Sửu (H.30).



H.30

SINH, VƯỢNG, TỬ, TUYỆT CỦA QUỶ LONG MỘC CỤC

1. Mộc cục Sinh long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Giáp Mão, nước thoát hướng Đinh Mùi (H.31).



H.31

2. Mộc cục Vượng long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Cấn Hợi, nước thoát hướng Đinh Mùi (H.32).



H.32

3. Mộc cục Quan đối long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Quý Sửu, nước thoát hướng Đinh Mùi (H.33).



H.33

4. Mộc cục Bệnh long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Canh Dậu, nước thoát hướng Đinh Mùi (H.34).



H.34

5. Mộc cục Tử long nhập thủ đồ

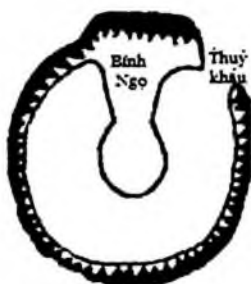
Long bắt đầu từ hướng Khôn Thân, nước thoát hướng Đinh Mùi (H.35).



H.35

6. Mộc cục tuyệt long nhập thủ đồ

Long bắt đầu từ hướng Bính Ngọ, nước thoát hướng Đinh Mùi (H.36).



H.36

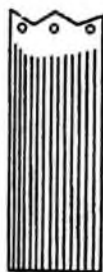
THIÊN TRIỀU HỐT VẠN, TÍNH LÝ THUỶ KHẨU



HUNG LONG ĐỒ

1. Ngoan long

Long thẳng cứng, không nổi, nếu định huyệt nơi đó thất bại (H.38).



H.38

2. Phan hoa long

Long mạch hướng về phía sau, vô tình, bạo ngược thì đại 1g (H.39).

3. Kiết sát long

Xa Tổ sơn, không thấy mạch chính, kiết mạch đoạt sinh i, đó là cách cục đại hung (H.40).



H.39



H.40

CÁT LONG ĐỎ

1. Long hình chữ cá (H.41)

2. Thuận long hoành kết đồ (H.42)

3. Sinh long huyết (H.43)



H.41



H.42



H.43

Long biến hoá khôn lường, khó định được tí mảy. Dù hoành long (long ngang), thuận long hay hồi long đều cần có thúc khí thực, nhập thủ lý khí sinh vượng thì chủ phát.

ÂM DƯƠNG LONG THỦY LUẬN

Linh hồn của địa lý là âm, dương. Dương là cách gọi chung vạn vật; hay như kham dư địa lý nói, là các sự vật, hiện tượng khác nhau. Nếu như thủy động mà không tĩnh, dòng nước bên trái huyệt là dương, dòng nước bên phải huyệt là âm. Long tĩnh mà không động thì dòng nước bên trái huyệt là âm, dòng nước bên phải huyệt là dương. Trái lại, long động mà không tĩnh thì dòng nước bên phải huyệt là dương, dòng nước bên trái huyệt là âm. Vạn vật trên thế gian luôn dùng âm dương giao hợp làm sinh, cho nên dương long cần phối với âm thủy; âm long cần phối với dương thủy; huyệt kết ở âm dương, chỉ cần thủy khẩu hợp pháp, âm dương giao hoà thì chủ phát, không cần để ý đến dòng nước hai bên huyệt.

KỶ LONG QUYẾT

Kỷ long quyết tức 24 long đẹp dưới đây:

Nhâm Tý long, lập hướng Bính Ngọ, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Đinh thì hợp phương suy; ra ở Giáp là Lộc tồn.

Quý Sửu long, lập hướng Đinh Mùi, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Khôn là Mộ hướng; ra ở Tốn là Dưỡng hướng.

Cấn Dần long, lập hướng Khôn Thân, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Canh là Mộc dục; ra ở Đinh là Tá khó.

Giáp Mão long, lập hướng Canh Dậu, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Tân hợp phương suy; ra ở Bính là Lộc tồn.

Ất Thìn long, lập hướng Tân Tuất, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Càn là Tuyệt vị; ra ở Khôn là Tuyệt phương.

Tốn Ty long, lập hướng Càn Hợi, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Nhâm là Mộc dục; ra ở Tân là Tá khố.

Bính Ngọ long, lập hướng Nhâm Tý, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Quý là phương suy; ra ở Canh là Văn khố.

Đinh Mùi long, lập hướng Quý Sửu, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Cấn là Tuyệt vị; ra ở Càn là Tuyệt long.

Khôn Thân long, lập hướng Cấn Dần, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Giáp là Mộc dục; ra ở Quý là Tá khố.

Canh Dậu long, lập hướng Giáp Mão, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Ất là phương suy; ra ở Nhâm là Văn khố.

Tân Tuất long, lập hướng Ất Thìn, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Tốn là Tuyệt vị; ra ở Cấn cũng là Tuyệt vị.

Càn Hợi long, lập hướng Tốn Ty, nước chảy từ phải qua trái, ra ở Bính là Mộc dục; ra ở Ất là Tá khố.

Long mạch nhằm phương vị nào, hầu như khó có được điềm báo may mắn, phú quý. Kỵ long quyết nói về các loại long nhằm hướng nào, thủy khẩu ở đâu. Để tiện sử dụng và tiện nhớ, học giả có thể căn cứ vào phương vị trên La bàn để đối chiếu với sự lý giải và cách nhớ của mình.

THẬP NHỊ LONG LÝ KHÍ CA

Càn Khôn Cấn Tốn vượng long hành

Giáp Canh Bính Nhâm long Tứ sinh

Ất Quý Đinh Tân Quan đới vị

Thập nhị long cần nhận biết tử mĩ

Thủy phối chân long là lý khí

Đắc sinh, đắc vượng thật khó gặp.

Tứ cục long thủy Kim, Mộc, Thủy, Hoả hoà hợp thì sinh vượng, vẫn nên dùng La bàn làm chuẩn để xác định long hướng và thủy lưu. Mười sáu long, thủy dưới đây đều là sinh, vượng:

Hoả cục

Bính long, Cấn hướng; nước ra ở Tân thì cát.

Cấn long, Bính hướng, nước ra ở Tân thì cát.

Ất long, Tân hướng, nước ra ở Càn thì cát.

Bính long, Quý long, nước ra ở Tốn thì cát.

Thủy cục

Tý long, hướng Khôn, nước ra ở Ất thì cát.

Khôn long, hướng Tý, nước ra ở Ất thì cát.

Tân long, hướng ất, nước ra ở Nhâm thì cát.

Nhâm long, hướng Đinh, nước ra ở Càn thì cát.

Mộc cục

Giáp long, hướng Cấn, nước ra ở Đinh thì cát.

Tốn long, hướng Giáp, nước ra ở Đinh thì cát.

Quý long, hướng Đinh, nước ra ở Khôn thì cát.

Giáp long, hướng Tân, nước ra ở Cấn thì cát.

Kim cục

Canh long, hướng Khôn, nước ra ở Cấn thì cát.

Tốn long, hướng Canh, nước ra ở Quý thì cát.

Đinh long, hướng Quý, nước ra ở Cấn thì cát.

Canh long, hướng Tỵ, nước ra ở Cấn thì cát.

TỔNG LUẬN VỀ LONG PHÂN CAN CHI, ĐẠI CAN, TIỂU CA, CAN TRUNG CHI, CHI TRUNG CAN

Tổ sơn đều bắt nguồn từ núi Côn Luân. Trong Bát phương của Long mạch, có 5 long hướng ra ngoài, ba long Cấn, Chấn, Tốn hướng về Trung Quốc gọi là ba Can long lớn: Cấn long chỉ long mạch nằm phía đông sông Hoàng Hà, Sơn Tây, Hà Bắc, Sơn Đông, Hà Nam, v.v... Chấn long chỉ long mạch nằm phía tây sông Hoàng Hà, Cam Túc, Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, v.v... Tốn long chỉ long mạch nằm ở Vân Nam, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Tây. Ngoài Can long ra phần nhiều là phân nhánh tản mát ở các ngọn núi lớn nhỏ. Những nhánh đó có Đại can, Tiểu can, Đại chi, Tiểu chi; trong chi có can; trong can có chi.

Làm thế nào phân biệt được can, chi? Nói chung, nếu bên phải, bên trái long mạch có núi thì giữa là can, hai bên là chi; nếu như có nhiều ngọn núi nằm la liệt thì lấy đỉnh cao nhất hay đỉnh thấp nhất là can, hai bên là chi; cũng có thể lấy đỉnh núi tròn, có chính khí, hùng dũng làm can; đỉnh núi nghiêng lệch là chi.

NHẬN THỨC CAN LONG, CHI LONG QUÝ PHÁP

Dù là can long hay chi long đều có quý long. Trên thực tế, mỗi long là can thì tất cả chi long đều châu về.

Tương gia tầm long tận lực tìm quý long. Nhận biết quý tiện, phú bản long nên căn cứ vào Tổ sơn, thúc khí.

Quý long: uyển chuyển, hùng vĩ, hai bên có sa sơn đưa tiễn, nhất là nơi khe núi, các ngọn núi khác đều châu về; bắt đầu vào long mạch, đất đai phì nhiêu.

Phú long: núi hai bên như kho chứa, tuy ít đưa đón nhưng bản thân long đầy đặn, có nước bao quanh.

Bản long: nhánh núi thô, dòng nước chảy sau lưng huyệt, sa quay lưng lại, hai bên có gió thổi.

Tiện long: hai bên long mạch không được che chắn, có kiết sát.

ẨM DƯƠNG, PHÚ QUÝ, BẢN TIỀN HUYỆT

HUYỆT QUYẾT

Huyệt trong âm trạch tức là huyệt mộ. Huyệt bao giờ cũng có huyệt khẩu. Huyệt khẩu hình thành huyệt tượng. Chính vị là khâu không thể thiếu để đắc huyệt. Huyệt có muôn hình vạn trạng, có cát, có hung. Dù là huyệt tượng như thế nào cũng đều phải định rõ được long, sa, thủy; nước trước long sau; cát sa cát thủy; sinh long sinh thủy.

Điểm huyệt cần có phương pháp, nếu không tìm được chân huyệt táng tổ tiên thì con cháu vô phúc.

Vậy thì các bước điểm huyệt như thế nào? Trước hết cần tìm ra chân long. Có một số long mạch kết huyệt ở điểm cuối cùng, có long mạch kết huyệt ở lưng chừng. Dù kết huyệt ở đâu thì cũng cần có tiêu chí huyệt tinh, thanh long, bạch hổ, âm thủy, dương thủy.

Điểm huyệt trước hết cần dùng la kinh tìm cách cục Kim, Mộc, Thủy, Hoả; sau đó xác định sinh, vượng, tử, tuyệt; chọn long sinh, vượng; tránh long tuyệt, tử. Huyệt cần có sa, thủy châu nhau, minh đường nằm ở giữa. Nơi đó chính là chỗ đặt quan tài. Huyệt không nên đào quá rộng để tránh trệ khí. Huyệt nông sâu nên tùy theo địa hình. Vùng núi nên đào huyệt sâu hơn một chút. Nơi đồng bằng nên đào huyệt nông hơn một chút, nhưng luôn cầu đất nổi, nhuận màu ngũ sắc thì có thể hạ táng.

Ngoài ra, cần để ý đến tâm huyết. Huyết cần vuông vắn, có khí phách, khai khẩu và khai thủ cần đắc pháp. Nếu tâm huyết có hình thù kỳ quái hay phạm kiết sát thì sẽ tạo thành hung huyết, có hại cho con cháu.

Dưới đây là 8 loại huyết táng đặc lộc đặc thọ, đại cát đại lợi.

1. Lão dương huyết đắc vị xuất sát (H.44)



H.44

Huyết toạ hướng Càn, Tốn, Ty. Dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở hướng Ất, Thìn, đối diện với án sơn.

Lão dương huyết giống như chiếc chuông lật trên đất, nếu toạ hướng Càn thì đắc vị. Huyết này con cháu xuất Tam công, phú quý.

Lão dương huyết có khí kiên cương, giống hình chiếc chuông hay hình bán nguyệt hoặc to thì giống hình người. Nguyên nhũ nổi lên trong huyết. Huyết nhằm hướng Càn, tức đỉnh long chính táng thì đắc vị Lão dương; tiến thần nằm ở bên trái, sát khí nằm ở bên phải, dòng nước chảy từ bên phải qua minh đường, ra ở hướng Ất Thìn. Táng tổ tiên nơi huyết Lão dương, con cháu hiển danh, làm quan to.

2. Lão âm huyết đắc vị xuất sát (H.45)

Lão âm huyết toạ Khôn hướng Cấn, dòng nước chảy từ bên phải qua trái, ra ở hướng Quý, trên Cấn có án Sa mào.



H.45

Lão âm huyết hình sống kiếm, long hổ tấu hợp, nếu nhằm hướng Khôn Thân thì đắc vị, con cháu đông đúc, phú quý lâu dài.

Lão âm khí nặng dày, huyết hình sống kiếm. Bản thân huyết không có Thanh long, Bạch hổ, phần nhiều ngoại sơn châu về, nên tọa chính hướng Khôn Thân, táng ở đỉnh long thì đắc vị. Tiến thần ở bên phải, sát khí ở bên trái, nước ra ở phương Quý. Táng tổ tiên nơi huyết này, con cháu phú quý lâu dài.

3. Thái dương huyết đắc vị xuất sát (H.46)



H.46

Thái dương huyết nhằm hướng chính Đông, chính Tây; nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Tân, phía trước là án hình tám bình phong.

Thái dương huyết ở giữa không có chỗ lồi lên, toạ phương Chấn thì đắc vị; tiến thần nằm ở bên trái, sát khí nằm ở bên phải, táng ở đỉnh long, dòng nước chảy từ bên trái qua minh đường, ra ở phương Tân. Táng tổ tiên nơi Thái dương huyết, con cháu phú quý song toàn.

4. Thái âm huyết đắc vị xuất sát (H.47)



H.47

Thái âm huyết toạ hướng Tốn Ty, nhằm hướng Càn Hợi; dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Tân Tuất, phía trước là án Thiên mã sơn.

Thái âm huyết vốn thuộc Mộc huyết; nếu nhằm hướng Tân Ty là bản cung, con cháu phú quý, đa tài, đa lộc.

Tốn là trưởng nữ, thuộc Mộc, cho nên nữ huyết cực ngắn; nếu toạ hướng Tân Ty thì đắc vị; tiến thần ở bên phải, sát khí ở bên trái, táng ở đỉnh long; dòng nước chảy từ bên phải qua minh đường, ra ở phương Tân Tuất. Táng tổ tiên nơi Thái âm huyết, con cháu phú quý song toàn.

5. Trung dương huyết đắc vị xuất sát (H.48)

Trung dương huyết toạ Khảm, hướng Ly; dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở hướng Đinh Mùi, phía trước có Kiên phong, còn được gọi là Tê huyết.



H.48

Trung dương huyết hình chữ vương, chính toạ Khảm cung thì đắc vị, táng ở đỉnh long, nước chảy từ bên trái tiến vào Thần thuỷ lên Minh đường, ra ở phương Đỉnh, đối diện là Văn phong đỉnh tú. Táng tổ tiên nơi Trung dương huyết, con cháu đại quý, đại hiền lâu dài.

6. Trung âm huyết đắc vị xuất sát (H.49)



H.49

Trung âm huyết toạ Ly hướng Khảm; nước chảy từ bên trái qua bên phải, phía trước có Văn thủy đại án.

Ly là Hoả, ngoài sáng trong tối, cho nên mới gọi là Trung âm. Nhưng huyết tinh hình Hoả, nếu nhằm hướng Nam; nhập thủ hướng Bính thì đắc vị, táng ở đỉnh long; nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Quý thì núi lửa bị dập tắt, con cháu làm quan. Loại huyết này nếu hợp cách thì phát nhanh, không đúng cách thì tàn lụi nhanh.

7. Thiếu âm huyết đặc vị xuất sát (H.50)

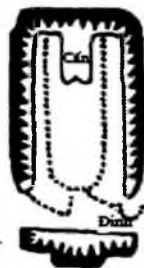


H.50

Thiếu âm huyết toạ chính Tây, hướng chính Đông; dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương ất Thìn, phía trước có Ngọc xích án.

Thiếu âm thuộc quẻ Đoài, thuộc Kim, mở huyết Kim cần có hình nhũ. Đoài là Thiếu âm, nếu toạ hướng Canh, Dậu thì đặc vị; tiến thần ở bên trái; sát khí ở bên phải, táng ở đỉnh long. Trước hết, nước cần chảy từ bên trái vào tiến thần, chảy qua Minh đường, ra ở phương Ất Thìn. Táng tổ tiên nơi Thiếu âm huyết, con cháu đông đúc, vượng khoa bảng.

8. Thiếu dương huyết đặc vị xuất sát (H.51)



H.51

Toạ Cấn hướng Khôn Thân, dòng nước chảy từ phải qua trái về hướng Đỉnh, đối diện với Tam đài án, toạ Cấn Dần

là đắc vị, kết huyết nên bắt đầu từ góc Thổ tinh, dòng nước thu từ bên phải chảy qua Minh đường thì con cháu nhân đình đại vượng, phú quý song toàn.

MỘC TINH HUYỆT

Mộc tinh là tinh túy sinh khí của phương Đông, kết huyết phần nhiều nhằm hướng Đông, Bắc thì đắc vị.

1. Lập Mộc huyết (H.52)

Lập Mộc huyết còn được gọi là Thiên huyết, Thông môn huyết, Thiên lập chúc huyết. Chỉ cần mạch thẳng, rõ thì có thể kết huyết.



H.52

2. Toạ mộc huyết (H.53)



H.53

Toạ Mộc huyết còn có tên là Hoa tâm huyết, Tướng quân đại toạ huyết, Tể huyết, v.v...

3. Ngưỡng diện nhân hình huyết (H.54)



H.54

4. Nhân Mộc nhũ huyết (H.55)



H.55

5. Nhân mộc oa huyết (H.56)



H.56

HOẢ TINH HUYỆT

Hoả tinh nóng, không kết huyết, nếu định huyết cần dựa Kim bắn Hoả hay có Thuỷ, Thổ chia cắt, cần thoát Hoả khí mới có định huyết.

1. Chính thể phượng hình (H.57)



H.57

2. Trắc thể phi phượng (hình chim phượng bay nghiêng) (H.58)



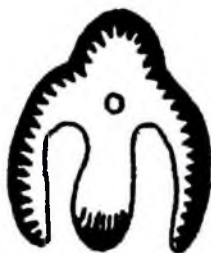
H.58

3. Đăng hoa tiền nhân (H.59)



H.59

4. Ai kim tiền hoá (dựa Kim bản Hoá) (H.60)



H.60

THỔ TINH HUYỆT

Thuần thổ nguyên hoá khí, phần nhiều không nên kết huyết, muốn kết huyết cần dựa vào Kim tinh, tức Tý huyết.

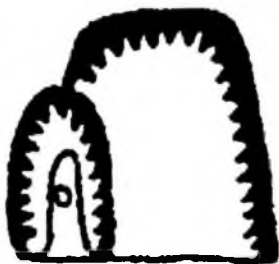
Phạm hình tượng Thổ tinh phần nhiều là thương, khổ, ngọc bình, ngọc án, kim tương, ngọc ấn, luôn nằm ở chính giữa hay nhằm hai hướng Cấn, Khôn, không bị khắc chế thì đắc địa.

1. Thổ phúc tàng kim (H.61)



H.61

2. Thổ giác lưu kim (H.62)



H.62

3. Thổ đầu mộc nữ (H.63)



H.63

4. Nhân nhục huyết (H.64)



H.64

KIM TINH HUYỆT

Kim tinh cương cứng, tất có thể cấm huyết tại nơi khai oa huyết, trên là Thiên huyết, giữa là nhân huyết, dưới là địa huyết. Phàm những huyết hình sư tử, hình voi, hình mặt trăng, hình thanh la, hình mây ngải, hình chuông vàng, hình búa ngọc, hình tiền vàng, hình ốc nằm ngửa, hình Thiên mã... đều là Kim huyết, bị Hoả khắc.

1. Oa huyết (H.65)



H.65

2. Đỉnh oa huyết (H.66)



H.66

3. Oa trung huyết (Nhân huyết) (H.67)



H.67

4. Đế oa huyết (Địa huyết) (H.68)



H.68

5. Song não oa huyết (H.69)

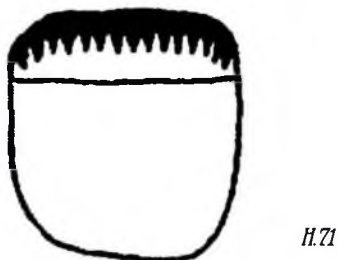


H.69

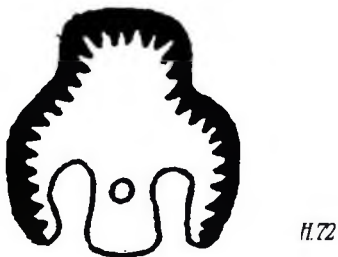
6. Nhân oa huyết (H.70)



7. Huyền nguyệt huyết (H.71)



8. Ai kim băng thuỷ huyết (H.72)



Táng Kim phạm cương.

Táng Mộc bị khắc.

Chỉ có thể táng ở giữa Kim, Mộc.

THỦY TINH HUYỆT

Thủy tinh nhu nhược, không thể tự kết huyết hay cần phải dựa Kim hay dựa Mộc mới kết được huyết. Thủy tinh nằm ở hướng Tây Bắc mới đắc địa. Thủy thần biến hoá khôn lường, có hình mây bay, gấm thêu, đệm sắc sỡ, hình hoa mai, hình lá sen. Thủy tinh gần Kim, Mộc mới là chân khí.

1. Chính thủy thủy nhũ (H.73)



H.73

2. Phi bạch tiên đới (H.74)



H.74

3. Đãng thủy hàm châu (H.75)



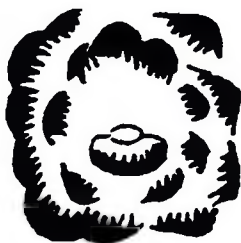
H.75

4. Mai hoa huyết (H.76)



H.76

5. Tường vân bóng nhật (H.77)



H.77

Tổ hợp huyết trên có mối liên quan mật thiết với phương vị Ngũ hành và hình dạng thực tế của mộ huyết. Để xác

định một mộ huyết, ngoài việc cần chú ý xem đã có đủ các nhân tố chưa, còn cần tổng hợp thuộc tính của huyết mộ. Thí dụ, hình tướng mộ huyết giống như cây đứng hay cây nằm, vậy thì bản thân mộ huyết thuộc Mộc, đó là tùy theo tình hình thực tế của hình dáng mộ huyết mà định.

TỔ HỢP HUYỆT BỔ SUNG CHO BÁT PHÁP LÃO DƯƠNG, LÃO ÂM, THÁI DƯƠNG, THÁI ÂM, TRUNG DƯƠNG, TRUNG ÂM, THIẾU DƯƠNG, THIẾU ÂM

Cần đối chiếu với huyết pháp vì trên thực tế, hình dạng huyết chưa chắc đã thuộc Bát pháp. Cần nắm được mấu chốt của hình dạng huyết, đó là thủy khẩu. Nếu như nhập thủy khẩu đón sinh thì vượng, vẫn có thể phát phú quý.

1. Oa trung huyết (H.78)



H.78

2. Oa bàng huyết (H.79)



H.79

3. Oa giác huyết (H.80)

H.80

4. Nhũ huyết (H.81)

H.81

5. Đột huyết (H.82)

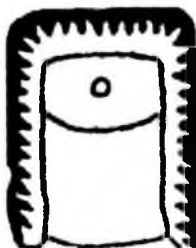
H.82

6. Câu oa huyết (H.83)



H.83

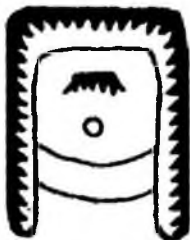
7. Kiểm huyết (H.84)



H.84

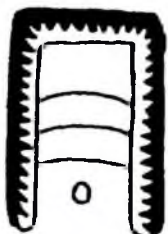
Phàm là kiểm huyết thì khí ở đỉnh huyết cần đủ, nếu khí ở đỉnh huyết không đủ thì không tốt.

8. Hàm châu huyết (H.85)



H.85

9. Ngọc cân hiệp màn thầu (H.86)



H.86

10. Khai khẩu (H.87)



H.87

11. Khai thủ (H.88)



H.88

12. Khai thủ và khai khẩu (H.89)



H.89

13. Khai trứng (H.90)



H.90

14. Phi nga triển dục (H.91)



H.91

15. Long hổ bài nha (H.92)



16. Thôn huyết (H.93)



17. Thổ huyết (H.94)



H.94

18. Nhiều tả giảm hữu (H.95)



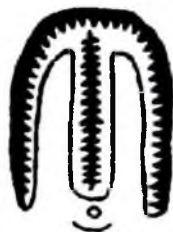
19. Nhiều hữu giảm tả (H.96)



20. Cái huyết (H.97)



Huyết được bao quanh như nằm giữa hai bàn tay khum lại gọi là Cái huyết hay áp sát huyết. Cái huyết không nên có gió thổi ở chính diện huyết.

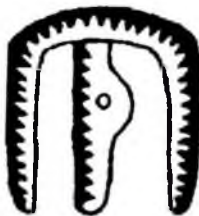
21. Niêm huyết (H.98)

H.98

Nhũ thân có sát, không thể định huyết. Huyết nằm dưới nhũ thân gọi là Niêm huyết. Niêm có thực niêm, hư niêm, thoát niêm...

22. Ý huyết (H.99)

Trung nhũ huyết có sát thì không thể định huyết. Huyết nằm dưới ngũ huyết thì gọi là ý huyết.

23. Tràng huyết (H.100)

H.100

Phàm huyết nào cũng đều có sát, nhưng Tràng huyết có bốn bề đều bằng phẳng, huyết nằm ở trung tâm. Tràng huyết còn được gọi là Tàng sát huyết.

Phần trên tuy nhiều huyết nhưng tựu trung lại chỉ có 4 loại huyết, đó là oa huyết, kiềm huyết, nhũ huyết và đột huyết, kỳ thực chỉ là âm, dương huyết. Dương huyết bao gồm Oa huyết và Kiềm huyết. Âm huyết bao gồm Nhũ huyết, bao gồm Thốn huyết, Thổ huyết, Nhiều huyết, Giảm huyết, Cái huyết, Niêm huyết, ý huyết, Tràng huyết.

HUNG HUYỆT

1. Tử khoái (H.101)



H.101

Tử khoái huyết không có Thanh long, Bạch hổ, không có giới thủy, đơn hàn, cô nhược, chủ thiếu bình an.

2. Thổ thiệt (H.102)



H.102

Hai bên huyết đều ngắn, giữa huyết quá dài. Thổ thiệt huyết không tàng khí thì phong thủy kiệt sát. Táng tổ tiên nơi huyết này khiến con cháu bại hoại, có người chết trẻ,

3. Lộ thai (H.103)



Dạng huyết này bốn mặt đều thấp, giữa nổi cao cho nên chịu ảnh hưởng của Bát phong. Huyết Lộ thai chủ tán tài, tán con, hiểm muộn, tuyệt tự.

5. Bạch hổ móc ngực (H.104)



Bạch hổ móc ngực tức hổ trắng móc ngực rất xấu. Táng tổ tiên nơi huyết này thì con cháu dâm loạn, chết sớm.

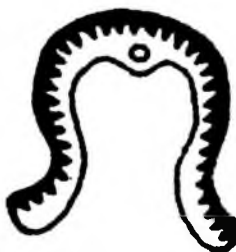
6. Thanh long xuyên bụng (H.105)

Thanh long xuyên bụng tức rồng xanh bị đâm vào bụng là thể huyết xấu, khí không điều hoà, con cháu dâm loạn.



H.105

7. Bôi chủ (H.106)



H.106

Hai bên huyết đều hướng ra ngoài, có nghĩa là phần chủ, quay lưng lại với chủ. Đây là thể huyết đại hung, mầm mống của phản nghịch, vong ân bội nghĩa.

8. Phản châu (H.107)



H.107

Long, hổ đều nghiêng lệch khiến chủ gặp nguy hại. Con cháu cạnh tranh, chuốc họa vào thân.

9. Khi chủ (H.108)



H.108

Huyệt nhỏ nhưng long hổ lớn, tuy được bao bọc nhưng vô tình. Táng tổ tiên nơi huyệt này khiến con cháu đổ kỵ, nữ lán át nam.

10. Vô phụ (H.109)



H.109

Hai bên huyệt mờ mịt, trống trải, không có gì che chắn, bảo vệ. Táng tổ tiên nơi huyệt cục này, con cháu sau này gặp khó khăn, ít người giúp đỡ.

11. Đoạn kinh triển đầu (H.110)



H.110

Thế huyết này như đi xuống hố, chủ tự vẫn, phạm pháp.

12. Vô thực (H.111)



H.111

Nhìn từ bên ngoài thì tưởng là dạng huyết này rất đẹp, nhưng đi vào trong thì không ổn. Táng tổ tiên nơi Vô thực huyết, con cháu tham lam, làm loạn, bại hoại gia phong, tán tài, tán điền địa.

13. Thao qua (H.112)



H.112

Hai bên đối xứng nhau, phía sau có sát. Táng tổ tiên nơi huyết cục này, vợ chồng con cháu sau này bất hoà, gặp hoạ chiến tranh.

14. Kinh quyền (H.113)

Long hổ vô tình, có thể như hai bên tranh đấu, chủ anh em tương tàn.



H.113

15. Tương đầu (H.114)



H.114

Bạch hổ tương đầu với Thanh long, chủ bất hoà, hung
hoạ, mù quáng.

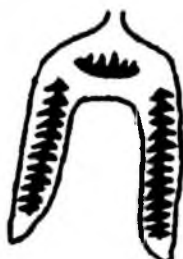
16. Phúc thể (H.115)



H.115

Huyết không hương nội cũng không hương ngoại, giống
như người hầu, thiếu sinh khí, chủ cô độc, bản hàn.

17. Long hổ thành cương (H.116)



H.116

Long, hổ đều cương, âm khí nặng, chủ bại hoại, gia vong.

18. Tựa bao (H.117)



H.117

Thế như được bao bọc, nhưng hai bên huyết vô tình, chủ ngu si, cô bản.

19. Tà phi (H.118)

Một bên huyết như được bao bọc, một bên huyết lệch nghiêng, chú bản cùng, tuyệt tự.



H.118

20. Bên sống bên chết (H.119)



Một bên huyết sống động, một bên là núi, hình huyết kỳ lạ, khó bổ cứu, chủ ngu si, đói khát, bần tiện, phá bại.

21. Long hàm hổ (H.120)



H.120

Thanh long nằm trong hàm bạch hổ, đó là thế huyết đại hung, chủ đổ máu, tuyệt tộc, hao tài tổn của.

22. Ngưỡng ngôa (H.121)



H.121

Sau huyết trống, thiếu chân khí, có gió Bát phong thổi vào huyết, chủ tán tã, bản hàn.

23. Bằng diện (H.122)



H.122

Trên mặt có những mạch ngang, chân khí ẩn, chủ sâu khổ, kêu trời.

24. Xuy thai (H.123)



H.123

Xuy thai huyết tức là hai bên huyết có gió lạnh thổi, chủ bệnh tật, đau chân, mất người.

HOÀNH LONG HUYẾT QUYẾT

Muốn nhận biết Hoàn long không khó, chỉ cần leo lên huyết và nhìn ở giữa huyết. Nếu huyết có Khai thủ, Khai khẩu nhưng Não huyết có gió lạnh thổi vào thì cần có án sơn che chắn. Đó mới là cát huyết.

1. Ngọc chấm quỷ kháo (H.124)



H.124

2. Kháo án (H.125)



H.125

3. Đơn quỷ (H.126)



H.126

4. Hiếu thuận quý (H.127)



H.127

5. Song quý (H.128)



H.128

6. Quý đa (H.129)



H.129

7. Quý cao (H.130)

Huyệt vừa cao vừa áp, con cháu nghèo hèn.



H.130

8. Quỷ phá (H.131)

Huyệt hình quỷ không thấy chân khí, con cháu bại hoại.



H.131

9. Dẫn duệ (H.132)

Táng tổ tiên ở Dẫn duệ huyệt, con cháu bại tuyệt.



H.132

Nói tóm lại, hoành long huyệt cần sáng, sau huyệt không trống, dựa vào án sơn, hữu tinh, không phạm phá trệ, khuy áp thì lý khí vượng, con cháu đại phát.

Trên đây chủ yếu nói về mối quan hệ giữa Long thủ với Huyệt địa của Hoàng long. Nhận biết Long huyệt không khó, nhưng cần quan sát xung quanh huyệt. Huyệt dùng Khai thủ và Khai khẩu là chính tượng, nếu không có Khai thủ, Khai khẩu thì đó là huyệt chết. Nhưng huyệt có Khai khẩu, Khai thủ chưa đủ. Nếu hai bên Khai thủ, Khai khẩu không có điểm tựa thì huyệt sẽ đón gió vào, mộ huyệt bị gió thổi vào sẽ lạnh lẽo, tất bất lợi cho con cháu. Cho nên, án sơn trước huyệt nhất định cần chắn được ác phong. Huyệt cũng cần có Quỷ dục che chắn, nhưng không cần quá nhiều. Nếu có quá nhiều Quỷ dục thì e rằng chân khí bị lộ. Trong số 9 kiểu Hoàng long huyệt nói ở trên, có 5 huyệt đầu là cát tượng; 4 huyệt sau là hung tượng, đều ảnh hưởng xấu đến con cháu đời sau.

HUYỆT PHÁP PHÚ QUÝ, BẦN TIỆN

Muốn phân biệt phú quý với bần tiện huyệt, cần xem xét tỉ mỉ trung tâm huyệt. Trước hết, cần nhìn dòng nước đến và dòng nước đi, sau đó xem xét địa hình long.

Phú huyệt

Phú huyệt ấm áp như ở trong nhà
Bốn phía không có gió Bát phong thổi
Kim thành thuỷ bao quanh nhẵn cung
Tứ duy, Bát can đều nổi
Thuỷ tụ Thiên tâm càng hữu tình
Nhập thủ khí vượng hình con ba ba
Con cháu phú quý vô cùng.

Quý huyết

Mười quý huyết thì chín huyết cao
 Khí thể hiên ngang trấn bách quan
 Cờ trống quý nhân chia phải, trái
 Lâm quan phong đỉnh cao sừng sững
 Con cháu quý hiển lại vinh quang.

Bản huyết

Mười huyết bản thì chín huyết vô quan
 Sa bay, thuỷ trực không bao bọc
 Huyết tinh bị Ao phong thổi lạnh
 Đời đời con cháu cực bản hàn.

Tiện huyết

Mười huyết tiện thì chín huyết phản cung
 Đào hoa xạ trợ trực tương xung
 Tý, Ngọ, Mão, Dậu là Mộc cốt
 Tối kỵ Ly Đoài và Tốn vị.

Huyết chia thành phú, quý, bản, tiện. Huyết phú quý có 2 đặc điểm:

Thứ nhất, huyết nằm trong sơn hoàn thuỷ bao, không có gió ác thổi vào huyết.

Thứ hai, khi xây mộ cần có khí độ hùng vĩ, hai bên có Thanh long, Bạch hổ, không có khách sơn áp chủ sơn, án sơn trước huyết không cao hơn mộ.

KỶ HÌNH QUÁI HUYỆT PHÁP

Sách xưa nói: Chân long chuyên nhất kết quái huyệt. Quái huyệt là huyệt không hoàn hảo, có thể kết huyệt ở lưng chừng núi. Kỳ hình quái huyệt thuận theo tự nhiên. Thí dụ, Long, Hồ, Sa nằm bên trái, bên phải huyệt vô tình hay trước huyệt có sông hồ mà không có án sơn hay bốn phía đều có gió thổi hoặc không có đất. Những huyệt đó không phải là cát huyệt.

Nhưng người xưa không cho rằng quái huyệt nhất định là hung huyệt. Cái gọi là “sa thể hiện Minh đường, Thủy thể hiện huyệt, chân long chân quái huyệt” cũng là nói khí mạch của long vẫn có tác dụng then chốt. Chỗ long kết huyệt nổi, huyệt tinh tròn nhọn, phẳng thì cũng có thể là bảo địa. Huyệt tinh hay chỗ nhập thủ gần quan tài hình mai rùa, đầy đặn, tròn trịa thì nên khảo sát, xem trước huyệt có án sơn hay không, đất dưới huyệt có phải là đất ngũ sắc hay không; dòng nước trước huyệt có chảy quanh co, uốn khúc, hữu tình hay không.

BÁT TÚC TẠ KHỐ PHÁP

Bát túc tạ khố pháp chính là Bát huyệt Âm dương tạ khố tiêu thủy pháp, bao gồm:

Lão dương huyệt: kết huyệt ở phương Tốn, nước quy về thủy khố phương Ất thì cát.

Lão âm huyệt: kết huyệt ở phương Khôn, nước quy về thủy khố phương Quý thì cát.

Thái dương huyệt: kết huyệt ở phương Đoài, nước quy về thủy khố phương Tân thì cát.

Thái âm huyết: kết huyết ở phương Càn, nước quy về thuỷ khố phương Tân thì cát.

Trung dương huyết: kết huyết ở phương Ly, nước quy về thuỷ khố phương Đinh thì cát.

Trung âm huyết: kết huyết ở phương Khảm, nước quy về thuỷ khố phương Quý thì cát.

Thiếu dương huyết: kết huyết ở phương Cấn, nước quy về thuỷ khố phương Quý thì cát.

Thiếu âm huyết: kết huyết ở phương Chấn, nước quy về thuỷ khố phương Ất thì cát.

SA HÌNH QUÝ TIỀN, ĐẮC VỊ, THẤT VỊ

SA CA QUYẾT

Đất nổi cùng với sa
Con cháu có tri thức
Luận sa phải dùng hình
Sa tròn đón hướng cát
Sa hình còn có tuổi
Sa có từ sa kinh.

SA PHÁP

Sa là một trong năm yếu tố quan trọng của địa lý học. Sa có cát, có hung. Tam cát lục tú chính là cát sa, giống như cờ trống, ấn kiếm, thương khố, văn bút nằm gần huyệt. Đoán định cát sa, hung sa cần cẩn thận. Cát sa có tình cảm; hung sa vô tình. Đó cũng là nguyên tắc chung định sa cát, sa hung. Nhưng để dự đoán cát hung của các hình tượng sa khác nhau cũng cần tiến lên một bước quan sát huyệt. Sa có mối liên quan mật thiết với long, thủy, huyệt, hướng. Sa cát có khí thế, tươi đẹp, long có lực thì con cháu đại phúc, đại quý. Ngược lại, chỉ có sa cát mà long không sống động hay hướng huyệt không sinh vượng thì huyệt tinh vẫn xấu.

1. Mọc sa (H.133)

H.133

2. Kim sa (H.134)

H.134

3. Thổ sa (H.135)

H.135

4. Thuỷ sa (H.136)



H.136

5. Hoả sa (H.137)



H.137

MỘC TINH QUÝ NHÂN

Mộc tinh nên sinh, không nên khắc, nếu nằm ở phương Chấn Tốn hay Khảm thì đắc vị.

Mộc tinh Quý nhân đắc vị đồ (H.138)



H.138

HOẢ TINH QUÝ NHÂN

Hoả tinh nên sinh, không nên khắc, nếu nằm ở phương Ly hay Chấn thì đắc vị.

Hoả tinh Quý nhân đắc vị đồ (H.139)

Bính



H.139

THỔ TINH QUÝ NHÂN

Cấn là Thiếu nam, lại hướng lên Lâm quan là Quý nhân, gặp Sa mao thì con cháu phát khoa giáp, có **điền địa**.

Thổ tinh nên nằm ở phương Khôn Cấn hay Ly thì đắc vị.

Thổ tinh Quý nhân đắc vị đồ (H.140)

Giáp

Ất



H.140

KIM TINH QUÝ NHÂN

Kim tinh nên sinh, không nên khắc, nếu nằm ở phương Càn, Đoài hay Khôn, Cấn thì đều đắc vị.

Kim tinh Quý nhân đắc vị đồ (H.141)



H.141

THỦY TINH QUÝ NHÂN

Trên Càn có quý nhân, trên Khôn có Thiên mã. Vì Thiên địa tương hợp Quý nhân Lộc mã tương sinh. Càn là Kim, Khôn là Thổ, chủ phát phú quý.

Thủy tinh Quý nhân đắc vị đồ (H.142)



H.142

Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ đều có thuộc tính riêng, lần lượt đối ứng với thuộc tương 12 Địa chi. Người tuổi nào sẽ ứng với Ngũ tinh của người đó. Nhưng sa phú quý hay bán tiện đều cần xem có đắc vị hay không. Đắc vị tức là tìm xem tọa hướng nào, có thể dùng la bàn xác định.

PHÚC TINH QUÝ NHÂN CA

Âm quý, Dương quý là Phúc tinh
 Phúc tinh thực sự quý giá
 Nhưng lại phân chia thật giả
 Cần có thầy giỏi để nhận biết
 Tầm long hướng tới Lâm quan
 Tìm hướng Quý nhân trên long
 Tam cát Lục tú lẫn Dịch mã
 Thôi quan, Thôi quý thật thần diệu
 Văn bút, Kim ấn cùng Kỳ cổ
 Tịch mao, Tam đài lẫn Ngự bình
 Con cháu đời đời hiển danh thơm.

LÂM QUAN QUÝ NHÂN CA

Phàm xuất quý nhân lớn nhỏ
 Huyệt đều cần có đỉnh Quý nhân
 Càn sinh, Giáp vượng, quý tại Dần
 Khôn Nhâm quý tại Càn Hợi
 Tốn Tỵ, Canh Dậu quý tại Khôn Thân
 Đó là Lâm quan Quý nhân địa
 Lại cần lập hướng sinh vượng
 Con cháu đời đời nắm công khanh.

TOẠ LỘC QUÝ NHÂN CA

Phạm huyệt có lộc phong trên long, lộc ở hướng, toạ Sơn lộc. Lộc phong cao thì chủ phát tài, phú quý.

Toạ lộc quý nhân cực phát đạt

Lộc phong hướng lên trên thì quý

Con cháu đời đời hiển danh cao

Nếu toạ lộc lập Nhâm long, Bính hướng

Lộc của Nhâm sơn nằm tại Hợi

Lộc sơn hướng lên trên thì quý

Con cháu đời đời hưởng hồng ân.

MỘC DỤC, QUAN ĐỐI, LÂM QUAN QUÝ NHÂN CA

Quý nhân nằm sát cạnh Mộc dục

Con cháu tham lam lại dâm ô

Phong loan nổi trên Quan đối vị

Con cháu thần đồng tiếng vang xa

Quý nhân nếu nằm ở Thôi quan vị

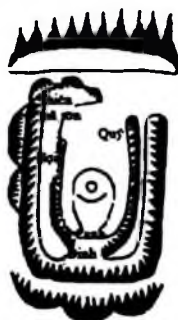
Con cháu sau này trung hiếu sao

Đã thế còn hiển danh hiển tài.

Phần trên nói cụ thể về sa tượng Phúc tinh quý nhân, Lâm quan quý nhân, Toạ lộc quý nhân. Phúc tinh quý nhân vẫn là đại quý. Hai hình dưới đây thể hiện sa Dịch mã Quý nhân, Lâm quan Quý nhân, Toạ sơn quý nhân. Tiêu chí “Thiên tượng” và “ấn” chỉ sa tượng.

1. Thôi quan Dịch mã Quý nhân (H.143)

Thôi quan Dịch mã Quý nhân còn được gọi là Thôi quan cực, Thôi quan long, Thôi quan huyệt, chủ phát tài nhanh chóng.



H.143

2. Thôi quan Thiên mã (H.144)

Long trên hình vẽ và Toạ sơn Quý nhân đều nằm trên Ty, trên chữ Ngọ có Mã sơn. Kinh thư viết: “Thiên mã nằm hướng Nam, công hầu lập” tức con cháu giữ chức quan cao trong triều.



H.144

CÁC LOẠI HÌNH SA TƯỢNG

1. Văn bút sa

Nếu Văn bút sa nằm ở hướng Lâm quan thì cực quý. Hoặc quý ở long, quý ở hướng thượng, toạ sơn, Tam cát Lục tứ.

Văn bút sa đù bắt đầu từ trên long mạch văn cần lập hướng thì con cháu phú quý.

2. Khố cự sa

Khố, Cự là hai vì sao trên trời, nếu xuất hiện ở Thủy khẩu thì còn cháu phú quý.

3. Thiên mã sa

Thiên mã là tượng trưng của Quý nhân. Thiên mã sa cũng có các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, lần lượt được gọi là Cổ, Lương, Mã, Danh. Nếu như Thiên mã sa lập hướng hợp cục, phía trên có Lâm quan, Ngọc đường thì chủ quý nhân.

4. Ấn hạp sa

Ấn là ấn tín của quan lại, cho nên ấn hạp sa chủ quý cách. Nếu ấn nằm ở Thủy khẩu, có nước bao quanh thì đó là tướng phú quý. Nhưng nếu ấn sa hay bên trái huyệt không có vật che chắn thì mới thực sự là quý.

5. Sao mạo, phác đầu, đài mạo sa

Sao mạo, Phác đầu, Đài mạo đều là khăn mũ của hoạn quan thời cổ đại. Đó là ba sa chủ quý, chỉ cần đắc vị thì con cháu làm quan.

6. Nga Mi sa

Nga Mi sa kỳ tú, nếu sa đó uốn khúc theo dòng nước trước sa thì đó cũng là tú tướng, chủ sinh nữ quý nhân.

7. Kỳ cổ sa

Cờ, trống vàng đều là binh khí. Kỳ cổ sa chủ võ tướng. Nếu lương long nhập thủ, các đỉnh núi châu về thì con cháu văn võ toàn tài, là quý tướng nhất.

8. Ấn sa

Ấn chỉ công án, là bàn làm việc của quan viên. ấn sa chủ quan văn.

9. Tiên cung sa

Tiên cung có nghĩa là đến trước rồi quay về, uốn khúc quanh co, bình thản; hai bên trái và bên phải sa nối liền với huyết, con cháu hiếu thuận, phát đạt. Cho nên có cách nói: “bên trái huyết có tiên cung, con trưởng vượng; bên phải huyết có tiên cung, con thứ vượng.

10. Triều báỉ sa

Chỉ tướng sa như vái quý nhân.

Chính triều có đỉnh núi ở giữa cao nhất, hai ngọn núi ở hai bên thấp hơn, giống như bá quan văn võ triều báỉ quý nhân ở giữa.

Ngoài ra còn có tà triều, hoành triều. Dù loại triều báỉ sa thế nào đều cần phải nhìn thấy án sơn phía trước thì đẹp. Triều báỉ sa chủ quý nhân.

11. La tinh sa

Giống như nhiều vì sao châu xuống đất. Các vì sao trên trời cũng có tượng của mình. Tuy vậy, La tinh sa nên nằm ở Thủy khẩu thì chủ đại quý, đại phú.

CÁC LOẠI HÌNH SA SƠN

1. Tả tiên cung, con trưởng vượng (H.145).



H.145

2. Hữu thiên cung, con thú vương (H.146).



H.146

3. Hữu đơn đề, con út phát (H.147).



H.147

4. Tả đơn đề, con trưởng giàu có (H.148).



H.148

5. Tả chấp hốt (H.149).



H.149

6. Hữu chấp hốt (H.150).



H.150

7. Sa như lồng ngực dài, chủ chết vợ con (H.151).



H.151

8. Sa như áp huyết, con châu bị cáo kiện, thị phi (H.152).



H.152

9. Văn tinh án hình chữ nhật, con châu đồ đạt dài lâu (H.153).



H.153

10. Ngọc đới hoàn bao, con châu phú quý (H.154).



H.154

11. Sa như miếng ngọc bội, con cháu phú quý vô cùng (H.155).



H.155

12. Sa giống như vầng trăng lưỡi liềm, con cháu đồ tú tài, hiển danh (H.156).



H.156

13. Sa giống như núi Nga Mi, con gái được tuyển làm cung phi (H.157).



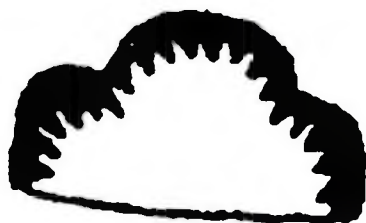
H.157

14. Ấn như nhữn cung, con cháu phú quý song toàn (H.158).



H.158

15. Sa có tam đài phía trước, con cháu phú quý dài lâu (H.159).



H.159

16. Sa như giá bút, anh em đều phát (H.160).



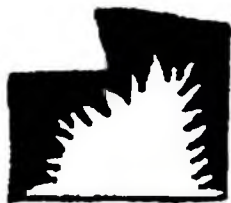
H.160

17. Sa có 5 đỉnh núi nguy nga, con cháu năm đời đồ đạt (H.161).



H.161

18. Núi bằng đội mũ, con cháu đồ trạng nguyên (H.162).



H.162

19. Phúc tinh Nga Mi, con cháu phú quý (H.163).



H.163

20. Chiều, mũ khó phân biệt, con cháu thọ (H.164).



H.164

21. Long lẫu phượng các, con cháu làm quan (H.165).



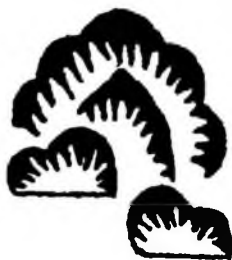
H.165

22. Quý nhân dưới trướng, con cháu hiển đạt, là danh thần trong triều (H.166).



H.166

23. Ngọc đường kim mã, chủ văn thần sử giả (H.167).



H.167

24. Quý nhân lên điện, con cháu làm quan trong triều (H.168).



H.168

25. Quý nhân đứng bên quan sát, con châu đồ đặt (H.169).



H.169

26. Bái phục trước ân, con châu làm quan hoạn (H.170).



H.170

27. Thị giảng thị độc, con châu được hưởng long ân (H.171).



H.171

28. Quý nhân phụng cáo, con cháu được phong thưởng (H.172).



H.172

29. Quý nhân cầm hổ, con cháu trung quân, yêu nước (H.173).



H.173

30. Quý nhân thăng thiên, con cháu đi xe về ngựa (H.174).



H.174

31. Quý nhân song tởn, anh em hoà thuận (H.175).



H.175

32. Thiên mã phong xuất, con cháu phú quý nhanh chóng (H.176).



H.176

33. Thiên bá văn tinh, con cháu làm quan văn (H.177).



H.177

34. Sa lồm chồm, chủ văn sĩ (H.178).



H.178

35. Sa có Tam đài, con cháu trăm tinh, dẫn năm chức quyền (H.179).



H.179

36. Bút tể tướng, con cháu làm quan (H.180).



H.180

37. Ấn bên ngoài châu trời, con châu đồ đọt (H.181).



H.181

38. Bút nghiên tam phong (H.182).



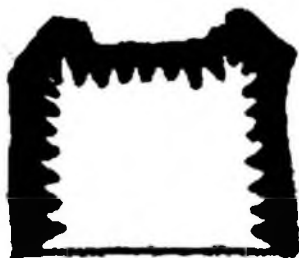
H.182

39. Tiên kiểu lãng không, con châu làm ông chủ (H.183).



H.183

40. Sa như lộ ra, hoàng ân sẽ tới (H.184).



H.184

41. Sa như luồng hoa nở, con cháu kết hôn với người trong hoàng tộc (H.185).



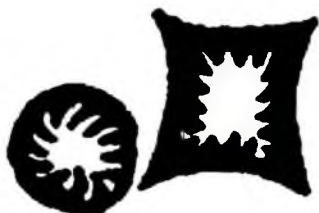
H.185

42. Sa như bậc thang lên trời, con cháu tu tiên, luyện Phật, đắc đạo (H.186).



H.186

43. Ngọc ẩn kim tương, con cháu cực quý hiển (H.187).



H.187

44. Thảm, trượng như hiện ra, thấy long quý tiện (H.188).



H.188

45. Xa, cự, cổ, thương, con cháu phú quý vô cùng (H.189).



H.189

46. Xa cự (H.190)



H.190

47. Sa như rèm che, phú quý song toàn (H.191)



H.191

48. Sa như màn che, lều vải (H.192)



H.192

49. Cờ quạt trùng điệp, con cháu lập công danh, hiển đạt (H.193).



H.193

50. Sa hình cờ chiến (H.194)



H.194

51. Kỳ tinh đối mộc, con cháu làm quan to, bổng lộc đầy (H.195).



H.195

52. Sa như ôm ấp, con cháu dâm ô (H.196).



H.196

53. Sa như ôm vai (H.197)



H.197

54. Sa như bị đâm vào mặt (H.198).



H.198

55. Sa như thăm dò, con cháu đầy âm mưu, làm giặc (H.199).



H.199

56. Sa như cầm rá, sọt, con cháu phần nhiều nghèo hèn (H.200).



H.200

Trên đây là 56 hình vẽ biểu thị cát, hung sa, trong đó phần lớn là cát sa, chỉ có hình 7, 8, 52, 53, 54, 55, 56 là hung sa. Trên thực tế, hình dáng cát sa, hung sa có phần khác nhiều so với các hình vẽ, có thể nói là biến hoá khôn lường, nhưng không tách rời khỏi biến tướng của Ngũ tinh Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, cho nên có thể dùng thuyết Ngũ hành tương sinh, tương khắc để định tướng sa, từ đó phân biệt được cát sa, hung sa.

58. Tòng sa đồ thập toàn thập mỹ

Hình vẽ dưới đây là một Sa đồ hoàn chỉnh. Nhìn từ hình vẽ cho thấy, huyết nằm ở trong Chính đường, dòng nước

chảy uốn khúc quanh co hữu tình, đối diện với án sơn bằng phẳng, phía Đông huyệt có Thiên mã sơn; phía Bắc có Tinh quan hộ vệ, xung quanh khố, cự, kỳ, cổ. Táng tổ tiên nơi huyệt đó, con cháu nhất định xuất hiện đại hiền, đại quái. Trên thực tế, khi chọn huyệt, rất khó chọn được huyệt hoàn hảo. Nhưng dù có khiếm khuyết, cũng vẫn là chỗ phát phú, phát quý (H.201).



H.201

THỦY BIẾN CÁT HUNG TIẾN THẦN, LUI THẦN

Phần này nói về Thủy trong 5 yếu tố địa lý. Nếu như long là khí mạch, sa là chi mạch, huyết làm tâm mạch thì thủy là huyết mạch. Tim, khí, chi, huyết trong cơ thể nối liền nhau, tác dụng lẫn nhau như thế nào thì long, sa, huyết, thủy trong địa lý cũng như vậy.

Thủy có đến có đi, có dòng nước, có thủy khẩu. Tất cả những yếu tố đó đều là tiêu chí quan trọng để xem thủy. Trước hết, long mạch cần tương phối với dòng chảy, tạo thành âm dương. Có nước còn cần xem vị trí đầu rồng với thủy khẩu có tương hợp hay không. Ngoài ra, thủy đến từ hai bên huyết cũng cần tương ứng với 12 hướng của Tứ cực. Huyết nằm ở đâu? Thủy đến từ đâu thì cát, hung? Thủy chảy về đâu thì cát, hung? Thủy có phạm sát hay có bị chặn hay không. Thứ đến, dòng chảy không nên quá gấp mà cần hiền hoà, uốn khúc quanh co mới tốt.

THỦY CA QUYẾT

Thủy là tinh tuý của sơn gia, huyết mạch

Có thể hại người nhanh chóng như thần.

Long có tác dụng của long; sa có tác dụng của sa

Đều được định chân, giả bởi thủy khẩu.

Thầy phong thủy hiểu rõ về Loạn đầu pháp

Cô âm không phải là đất phát

Không biết rằng cần tương phối với thủy
Âm dương phối hợp thì phát phúc
Thủy đặt nhầm huyết thì con cháu khó phát tài, phiêu lãng
Dù là phú sa hay quý sa
Nếu nhầm thủy thì sẽ bị hoá hung tất cả
Người người đều bắt chước phép của Dương Công
Chưa được chân truyền nên ứng dụng sai
Dương Công nói về thủy vô cùng tỉ mỉ
Toạ sơn thủy thủy lý không thật
Thủy đến hai bên huyết cần rõ ràng
Cục có chính biến cần phân minh
Phú quý tương lai có thể đoán định
Đánh giá triệt để cát hung
Giỏi thì gặp phúc lành
Không giỏi thì chuốc hung hoạ.

THUYẾT PHÁP

Tầm long mà tìm đến sơn hoàn thủy bao, nước hai bên huyết gặp nhau thì đó chính là chân long, cũng có thể nói đó là nơi bước đầu đặt huyết mộ. Dùng Ngoại bàn của La kinh định Thủy khẩu. Trên Ngoại bàn của La kinh biểu thị 24 chữ, bao gồm 12 tượng Giáp Mão, Tốn Ty, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Khôn Thân, Canh Dậu, Tân Tuất, Càn Hợi, Quý Sửu, Cấn Dần đối ứng với 12 tượng Mộc, Quán, Lâm, Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dương, lại đối ứng với Tứ cục Kim, Mộc, Thủy, Hoả. Như vậy, chính là có nhân tố 3 tầng, tức mỗi chữ Thủy khẩu đối ứng với mỗi chữ trong 12 tượng,

thuộc mỗi cục. Thí dụ bên phải huyết có nước đến, chảy qua trái, ra ở Ất thì cần tìm nước đến tương hợp với “Khôn Thân” trong 12 hướng, thuộc cục Thủy, tức là “Thủy cục chính toàn”. Dưới đây là 48 hướng Sinh, Vượng, Mộ, Dương:

Thủy cục chính sinh: Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Ất, lập hướng Khôn: Nước chảy từ phải qua qua trái, ra ở Quý, lập hướng Tốn Tỵ.

Thân.

Hoả cục chính sinh: Nước chảy từ phải qua qua trái, ra ở Tân, lập hướng Cấn Dần.

Mộc cục chính sinh: Nước chảy từ phải qua qua trái, ra ở Đinh, lập hướng Càn Hợi.

Kim cục chính sinh

Thủy cục tự sinh: Nước chảy từ phải qua qua trái, ra ở Ất, lập hướng Tốn Tỵ.

Hoả cục tự sinh: Nước chảy từ phải qua qua trái, ra ở Tân, lập hướng Càn Hợi.

Mộc cục tự sinh: Nước chảy từ phải qua qua trái, ra ở Đinh, lập hướng Khôn Thân.

Kim cục tự sinh: Nước chảy từ phải qua qua trái, ra ở Quý, lập hướng Cấn Dần.

Thủy cục chính vượng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Ất, lập hướng Nhâm Tỵ.

Hoả cục chính vượng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Tân, lập hướng Bính Ngọ.

Mộc cục chính vượng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Đinh, lập hướng Giáp Mão.

Kim cục chính vượng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Quý, lập hướng Canh Dậu.

Thủy cục tự vượng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Ất, lập hướng Giáp Mão.

Hoả cục tự vượng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Tân, lập hướng Canh Dậu.

Mộc cục tự vượng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Đinh, lập hướng Bính Ngọ.

Kim cục tự vượng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Quý, lập hướng Nhâm Tý.

Thủy cục mộ hướng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Tốn, lập hướng Ất Thìn.

Hoả cục mộ hướng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Càn, lập hướng Tân Tuất.

Mộc cục mộ hướng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Khôn, lập hướng Đinh Mùi.

Kim cục mộ hướng: Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Cấn, lập hướng Quý Sửu.

Thủy cục dương hướng: Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Tốn, lập hướng Đinh Mùi.

Hoả cục dương hướng: Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Càn, lập hướng Quý Sửu.

Mộc cục dương hướng: Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Khôn, lập hướng Tân Tuất.

Kim cục dương hướng: Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Cấn, lập hướng Ất Thìn.

Mỗi một hướng của Tứ cục thủy lần lượt lập hai chữ làm tiêu

chí, Tứ cục tổng cộng có 48 hướng. Thuộc Thủy tướng lý tướng nhất, chủ phát phú quý. Quy định của Thủy tướng rất chặt chẽ.

Nếu không phù hợp với 48 hướng đó, lại có Sinh hướng một dục tiêu thủy pháp, Suy hướng một dục tiêu thủy pháp, Sinh hướng dương diện xuất thủy pháp, Thai hướng thai phương xuất thủy pháp như dưới đây:

Sinh hướng một dục tiêu thủy pháp

Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Giáp, lập hướng Bính Ty.

Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Canh, lập hướng Nhâm Ty.

Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Bính, lập hướng Canh Dậu.

Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Nhâm, lập hướng Giáp Mão.

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Giáp, lập hướng Cấn Dần.

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Canh, lập hướng Khôn Thân.

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Bính, lập hướng Tốn Ty.

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Nhâm, lập hướng Càn Hợi.

Suy hướng một dục tiêu thủy pháp

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Giáp, chảy từ Tân tới, lập hướng Tân Tuất.

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Canh, chảy từ Ất tới, lập hướng Kỷ Canh.

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Bính, chảy từ Quý tới, lập hướng Quý Sửu.

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Nhâm, chảy từ Đinh tới, lập hướng Đinh Mùi.

Sinh hướng dương diện xuất thủy pháp

Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Cấn, lập hướng Cấn Dần.

Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Càn, lập hướng Càn Hợi.

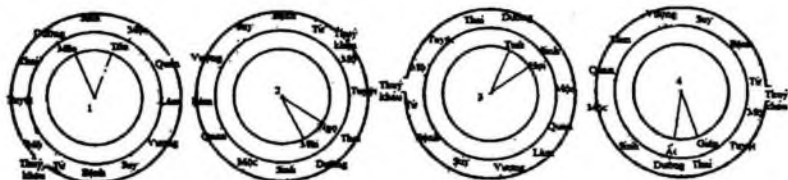
Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Khôn, lập hướng Khôn Thân.
Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Tốn, lập hướng Tốn Ty.

Thái hương thái phương xuất thủy pháp

Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Giáp, lập hướng Giáp Mão.
Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Canh, lập hướng Canh Dậu.
Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Bính, lập hướng Bính Ngọ.
Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Nhâm, lập hướng Nhâm Tý.

Tứ CỤC VƯỢNG KHỨ NGHÊNH SINH CỨU BÀN THỦY PHÁP ĐỒ

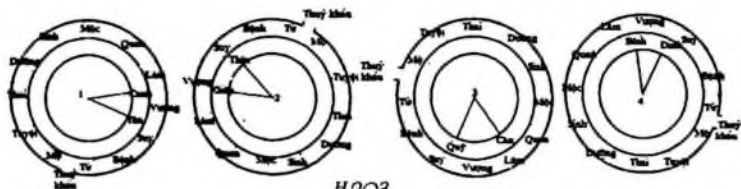
Bốn hình dưới đây đều là Thủy xuất chính khố, thủy pháp hợp vượng, chủ vượng, có uy danh, tài lộc (H.202-1,2,3,4).



H.202

Tứ CỤC SINH LAI HỘI VƯỢNG CỨU BÀN THỦY PHÁP ĐỒ

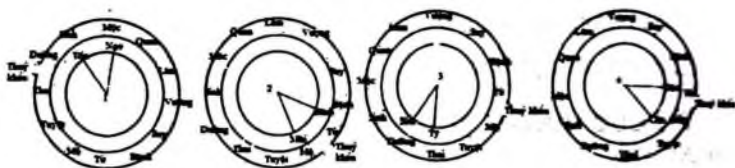
Tứ cục này đều là Thủy xuất chính khố, hợp thủy pháp, thủy nên nhằm hướng Giáp, Canh, Bính, Nhâm. Tứ cục này chủ phát tài (H.203-1,2,3,4).



H.203

TỨ CỤC TỰ SINH TIẾT KHỐ TIÊU THỦY CỨU BẮN THỦY PHÁP

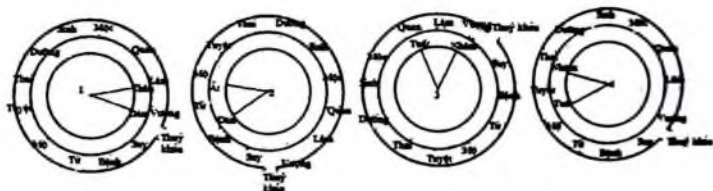
Những hình vẽ dưới đây đều là tiết khố tiêu thủy cứu bắn thủy pháp, hợp với Tiến thần cứu bắn pháp của Dương Quân Tùng, chủ sinh, cát (H204-1,2,3,4).



H204

TỨ CỤC TỰ VƯỢNG SỰ PHƯƠNG KHỨ THỦY CỨU BẮN THỦY PHÁP

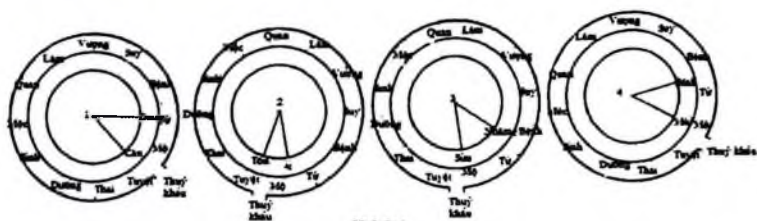
Những hình vẽ dưới đây đều là Tiết khố tiêu thủy tự vượng hướng, hợp với thủy pháp cứu bắn của Dương Quân Tùng, chủ vượng, bất tử (H.205-1,2,3,4).



H205

TỨ CỤC ĐẾ VƯỢNG QUY TUYỆT CỨU BẮN THỦY PHÁP

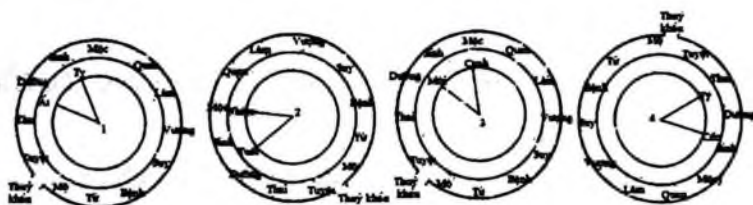
Bốn hình vẽ dưới đây đều là Mộ hướng thủy xuất tuyệt vị, hợp với thủy pháp cứu bắn của Dương Quân Tùng, chủ phát điền địa (H.206-1,2,3,4).



H.206

TỨ CỤC QUỶ NHÂN LỘC MÃ THƯỢNG NGỰ HÀM CỬU BẢN THỦY PHÁP

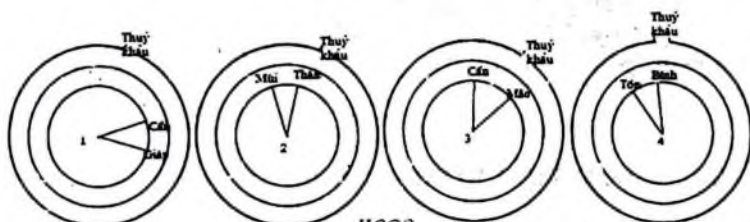
Những hình vẽ dưới đây đều là Dương hướng thủy, chủ phú quý (H.207-1,2,3,4).



H.207

TỨ CỤC LỘC TỒN TIÊU THỦY CỬU BẢN THỦY PHÁP

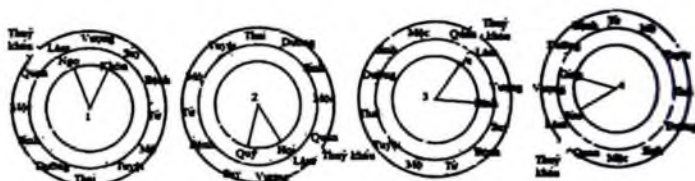
Những hình vẽ dưới đây đều là Tiết lộc tồn tiêu thủy tự sinh hướng, có tác dụng hoá sát quyền uy (H.208-1,2,3,4).



H.208

SÁT NHÂN ĐẠI HOÀNG TUYỀN THUỶ PHÁP

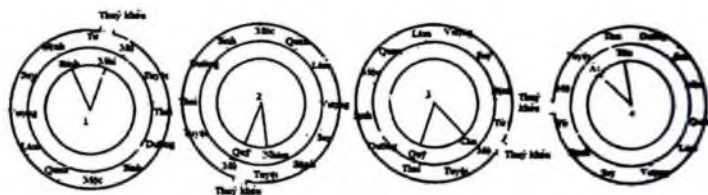
Những hình vẽ dưới đây đều là thủy cục rất hung, chủ bệnh tật, chết chóc, tuyệt tự, phụ nữ cô quả, hao tài, bị thương tổn, ho ra máu, chết sớm, gặp nạn binh đao, đầu độc (H.209-1,2,3,4).



H.209

ĐÀO XUNG MỘ KHỐ SÁT NHÂN ĐẠI HOÀNG TUYỀN THUỶ PHÁP

Những hình vẽ dưới đây đều là tuyệt thủy, chủ vô sinh, tù tội, tuyệt tự, hao tài, đại hung. Thủy cục này chuốc họa nhanh, muốn tránh thì huyết nên lập hướng Càn, Khôn, Cấn, Tốn (H.210-1,2,3,4).

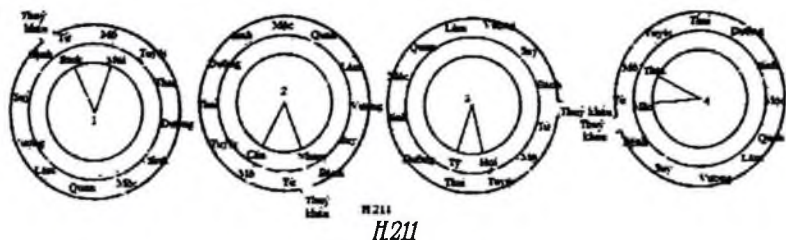


H.210

XUNG LỘC TIỂU HOÀNG TUYỀN THUỶ PHÁP

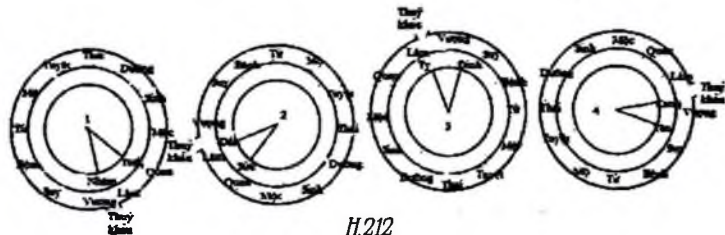
Những hình vẽ dưới đây đều là tứ cục Kim, Mộc, Thủy, Hỏa xung lộc tiểu hoàng tuyền; xung có nghĩa là xung phá;

lộc có nghĩa định hướng, ví dụ như “Định lộc Dậu, Tân lộc Dậu”, nếu nước chảy xung phá theo hướng đó thì hung (H.211-1,2,3,4).



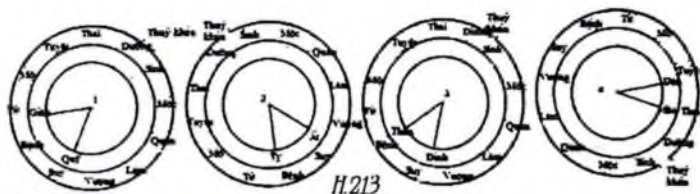
SINH THỦY PHÁ VƯỢNG THỦY PHÁP

Những hình vẽ dưới đây đều là Sinh thủy phá vượng, chủ phát đình, không phát tài (H.212-1,2,3,4).



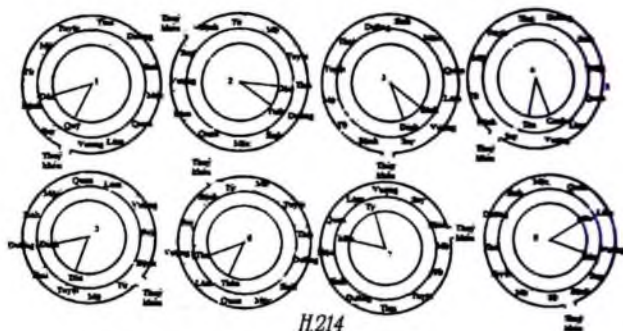
VƯỢNG THỦY XUNG SINH THỦY PHÁP

Những hình vẽ dưới đây đều là Vượng thủy xung sinh, chủ khó nuôi con, sinh 10 con mất 9 (H.213-1,2,3,4).



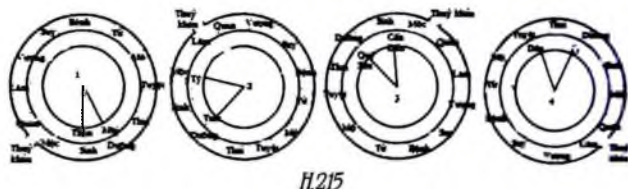
GAO NHƯ BÁT CẬP THUYẾT PHÁP

Những hình vẽ dưới đây đều là thủy cục xấu, chủ bệnh tật, đoán thọ, cô đơn, tài bại, nhân vong (H.214-1,2,3,4,5,6,7,8).



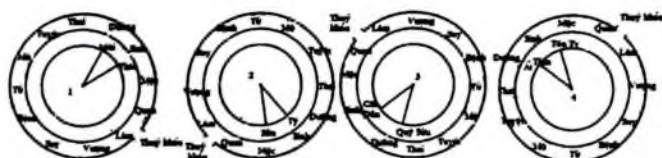
SINH HƯỞNG KUNG QUAN ĐỂ THUYẾT PHÁP

Những hình vẽ dưới đây đều là thủy cục xấu, chủ bại tuyệt, không pháy; nếu là nam giới thì thông minh, lạnh lợi; bất lợi cho nữ giới (H.215-1,2,3,4).



SINH HƯỞNG KUNG LÂM QUAN THUYẾT PHÁP

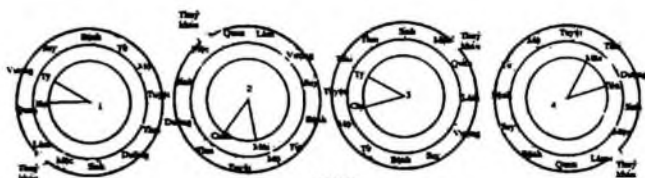
Những hình vẽ dưới đây đều là thủy cục xấu, chủ thương bại (H.216-1,2,3,4).



H.216

VƯỢNG HƯỚNG KUNG LÂM QUAN THUỶ PHÁP

Những hình vẽ dưới đây đều là thủy cục xấu, chủ đoán **tho**, tuyệt tự, bại tài (H.217-1,2,3,4).



H.217

THUỶ CỤC CÁT HUNG

1. Kim thành cục

Kim thành thủy cục đặc biệt nhất trong các thủy cục. Chọn được Kim thành thủy cục thì con cháu phú quý song toàn, là hiền thần phò đức minh quân, sống hiếu thuận, tín nghĩa (H.218).



H.218

2. Mộc thành cục

Thủy chảy trước huyết quá thẳng mà dài thì chỉ là huyết quý mà không thể phú. Con cháu sau này cương trực, thẳng thắn (H.219).



H.219

3. Thủy thành cục

Thủy thành cục là nguồn gốc của thông minh, tài hoa. Thủy uốn khúc thì con cháu giàu có, đỗ đạt (H.220).



H.220

4. Hoả thành cục

Hoả tượng trưng cho sự cương cường, nóng nảy, bại hoại. Hoả thành thủy cục khiến con cháu bại hoại, nóng nảy (H.221).



H.221

5. Thổ thành cục

Nước uốn quanh huyết như Thổ tinh; hai đầu không nghiêng lệch. Đó là thủy cục phú quý, hiển danh (H.222).



H.222

6. Triển chủ thủy

Nước tích lại ở đầm ao trước huyết. Đây là thủy cục phát điền địa, phú quý (H.223).



H.223

7. Âm cung thủy

Không thấy nước trong huyết; đó là nước sông lớn áp sát án; âm cung thủy là thế cường binh, có tước lộc, hiển danh (H.224).



H.224

8. Triều bãi thủy

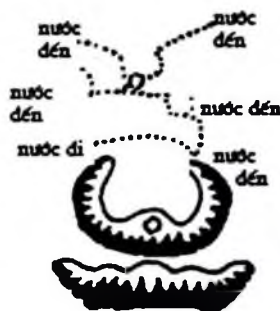
Triều bãi thủy tức là có nhiều tầng nước chảy về huyết. Nếu thấy phong thủy tinh tế sẽ tìm thấy chân huyết. Tầng tổ tiên nơi huyết cục có thủy cục đó, con cháu sau này sẽ làm đến tướng công (H.225).



H.225

9. Tự thiên tâm

Nhiều dòng nước đến khiến cho huyết tự khí. Tầng tổ tiên nơi huyết cục đó, con cháu hưng vượng, phú quý (H.226).



H.226

10. Kim thoa thủy

Dòng chảy ngoằn ngoèo đổ về huyết. Ban đầu con cháu chưa phát đạt, nhưng sẽ có lúc phú quý (H.227).



H.227

11. Bài nha thủy

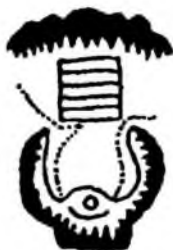
Dòng nước xoáy trước huyết là thủy cục khiến con cháu sau này giàu có, phú quý song toàn; anh em hiền đạt (H.228).



H.228

12. Thiên đệ thủy

Nước chảy theo bậc thang trời, thẳng mà trong, ổn định thì đó là chân huyết khiến con cháu hiển vinh (H.229).



H.229

13. Ngọc giai thủy

Nước chảy theo bậc thang tất có bảo điện, nhưng sợ nhất nước nông (H.230).



H.230

14. Thương bản thủy

Nước chảy về huyết, phối hoà với long thì con cháu có điền địa, phú quý lâu dài (H.231).



H.231

15. Phả tiến thủy

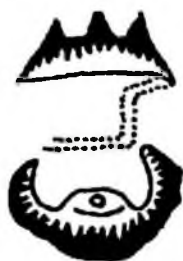
Thủy cục phả tiến thủy khiến con cháu giàu có, phú quý, làm quan (H.232).



H.232

16. Nhập khẩu thủy

Thủy khẩu rất khó nhận biết, nên đón sa thì con cháu phát phúc nhanh. Thủy khẩu nơi miền núi nên xem xét cẩn thận (H.233).



H.233

17. Triển nguyên vũ thủy

Đây là thế thủy phú quý, làm quan (H.234).



H.234

18. Cửu khúc thủy

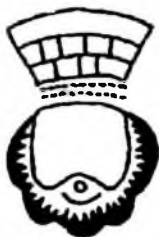
Nước chảy chín khúc, con cháu ung dung (H.235).



H.235

19. Điền nguyên thuỷ

Thế thuỷ này có án chắn nước ruộng. Nước chảy về án, kênh ngang là nhân cung. Huyệt có Điền nguyên thuỷ khiến con cháu vượng nhân đinh, phú quý song toàn (H.236).



H.236

20. Phốc diện thuỷ

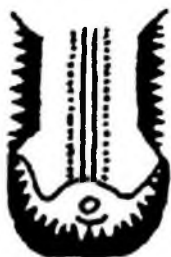
Nước đổ ào ào tới khiến sa sụt lún thì chủ nhước, binh cường, hung bại (H.237).



H.237

21. Xung tâm thuỷ

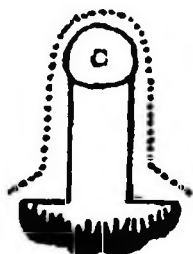
Nước chảy vào giữa huyệt không tốt, tuy của cải có dư nhưng dễ phòng bệnh dạ dày, phụ nữ âm loạn (H.238).



H.238

22. Nang đầu thủy

Nước chảy xung quanh huyết thì chủ vô trợ, hao tài, tổn đĩnh (H.239).



H.239

23. Cung trợ thủy

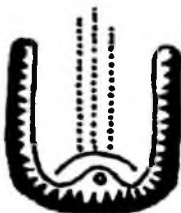
Nước chảy lờ đờ ngang huyết khiến con cháu bệnh tật, chúc họa liên miên (H.240).



H.240

24. Khiên ngư thủy

Nước chảy vô tình thẳng vào huyết dẫn đến hao tài, tổn đing; nếu có nhân tài thì cuộc đời cũng buồn tủi (H.241).



H.241

25. Xuyên kiên thủy

Huyết thấp có nước chảy qua hai bên thì con cháu gặp họa, bệnh tật; phụ nữ dâm ô (H.242).



H.242

26. Trực khuynh thủy

Nước chảy cuộn cuộn thẳng vào huyết, sa vô tình, thủy vô tình thì con cháu tha hương (H.243).



H.243

27. Tả lưu thủy

Nước không chảy về Minh đường, đến như chưa đến thì con cháu gặp đại hoạ (H.244).



H.244

28. Cát giáo thủy

Nước không tụ trên huyệt mà chảy xuống thì con cháu cô bản (H.245).



H.245

29. Lậu tai thủy

Nước chảy đi từ hai bên huyệt thì con cháu tổn đình, suy bại, bệnh tật (H.246).



H.246

30. Phản cung thủy

Phản cung thủy là thể nước khiến con cháu làm **giặc**, **dâm ô** (H.247).



H.247

31. Lãm đầu thủy

Nước chảy qua huyết thì kỵ nhất huyết hương **Tý, Ngọ, Mão, Dậu**, con cháu **chước hoạ** (H.248).



H.248

32. Phân lưu thủy

Dòng nước chảy vào huyết hình chữ **bát** thì con cháu **cơ hàn** (H.249).



H.249

33. Khuynh khước thủy

Nước chảy khỏi huyết theo nhiều tầng thì con cháu có người chết trẻ, hao tài (H.250).



H.250

34. Phá thiên tâm thủy

Nước chảy hình chữ thập thì ác, con cháu hao tàn, tổn đình, bại hoại (H.251).



H.251

Trên đây là 34 thủy cục, 19 thủy cục đầu là cát tướng, 15 thủy cục sau là hung tướng. 34 hình ảnh trên rất đơn giản, nói rõ trạng thái của các thủy cục, trong đó những vòng tròn nhỏ là vị trí huyết, đối diện là phía trước huyết; phần vẽ đen bên trái, bên phải và phía trước huyết biểu thị các loại sa; đường thẳng biểu hiện bằng những dấu chấm là dòng nước chảy.

PHỐI HỢP LONG THỦY PHẦN HƯỚNG NGŨ CỤC

TRIỀU HƯỚNG

Người xưa nói nhiều về long, sa, thủy, huyết. Nhưng trên thực tế, vẫn tồn tại nhiều phần mộ hung mà có ít phần mộ cát. Có tình hình đó không phải là do các nhà địa lý không hiểu bốn yếu tố long, sa, thủy, huyết mà chưa tiến lên một bước lập hướng biện chứng. Hướng, nói đơn giản tức là triều hướng, nhưng trong Kham dư học, còn cần dựa vào 12 hướng sinh, dưỡng, thai, tuyệt, mộ, tử, bệnh, suy, vượng, lâm, quan, mộ để định cát, hung. Vì vậy, hướng có hướng cát, có hướng hung và bản thân 12 hướng cũng ẩn chứa cát, hung. Chỉ có sự kết hợp với 12 hướng đó mới định được cát, hung của phần mộ tổ tiên.

Trong năm nhân tố hướng, long, huyết, sa, thủy thì hướng luôn là một nhân tố quan trọng có tính toàn cục. Long có lập hướng mới có sinh long, vượng long, tử long, tuyệt long; huyết có lập hướng mới có huyết sinh khí và huyết thiếu sinh khí; sa có lập hướng mới có cát sa và hung sa; thủy có lập hướng mới có sinh, vượng thủy, cứu bản thủy.

LẬP HƯỚNG PHỐI HỢP LONG THỦY HOẢ CỤC

1. Long Thủy phối hợp thuộc Hoả cục

Vòng tròn ngoài Bính Hoả sinh ở Dần, trường sinh luận Thủy thuận chiều kim đồng hồ. Vòng trong Ất Mộc sinh tại Ngọ, trường sinh luận Long ngược chiều kim đồng hồ.

Dương (thủy) bắt đầu từ bên trái, Âm (long) bắt đầu từ bên phải, có người nhận thức được cục Âm Dương thì không còn phải lo gì cho đời sau.

Dưới đây hình Long Thủy phối hợp đồ của Hoả cục, lý luận cơ bản của hình vẽ rất đơn giản: long, thủy chia thành âm, dương; âm dương tương giao giống như vợ chồng tương hợp thì mới sinh, vượng. Nếu như long sinh, vượng thì thủy cũng sinh, vượng, đó gọi là Mãn cục sinh, vượng, cũng là lập hướng lý tưởng nhất.

Bính là phu, Ất là phụ. Bính là dương, Ất là âm. Bính là thủy, Ất là long. Long sinh thì thủy vượng; thủy vượng thì long sinh. Nếu như nhập thủ Bính long, Ngọ long thì đó là Sinh long, nên lập hướng Cấn Dần. Nhập thủ Cấn long, Dần long thì đó là Vượng long, nên lập hướng Bính. Cho nên nói: long thủy phối hợp như đạo vợ chồng hoà hợp.

2. Chính sinh hướng đồ

Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Tân Tuất, lập hướng Cấn Dần, con cháu phú quý, vượng nhân đinh, gia đình hạnh phúc.

3. Chính vượng hướng đồ

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Tân, lập hướng Bính Ngọ.

4. Chính mộ hướng đồ

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Càn, lập hướng Tân Tuất.

5. Chính dưỡng hướng đồ

Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Càn, lập hướng Quý Sửu.

6. Tự sinh hướng đồ

Nước chảy từ phải qua qua trái, ra ở Tân, lập hướng Càn Hợi.

7. Tự vượng hướng

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Tân, lập hướng Canh Dậu.

8. Suy hướng bất phát**9. Bệnh hướng bất phát****10. Thai hướng bất phát****11. Quan đới hướng bất phát****12. Mộc dục hướng bất phát****13. Lãm quan hướng bất phát****KIM CỤC VƯỢNG HƯỚNG MỘC DỤC TIÊU THỦY**

Dòng nước chảy từ bên phải Cự môn qua Minh đường, chảy ra ở phương Giáp Tý bên trái, chủ phát phú quý.

Lập Canh Dậu hướng, nước ra ở Bính.

Lập Nhâm Tý hướng, nước ra ở Canh.

Lập Giáp Mão hướng, nước ra ở Nhâm.

Nếu như chưa chọn đúng chân huyết, không nên lập hướng lung tung.

THỦY CỤC SINH HƯỚNG MỘC DỤC TIÊU THỦY

Dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở Bính, không phạm Địa chi, con cháu phát phú quý.

Lập Khôn Thân hướng, nước ra ở Canh.

Lập Càn Hợi hướng, nước ra ở Dần.

Lập Cấn Dần hướng, nước ra ở Giáp.

Nếu xung phạm Địa chi thì chủ bại tuyệt. Long huyết không thật thì không nên lập hướng lung tung.

HOẢ CỤC SUY HƯỚNG LỘC TỒN TIÊU THỦY

Nước ở Cự môn hướng Đinh, ra ở phương Nhâm bên phải, không thể phạm Địa chi, chủ phát phú quý.

Lập Tân Tuất hướng, Tân thủy ra ở Giáp.

Lập Quý Sửu hướng, Quý thủy ra ở Bính.

Lập Ất Thìn hướng, Ất thủy ra ở Canh.

KIM CỤC SINH HƯỚNG ĐƯƠNG DIỆN XUẤT THỦY

Dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở Cấn, chủ phát phú quý. Nếu bên trái có nước đến thì xung sinh, chủ bại tuyệt.

Lập Tốn Tỵ hướng, nước ra ở Tốn.

Lập Khôn Thân hướng, nước ra ở Khôn.

Lập Càn Hợi hướng, nước ra ở Càn.

KIM CỤC THAI HƯỚNG PHƯƠNG XUẤT THỦY

Dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Giáp, chủ phát phú quý.

Lập Canh Dậu hướng, nước ra ở Canh.

Lập Nhâm Tý hướng, nước ra ở Nhâm.

Lập Bính Ngọ hướng, nước ra ở Bính.

Nếu phạm Địa chi hay thấy dòng nước chảy đi thì chủ bại tuyệt.

LẬP HƯỚNG PHỐI HỢP LONG THỦY HOẢ CỤC

1. Hoả cục long thủy phối hợp lý khí đồ (H.252)

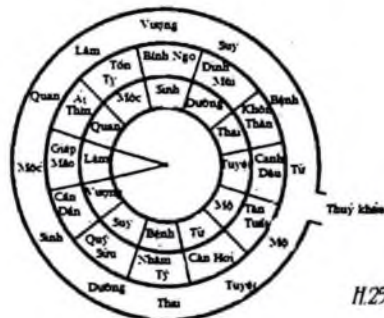


H.252

Vòng ngoài là Bính Hoả sinh ở Dần, trường sinh luận thủy thuận chiều kim đồng hồ. Vòng trong Ất Mộc sinh ở Ngọ, trường sinh luận thủy ngược chiều kim đồng hồ.

Bính là phu, Ất là phụ; Bính là Dương, Ất là Âm; Bính là thủy, Ất là Long, long sinh thì thủy vượng, thủy vượng thì long sinh. Nếu như Bính long nhập thủ ở Ngọ là Sinh long, nên lập sinh hướng Cấn Dần. Cấn long nhập thủ tại Dần là Vượng long, nên lập Vượng hướng tại Bính. Đây là sự phối hợp Long Thủy của Hoả cục, con cháu phú quý lâu dài.

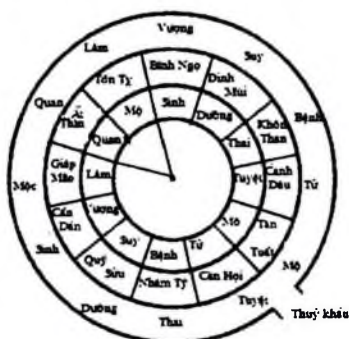
2. Chính sinh hướng đồ (H.253)



H.253

Tốn Ty là Lâm quan thuỷ, Ất Thìn là Quan đới thuỷ và bản vị trường sinh thuỷ cùng tụ ở Tân Tuất là chính khố, là Chính sinh hướng, cha con cùng hiển đạt, nhân đình vượng, phát phú quý, vợ chồng hoà thuận, phúc lộc lâu dài.

3. Chính vượng hướng đồ (H.254)



H.254

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Ất, lập hướng Nhâm Tý; Ất Thìn là Quan đới thuỷ, Tốn Ty là Lâm quan thuỷ và bản vị Đế vượng thuỷ cùng chảy ra ở chính khố Tân Tuất, là hướng Chính vượng.

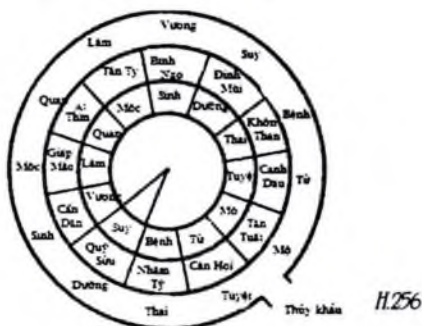
4. Chính mộ hướng đồ (H.255)



H.255

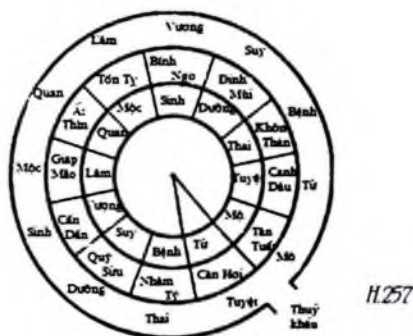
Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Tốn, lập hướng Ất Thìn. Tốn Ty là Lâm quan thủy, Đinh Mùi là Cự môn thủy, hợp với Trường sinh thủy ở Cấn Dần bên phải, cùng quy về Tuyệt vị Cấn Hợi, là Chính mộ hướng.

5. Chính dương hướng đồ (H.256)



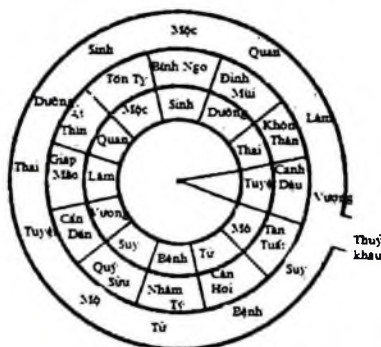
Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Tốn, lập hướng Đinh Mùi. Tốn Ty là Lâm quan thủy, Ất Thìn là Quan đới thủy, Trường sinh thủy ở tại Cấn Dần và bản vị Dương thủy tụ ở Tuyệt vị Cấn Hợi, là Chính dương hướng.

6. Tụ sinh hướng đồ (H.257)



Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Ất, lập hướng Tốn Tỵ. Lâm quan thủy nằm ở Cấn vị, Quan đối thủy nằm ở Quý Sửu, Quý nhân thủy nằm ở Nhâm vị và bản vị Trường sinh thủy mượn Hỏa khố Tân Tuất tiêu thủy, cũng là Tự sinh hướng.

7. Tự vượng hướng đồ (H.258)

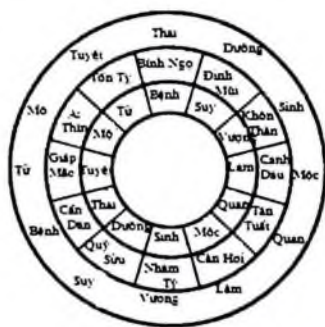


H.258

Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Ất, lập hướng Giáp Mão. Trường sinh thủy nằm ở Tốn Tỵ, Quý nhân thủy nằm ở Bính Ngọ, Quan đối thủy nằm ở Đinh Mùi, Lâm quan thủy nằm ở Khôn Thân và bản vị Đế vượng thủy ra ở phương Tân Tuất, Cấn Hợi, đó chính là Tự vượng hướng.

1. LẬP HƯỚNG PHỐI HỢP LONG THỦY THỦY CỤC

1. Thủy cục Long Thủy lý khí (H.259)



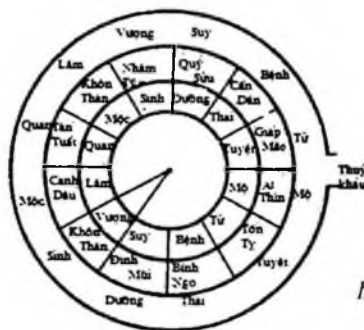
H.259

Vòng ngoài Nhâm thủy sinh ở Thân, trường sinh luận thủy thuận chiều kim đồng hồ; vòng tròn trong Tân Kim sinh ở Tý, trường sinh luận thủy ngược chiều kim đồng hồ.

Dương bắt đầu từ bên trái; âm bắt đầu từ bên phải. Người nhận thức được cục Âm dương thì con cháu thuận.

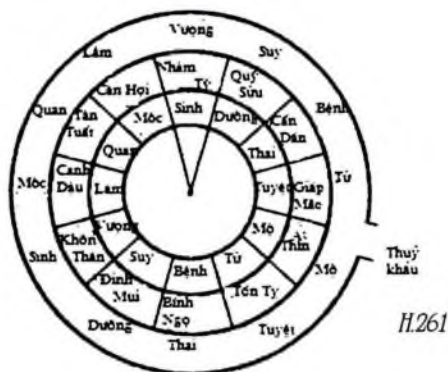
Nhâm là phu, Tân là phụ; Nhâm là dương, Tân là âm. Nhâm là thủy, Tân là long. Long sinh vượng thì thủy sinh, vượng. Thí dụ Nhâm long, Tý long nhập thủ Sinh long, nên lập hướng Khôn Thân. Khôn Thân nhập thủ Vượng long, nên lập Vượng hướng Nhâm Tý. Đây là sự phối hợp Long Thủy của Thủy cục.

2. Chính sinh hướng đồ (H.260)



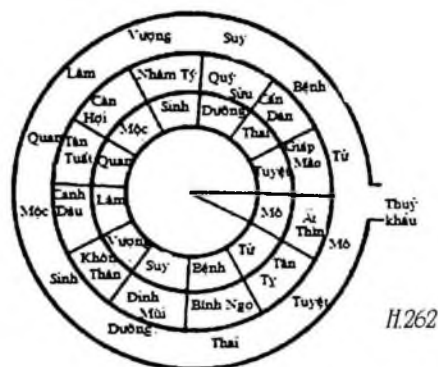
Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Quý, lập hướng Tốn Tý. Để vượng thủy nằm ở Nhâm Tý, Lâm quan thủy nằm ở Cấn Hợi, Quan đới thủy nằm ở Tân Tuất, Quý nhân thủy nằm ở Canh Dậu và bản vị Trường sinh thủy cùng chảy về chính khổ Ất Thìn, đó là Chính sinh hướng.

3. Chính vương hưởng đồ (H.261)



Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Quý, lập hướng Canh Dậu. Trường sinh thủy nằm ở Khôn Thân, Quý nhân thủy nằm ở Canh Dậu, Quan đới thủy nằm ở Tân Tuất, Lâm quan thủy nằm ở Càn Hợi và bản vị Đế vượng thủy cùng quy về chính khố Ất Thìn, đó chính là Chính vương hướng.

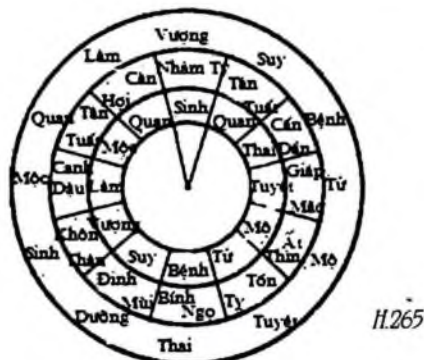
4. Chính mô hướng đồ (H.262)



Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Cấn, lập hướng Quý Sửu. Lâm quan thuỷ nằm ở Càn Hợi, Đế vương thuỷ nằm ở

Nước chảy từ phải qua qua trái, ra ở Quý, lập hướng Cấn Dần. Lâm quan thủy nằm ở Khôn Thân, Quan đới thủy nằm ở Đinh Mùi, Quý nhân thủy nằm ở Bính Ngọ và bản vị Trường sinh thủy mượn thủy khố Ất Thìn tiêu thủy, là Tự sinh hướng.

7. Tiết khô tiêu thủy tự vượng hướng đồ (H.265)



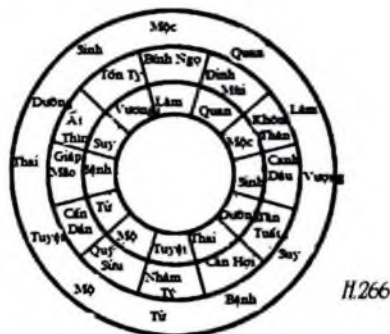
Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Quý, lập hướng Nhâm Tý. Trường sinh thủy nằm ở Cấn Hợi, Quý nhân thủy nằm ở Nhâm Tý, Quan đới thủy nằm ở Quý Sửu, Lâm quan thủy nằm ở Cấn Dần và bản vị Đế vượng thủy cùng mượn thủy khố Ất Thìn tiêu thủy, đó là Tự vượng hướng.

LẬP HƯỚNG PHỐI HỢP LONG THỦY KIM CỤC

1. Kim cục long thủy phối hợp lý khí (H.266)

Vòng tròn ngoài Canh Kim sinh ở Tý, trường sinh luận thủy thuận chiều kim đồng hồ. Vòng tròn trong Đinh Hỏa sinh ở Dậu, trường sinh luận thủy ngược chiều kim đồng hồ.

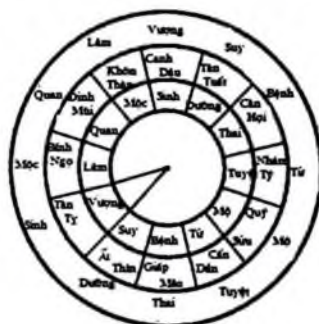
Dương bắt đầu từ bên trái, âm bắt đầu từ bên phải. Có người nhận biết được Âm dương cục thì con cháu phát.



H.266

Canh là phu, Đinh là phụ. Canh là dương, Đinh là âm. Canh là thủy, Đinh là long. Long sinh thì thủy vượng. Thủy vượng thì long sinh. Thí dụ nhập thủ Canh Dậu long sinh, nên lập sinh hướng Tốn Tỵ. Nhập thủ Vượng long Tốn Tỵ, nên lập Vượng hướng Canh Dậu.

2. Chính sinh hướng đồ (H.267)



H.267

Dòng nước chảy từ trái qua phải, Trường sinh thủy nằm ở Tốn Tỵ, Thiên lộc quý nhân thủy nằm ở Bính Ngọ, Quan đới thủy nằm ở Đinh Mùi, Lâm quan thủy nằm ở Khôn Thân và bản vị Đế vượng thủy đều tụ ở Chính khố Quý Sửu, đó là Chính sinh hướng.

3. Chính vượng hướng đồ (H.268)



H.268

Dòng nước chảy từ trái qua phải, Trường sinh thủy nằm ở Tốn Tỵ, Thiên lộc quý nhân thủy nằm ở Bính Ngọ, Quan đới thủy nằm ở Đinh Mùi, Lâm quan thủy nằm ở Khôn Thân và bản vị Đế vượng thủy đều tụ ở Chính khố Quý Sửu, đó là Chính vượng hướng.

4. Chính mộ hướng đồ (H.269)

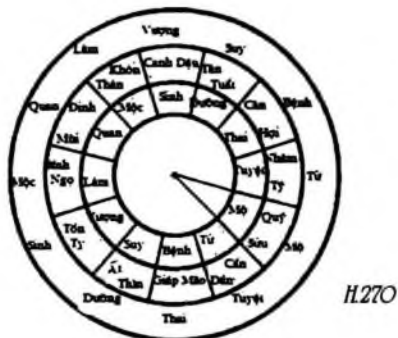


H.269

Dòng nước chảy từ trái qua phải, trước hết thu lại ở Lâm quan thủy Khôn Thân bên trái, Đế vượng thủy Canh Dậu

chảy vào Minh đường, sau đó dòng nước lại thu về Trường sinh thủy Tốn Ty, hợp hướng đổ về Tuyệt vị Cấn Dần, đó là Chính mộ hướng.

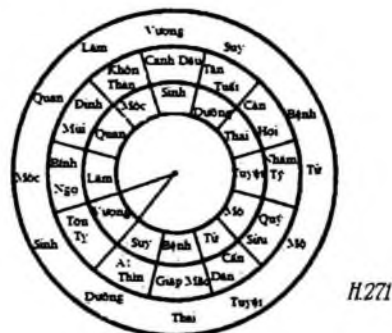
5. Chính dương hướng đồ (H.270)



H.270

Dòng nước chảy từ phải qua trái, Trường sinh thủy nằm ở Tốn Ty, Thiên lộc quý nhân thủy nằm ở Bính Ngọ, Quan đới thủy nằm ở Đinh Mùi, Lâm quan thủy nằm ở Khôn Thân cùng chảy về Tuyệt vị Cấn Dần, là Chính dương hướng.

6. Tiết khổ tiêu thủy tự sinh hướng đồ (H.271)



H.271

Dòng nước chảy từ phải qua trái, Đế vương thủy nằm ở Bính Ngọ, Lâm quan thủy nằm ở Tốn Tỵ, Quan đới thủy nằm ở ất Thìn, Quý nhân thủy nằm ở Giáp Thìn hướng về Trường sinh thủy, tiêu thủy ở bên trái Kim khố Quý Sửu, đó là Tự sinh hướng.

7. Tiết khô tiêu thủy tự vương hướng đồ (H.272)



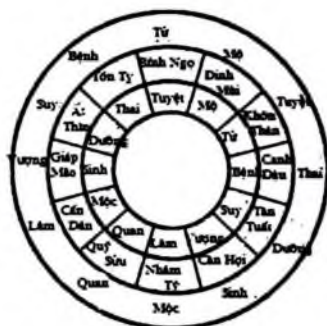
Dòng nước chảy từ trái qua phải, Trường sinh thủy nằm ở Khôn Thân, Quý nhân thủy nằm ở Canh Dậu, Quan đới thủy nằm ở Tân Tuất, Lâm quan thủy nằm ở Càn Hợi và bản vị Đế vương thủy cùng mượn Kim khố Quý Sửu tiêu thủy, nước ra ở Suy phương, đó là Tự vương hướng.

LẬP HƯỚNG PHỐI HỢP LONG THỦY MỘC CỤC

1. Mộc cục long thủy phối hợp lý khí đồ (H.273)

Giáp Mộc của vòng tròn ngoài sinh ở Hợi, trường sinh luận thủy thuận chiều kim đồng hồ. Quý thủy của vòng tròn trong sinh ở Mão, trường sinh luận thủy ngược chiều kim đồng hồ.

Dương bắt đầu từ bên trái, âm bắt đầu từ bên phải. Có người nhận biết được cục Âm dương thì con cháu phát đạt.

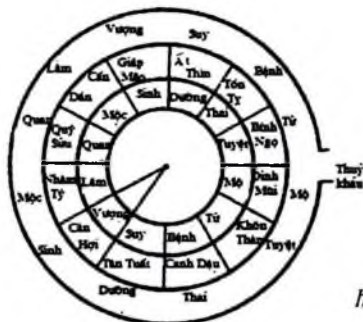


H.273

Giáp là phu, Quý là phụ. Giáp là dương, Quý là âm. Giáp là Thủy, Quý là Long. Long sinh thì thủy vượng, thủy sinh thì long vượng. Nếu như Nhập thủ Sinh long ở Giáp Mão thì nên lập Sinh hướng Càn Hợi. Nếu nhập thủ Vượng long ở Càn Hợi thì nên lập Vượng hướng Giáp Mão.

Dưới đây là long thủy phối hợp Mộc cục, lý luận cơ bản của nó giống với ba cục Thủy, Hỏa, Kim.

2. Chính sinh hướng đồ (H.274)

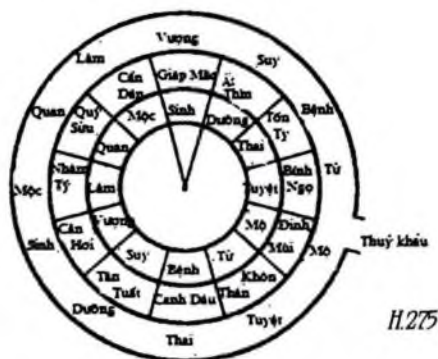


H.274

Nước chảy từ phải qua qua trái, ra ở Đinh, lập hướng Càn Hợi. Để vượng thủy nằm ở Giáp Mão, Lâm quan thủy nằm

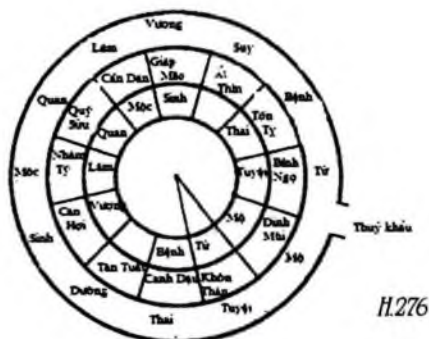
ở Cấn Dần, Quý nhân thủy nằm ở Nhâm Tý và bản vị Trường sinh thủy cùng chảy về Chính khố Đinh Mùi, đó là Chính sinh hướng.

3. Chính vượng hướng đồ (H.275)



Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Đinh, lập hướng Giáp Mão. Trường sinh thủy nằm ở Cấn Hợi, Quý nhân thủy nằm ở Nhâm Tý, Quan đới thủy nằm ở Quý Sửu, Lâm quan thủy nằm ở Cấn Dần và bản vị Đế vượng thủy cùng chảy về chính khố, đó là Chính vượng hướng.

4. Chính mộ hướng đồ (H.276)



Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Khôn, lập hướng Đinh Mùi. Để vượng thủy Giáp Mão chảy vào Minh đường, sau đó gặp Trường sinh thủy Càn Hợi và quy về Tuyệt vị Khôn Thân, đó là Chính mộ hướng.

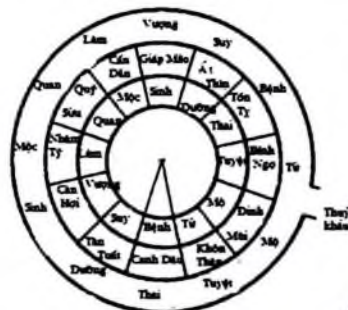
5. Chính dưỡng hướng đồ (H.277)



H.277

Nước chảy từ phải qua trái, ra ở Khôn, lập hướng Tân Tuất. Để vượng thủy nằm ở Giáp Mão, Lâm quan thủy nằm ở Cấn Dần, Quan đới thủy nằm ở Quý Sửu, Quý nhân thủy nằm ở Nhâm Tý, Trường sinh thủy nằm ở Càn Hợi và bản vị Thai dương thủy cùng quy về Tuyệt vị Khôn Thân, đó là Chính dưỡng hướng.

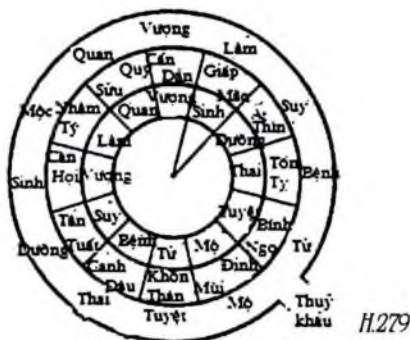
6. Tiết khô tiêu thủy tự sinh hướng đồ (H.278)



H.278

Nước chảy từ phải qua qua trái, ra ở Đỉnh, lập hướng Khôn Thân. Đế vượng thủy nằm ở Nhâm Tý, Lâm quan thủy nằm ở Càn Hợi, Quan đới thủy nằm ở Tân Tuất, Quý nhân thủy nằm ở Canh Dậu và bản vị Trường sinh thủy cùng mượn chính khố Đỉnh Mùi tiêu thủy, đó là Tự sinh hướng.

7. Tiết khổ tiêu thủy tự vượng hướng đồ (H.279)



Nước chảy từ trái qua phải, ra ở Đỉnh, lập hướng Bính Ngọ. Trường sinh thủy nằm ở Cấn Dần, Quý nhân thủy nằm ở Giáp Mão, Quan đới thủy nằm ở Ất Thìn, Lâm quan thủy nằm ở Tốn Tỵ và bản vị Đế vượng thủy đều mượn chính khố Đỉnh Mùi tiêu thủy, đó là Tự vượng hướng.

PHÂN BIỆT CÁT HUNG THẬP NHỊ THỦY KHẨU

Long, huyết, sa, thủy không thể tách rời. Trong năm yếu tố địa lý, tâm long, điểm huyết, bạt sa, quan thủy tuy quan trọng, nhưng thực tế hướng là nhân tố bao trùm cả 5 nhân tố. Sau đây là cát, hung của từng hướng trong 12 hướng cục của thủy khẩu:

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA NHÂM SƠN HƯỚNG BÍNH, TỶ SƠN HƯỚNG NGỌ

1. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở Tân Tuất, là chính vượng hướng, chủ đại phú quý, con cháu trung hiếu, trường thọ, phát phúc lâu dài. Nếu Vượng sơn đẩy đàn, Vượng thủy tụ thì chủ giàu có vô cùng.

2. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở Đinh Mùi, là tự vượng hướng, chủ phát phú quý, trường thọ, đình vượng.

3. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Giáp Tý, Mộc dục phương tiêu thủy, con cháu phú quý song toàn, nhân đình hưng vượng. Nếu phạm Dần, Mão thì con cháu không dâm cũng tuyệt bại.

4. Nếu dòng nước ra ở phương Tốn là xung phá, hướng lên Lâm quan thì phạm Đại hoàng tuyền, chủ bại tuyệt, táng con cháu, bệnh tật.

5. Nếu dòng nước ra ở phương Ất Thìn, phá lên Quan đới, chủ bại diên sản, tuyệt tự.

6. Nếu dòng nước ra ở phương Quý Sửu, xung phá lên Dương vị, chủ thương tổn, tán tài, tổn đình.

7. Nếu dòng nước ra ở phương Nhâm Tý, xung phá Thai thần, chủ dễ non, thương tổn, hao tài, bại tuyệt.

8. Nếu dòng nước ra ở phương Càn Hợi, con cháu trường thọ, nghèo khó.

9. Nếu dòng nước ra ở phương Canh Dậu, phạm Nhan Hôi yếu thọ, chủ bại tài, tổn đình, thương vong, chết yếu.

10. Nếu dòng nước ra ở phương Khôn Thân, phạm đoán mệnh quả tức thủy, con cháu là nam giới đoán thọ, con cháu là nữ giới góa chồng ở tuổi 50, 60, bại sản tuyệt tự.

11. Nếu dòng nước ra ở phương Cấn Dần, tuy con cháu có của nhưng khó nuôi con, hiếm con.

12. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, hướng lên chữ Bệnh, không phạm chữ Ngọ, chủ phú quý, nhân đình hưng vượng nhưng đoán thọ.

13. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Bính, Ngọ thì biến sinh phá vượng, có đình vô tài, bản hàn, khốn khổ.

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA QUÝ SƠN HƯỚNG ĐÌNH, SỬU SƠN HƯỚNG MÙI

1. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Tốn Ty, là chính dương hướng, chủ đình tài đều vượng, công danh phát đạt, phát phúc lâu dài, con cháu trung hiếu, hiền lương, nam nữ trường thọ.

2. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Khôn, là Mộc cục Mộ hướng, con cháu phát phú quý, nhân đình hưng vượng, phúc thọ song toàn.

3. Nếu dòng nước ra ở phương Bính Ngọ, xung phá Lộc vị, gọi là Xung lộc tiểu hoàng tuyền, chủ nghèo khó, đoán thọ, chết yếu, cô độc.

4. Nếu dòng nước ra ở phương Ất, Thìn, phạm Thối thần, chủ phát đình, phát tài.

5. Nếu dòng nước ra ở phương Giáp Mão, chủ ban đầu phát đình, lâu ngày thì đoán thọ, tuyệt tự, bại tuyệt.

6. Nếu dòng nước ra ở phương Cấn Dần, chủ bại tài, khó nuôi con, nam nữ chết yếu, tuyệt tự.

7. Nếu dòng nước ra ở phương Quý Sửu, phạm Thối thần quan đới bất lập hương, chủ chết chóc, bại tuyệt.

8. Nếu dòng nước ra ở phương Càn Hợi, chủ đình tài ngày một suy, thậm chí tuyệt tự.

9. Nếu dòng nước ra ở phương Tân Tuất, phạm Suy bất lập hương, chủ đình tài không phát.

10. Nếu dòng nước ra ở phương Canh Dậu, ban đầu con cháu phát phú quý, lâu dần bất lợi, có đình vô tài.

11. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, tức chảy từ chính Đình, gọi là Tuyệt thủy đảo xung mộ khố, chủ bại tuyệt.

12. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, không phạm chữ Tý, chủ phát phú quý, phúc thọ song toàn. Nhưng dòng nước này chỉ phát ở miền đồng bằng, không phát ở miền núi.

13. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, không phạm chữ Mùi, chủ phát phú quý.

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA CÁN SƠN HƯƠNG KHÔN, DẪN SƠN HƯƠNG THÂN

1. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Ất

Thìn, hợp với Tam đài là Chính sinh hướng, vượng khí
nghênh sinh, con cháu có vợ hiền con hiếu, ngũ phúc lâm
môn, phú quý song toàn.

2. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Đinh
Mùi là Tiết khổ tiêu thủy tự sinh hướng, con cháu phúc thọ,
nhân đinh vượng.

3. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương
Canh Dậu thì con cháu phú quý, phúc thọ.

4. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Bính Ngọ là xung
phá thai thần, con cháu ban đầu phát đình, tài, thọ, lâu dần
tuyệt tự, gia đạo bần hàn, khốn khổ.

5. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tốn Tỵ gọi là Quá
cung thủy, con cháu ban đầu có đình, thọ, cuối đời không
phát, sống thanh bạch.

6. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Giáp Mão thì chủ hung.

7. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Cấn Dần thì chủ
bệnh tật, bại tuyệt, không phát.

8. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Quý Sửu thì phạm
Thối thần Lâm quan, chủ tuyệt bại.

9. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Nhâm Tý thì phạm
sinh đến phá vượng, gia đạo bần hàn, ban đầu phát đình,
lâu dần chết yếu, không tốt.

10. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tân Tuất thì phạm
thủy pháp Thối thần, phạm xung quan đế, con cháu tất có
thương vong, bại tuyệt, rất xấu.

11. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Càn Hợi thì xung
phá Lâm quan, làm thương bại con cháu thành tài, tuyệt tự,
đoản thọ, bại tài, đổ máu, bệnh tật, đại hung.

12. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Khôn Thân thì chủ đại quý, đại phú, nhân đình hưng vượng. Nhưng nếu long huyết nhọn thì chủ bại tuyệt.

13. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Khôn Thân, dòng nước bên trái lớn chảy qua bên phải ở Khôn thì phạm Tuyệt mộ xung sinh đại sát, nếu dòng nước ra ở Thân thì càng hung.

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA GIÁP SƠN HƯỞNG CANH, MÃO SƠN HƯỞNG DẬU

1. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Quý Sửu là chính vượng hướng, con cháu đại phú quý, nhân đình đại vượng, trung hiếu hiền lương, trường thọ, phát phúc lâu dài.

2. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Tân Tuất là Tự vượng hướng, chủ phú quý, trường thọ, nhân đình vượng, đại cát, đại lợi.

3. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, bắt đầu từ phương Mộc dục tiêu thủy Bính Ngọ thì con cháu phú quý song toàn, nhân đình hưng vượng.

4. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Canh Thân là Xung phá Lâm quan, phạm sát nhân Đại hoàng tuyền, tất tắng con cháu, chủ bại tuyệt, bệnh tật.

5. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Đinh Mùi thì xung phá Quan đới, chủ bại thương, hao tổn sản nghiệp, tuyệt tự.

6. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Ất Thìn là xung phá dưỡng vị, con cháu hao tổn, bại tuyệt.

7. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Giáp Mão là xung phá thai thần, chủ đẻ non, bị thương, lâu dần thì đổ bại tuyệt.

8. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Cấn Dần gọi là Quá cung thuỷ, ban đầu đình thọ, vô tài.

9. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Nhâm Tý thì phạm Nhan Hôi đoán mệnh, chủ chết yếu, bại sản, thương tật, có nhiều con thì nghèo khó, có của thì không con, phát công danh thì chết sớm, khó toàn vẹn phúc, lộc, thọ.

10. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Càn Hợi thì chủ đoán mệnh, cô quả, nam giới đoán thọ, tuyệt tự, bệnh tật.

11. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tốn Ty thì phạm vượng khử xung sinh, tuy có của mà như không, khó nuôi con, giàu có thì không con.

12. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, bắt đầu từ Canh, không phạm chữ Dậu thì chủ đại phú quý, nhân đình hưng vượng.

13. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở Canh hay chảy thẳng về phía trước thì có đình vô tài, thậm chí gặp hung hiểm.

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA ÁT SƠN HƯỚNG TÂN, THÌN SƠN HƯỚNG TUẤT

1. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở Khôn Thân là chính dương hướng, chủ nhân đình đại vượng, công danh phát đạt, phát phúc lâu dài, con cháu trung hiếu, hiền lương, trường thọ.

2. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Càn Hợi là Hoả cục Mộ hướng, con cháu phát phú quý, nhân đình đại vượng, phúc thọ song toàn.

3. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Canh Dậu là xung phá Lộc vị, còn gọi là Xung lộc tiểu hoàng tuyền, chủ nghèo khó, chết yếu, cô quả.

4. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Đinh Mùi thì phạm Thối thần, chủ bất lợi, phát đinh không phát tài, nhưng cũng không hung.

5. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Bính Ngọ, ban đầu chủ phát đinh, lâu dần tuyệt tự, nghèo khó, đại bại.

6. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tốn Tỵ, chủ nghèo hèn, khó nuôi con, chết yểu, tuyệt tự.

7. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Ất Thìn, phạm Thối thần Quan đới bất lập, chủ chết yểu, bại tuyệt, không phát.

8. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Canh Dần, nhân đinh ngày một suy, thậm chí tuyệt tự.

9. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Quý Sửu, phạm Suy hướng, đinh tài đều không phát.

10. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Nhâm Tý, chủ có thể phát phúc, có thể không, có thể trường thọ, có thể không, cũng có thể tuyệt tự, có cát lẫn hung.

11. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Tân phạm chữ Tuất thì có thể phát phú quý, có thể bại tuyệt.

12. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, thì cần có Tân thủy chảy vào Minh đường, ra ở Giáp, không phạm chữ Mão thì chủ đại phú quý, phúc thọ song toàn, nhân đinh vượng, phần nhiều phát ở miền đồng bằng, không phát ở miền núi, phần nhiều bại tuyệt.

13. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, chảy thẳng đến chữ Tân, phạm Đảo xung mộ khổ đại sát, chủ bại tuyệt.

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA TỐN SƠN HƯỚNG CÀN, TỰ SƠN HƯỚNG HỢI

1. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Đinh Mùi, là chính sinh hướng, chủ phú quý, ngũ phúc lâm môn.

2. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở Tân Tuất, là Tiết khố tiêu thủy tự sinh, chủ phú quý, trường thọ.

3. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Nhâm Tý, chủ phú quý, phúc thọ.

4. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Canh Dậu, là xung phá thai thần, ban đầu có đình, trường thọ, phát tài, sau dần dần nghèo khổ, trường thọ thì nghèo khó.

5. Nếu dòng nước chảy ra ở Tuyệt vị Khôn Thân thì ban đầu con cháu phát đình, nếu trường thọ thì không phát tài, công danh bất lợi, nếu nghèo thì thọ.

6. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Bính Ngọ là Giao như bất cập thủy, con cháu đoản thọ, bại tài, không phát.

7. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tốn Tỵ thì đó là Sinh hướng giao như bất cập thủy, con cháu lâu dần bại tuyệt.

8. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Ất Thìn thì phạm Thối thần, con cháu không bại thì tuyệt.

9. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Giáp Mão là sinh đến phá vượng, con cháu bản cùng, ban đầu có thể phát tài, lâu dần thì bại tuyệt, bất lợi.

10. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Quý Sửu thì phạm bệnh bất lập hướng, lại phạm xung phá Quan đới, con cháu tất có thương tổn, dâm phụ.

11. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Cấn Dần thì xung phá Lâm quan, phạm Hoàng tuyền đại sát, con cháu có thương tổn, thiếu đinh, đoản thọ, bản cùng, đại hung.

12. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở chính Cấn, không phạm chữ Hợi thì con cháu đại phú quý, nhân đinh hưng vượng.

13. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Cấn thì phạm Mộ tuyệt xung sinh đại sát, con cháu không bại thì tuyệt. Nếu dòng nước ra ở chữ Hợi thì con cháu đại hung.

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA BÌNH SƠN HƯƠNG NHÂM, NGỌ SƠN HƯƠNG TÝ

1. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Ất Thìn là Chính vượng hướng, con cháu đại phú quý, hiền lành, lương thiện, thông minh, vợ chồng hoà hợp.

2. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Quý Sửu là Tự vượng hướng, con cháu phát phú quý, trường thọ, đinh vượng.

3. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, tiêu thủy ở phương Mộc dục Canh Tý thì con cháu phú quý, nhân đinh hưng vượng; nếu dòng nước ra ở chữ Dậu, Thân thì đại hung.

4. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Cấn Hợi thì xung phá Lâm quan, phạm Sát nhân đại hoàng tuyền, tất tắng con trẻ, chủ bại tuyệt, có kiện tụng, bệnh tật.

5. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tân Dậu thì phạm Thối thần, xung phá Quan đới, chủ thương tổn, bại sản, tuyệt tự.

6. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Đinh Mùi thì xung phá Dương vị, phạm Thối thần Mộc dục bất lập hướng, chủ thương tổn, bại sản, tuyệt tự.

7. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Bính Ngọ thì xung phá Thai thần, con cháu dễ non, ban đầu có đình, đoán thọ, lâu dần bại tuyệt.

8. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tốn Tỵ thì bất lợi đường công danh, nếu trường thọ thì không phát tài.

9. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Giáp Mão là Giao như bất cập thủy, phạm Nhan Hối đoán mệnh thủy, chủ tuyệt tự, bại sản, cô độc; nếu giàu có thì hiếm con, có công danh thì đoán thọ.

10. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Cấn Dần là phương bệnh, phạm đoán mệnh quả túc thủy, nam giới đoán thọ; gia tộc tuyệt tự, bệnh tật.

11. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Khôn Thân thì phạm Vượng khứ xung sinh đại sát, con cháu giàu có nhưng khó nuôi con.

12. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Nhâm, không phạm Tý thì chủ phú quý, nhân đình vượng. Nếu không là chân long huyết thì con cháu không tuyệt cũng bại.

13. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Nhâm hay chảy thẳng thì đó là Sinh đến phá vượng, còn gọi là Khiên động thổ ngư, con cháu nếu đông con thì nghèo khó, gia đạo bần cùng.

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA ĐÌNH SƠN HƯỞNG QUÝ, MÙI SƠN HƯỞNG SỬU

1. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Càn Hợi thì đó là Chính dưỡng hưởng, còn gọi là Quý nhân lộc mã thượng, con cháu phát tài, đình vượng, công danh hiển

đạt, phát phúc lâu dài, trung hiếu, hiền lành, lương thiện, trường thọ.

2. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Cấn Dần là Kim cục mộ hướng, chủ phát phú quý, nhân đinh vượng, phúc thọ song toàn nhưng bệnh tật ngày càng nặng thêm.

3. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Nhâm Tý là xung phá Lộc vị, còn gọi là Xung lộc tiểu hoàng tuyền, chủ vất vả, chết yểu, cô quả, bần cùng, tuyệt tự.

4. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tân Tuất thì phạm Thối thần, ban đầu con cháu vượng đình nhưng không phát tài, cũng không hưng, giữ chức nhỏ, bình an, trường thọ.

5. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Canh Dậu thì con cháu ban đầu phát tài, phát đình, trường thọ nhưng lâu dần đoản thọ, hiếm con, bại tài.

6. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Khôn Thân thì chủ không phát, khó nuôi con, đoản thọ.

7. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Đinh Mùi thì phạm Thối thần Quan đới bất lập hướng, chủ đoản thọ, bại tuyệt.

8. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tốn Ty thì nhân đình ngày một suy, thậm chí tuyệt tự.

9. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Ất Thìn thì phạm Suy bất lập hướng, hiếm cả con lẫn của.

10. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Giáp Mão thì nửa cát, nửa hung.

11. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Quý thì chủ phát phú quý, có tuyệt bại.

12. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Quý, tụ ở Minh đường thì chỉ phát ở miền đồng bằng, bại tuyệt nơi miền núi.

13. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Quý thì phạm Đảo xung mộ khố, chủ bại tuyệt.

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA KHÔN SƠN HƯỚNG CẦN, THÂN SƠN HƯỚNG DẦN

1. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Tân Tuất là Chính sinh hướng, chủ thành đạt, phú quý, phúc thọ song toàn.

2. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Quý Sửu là Tiết khố tiêu thủy tự sinh hướng, chủ phú quý, trường thọ, nhân đình hưng vượng.

3. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Giáp Mão thì hợp Văn khố tiêu thủy pháp, con cháu phát phú quý, phúc thọ song toàn.

4. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Nhâm Tý là xung phá Thai thần, ban đầu có nhân đình, của cải, trường thọ nhưng lâu dần thì hiếm con, dễ non, bần khổ, nếu thọ thì nghèo.

5. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Càn Hợi thì ban đầu có phát đình, phát tài, trường thọ nhưng nghèo khổ, bất lợi đường công danh.

6. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Canh Dậu thì chủ đoản thọ, bại tài, hiếm con.

7. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Khôn Thân thì chủ bại tuyệt.

8. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Đinh Mùi thì chủ bại tuyệt.

9. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Bính Ngọ là Sinh đến phá vượng, chủ hiếm con, ban đầu có nhiều con nhưng lâu dần thì bại tuyệt.

10. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Ất Thìn thì phạm Bệnh bất lập hướng, xung phá Quan đới, chủ hiểm con, bản khổ.

11. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tốn Tỵ là xung phá Lâm quan, chủ thương tổn, đoản thọ, tuyệt tự.

12. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Cấn không phạm chữ Dần thì chủ đại phú quý, nhân đinh hưng vượng. Nếu huyết nhọn thì chủ bại tuyệt.

13. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Cấn thì phạm Mộ tuyệt xung sinh đại sát, chủ bại tuyệt; nếu dòng nước ra ở chữ Dần thì càng hung.

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA CANH SƠN HƯỚNG GIÁP, DẬU SƠN HƯỚNG MÃO

1. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Đinh Mùi là Chính vượng hướng, chủ đại phú quý, trường thọ, đông con nhiều cháu.

2. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Ất Thìn là Tự vượng hướng, chủ phát phú quý, trường thọ, vượng đinh.

3. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Nhâm là Mộc đục tiêu thủy pháp, chủ phú quý song toàn, nhân đinh hưng vượng; nếu dòng nước ra phạm chữ Tỵ, Hợi thì đại hung.

4. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Cấn Dần là xung phá Lâm quan, phạm Sát nhân đại hoàng tuyền, con cháu có thương tổn, bại tuyệt, bệnh tật.

5. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Quý Sửu là xung phá Quan đới, chủ bại tuyệt.

6. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tân Tuất thì xung phá Dương vị, chủ bại tuyệt, hiếm con.

7. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Canh Dậu là xung phá Thai thần, chủ đẻ non, thương tổn, bại tuyệt.

8. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Khôn Thân, con cháu bất lợi về đường công danh, nếu có cửa thì hiếm con, nhiều con thì nghèo khó.

9. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Bính Ngọ là Giao như bất cập thủy, phạm Nhan Hôi đoản thủy, chủ tuyệt tự, hiếm con, bại sản, cô quả.

10. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tốn Tỵ là phạm Đoản mệnh quả túc thủy, chủ cô quả, đoản thọ, bệnh tật.

11. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Càn Hợi là vượng khư xung sinh, tuy có cửa cũng như không, khó nuôi con, giàu có thì hiếm con.

12. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Thân, không phạm chữ Mão thì đại phú quý, nhân đình hưng vượng.

13. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Giáp hay chảy thẳng thì phạm phá vượng, chủ có nhân đình nhưng nghèo, gia đạo bần cùng.

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA TÂN SƠN HƯỚNG ẤT, TUẤT SƠN HƯỚNG THÌN

1. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Cấn Dần là Chính dưỡng hướng, chủ nhân đình hưng vượng, công danh phát đạt, phát phúc lâu dài, con cháu trung hiếu, hiền lương, trường thọ.

2. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Tốn Ty là thủy cục Mộ hướng, chủ phát phú quý, nhân đinh, phúc thọ song toàn.

3. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Giáp Mão là xung phá Lộc vị, chủ đoản thọ, chết yếu, cô quả, bần hàn.

4. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Quý Sửu thì phạm Thối thần, ban đầu phát đinh, không phát tài nhưng không hung.

5. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Nhâm Tý thì ban đầu ban đầu có phát đinh, thọ nhưng lâu dần hiếm con, bại sản, không tốt.

6. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Càn Hợi thì chủ không phát tài, khó nuôi con, chết yếu, tuyệt tự.

7. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tân Tuất thì phạm Quan đới bất lập hướng, chủ chết non, tuyệt tự.

8. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Khôn Thân thì đinh tài ngày một suy, thậm chí tuyệt tự.

9. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Đinh Mùi thì phạm Suy bất lập hướng, bất lợi cả của cải lẫn nhân đinh.

10. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Bính Ngọ thì chủ đoản thọ, hiếm con, nửa cát, nửa hung.

11. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Ất, không phạm chữ Thìn thì chủ phát phú quý.

12. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Canh, không phạm chữ Dậu thì chủ đại phú, đại quý, phúc thọ song toàn; phát phúc ở miền đồng bằng, không phát ở miền núi.

13. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Ất là Đảo xung mộ khổ. Nếu dòng nước chảy thẳng còn được gọi là Khiên động thổ ngư, phạm Hoàng tuyền đại sát, chủ bại tuyệt.

THẬP NHỊ THỦY KHẨU CỦA CÀN SƠN HƯƠNG TỐN, HỢI SƠN HƯƠNG TỰ

1. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Quý Sửu là Chính sinh hương, chủ phú quý.

2. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Ất Thìn là Tiết khổ tiêu thủy tự sinh hương, chủ phú quý, trường thọ, nhân đình hưng vượng.

3. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Bính Ngọ thì hợp Văn khố tiêu thủy Dương công cứu bản tiến thủy pháp, chủ phát phú quý, phúc thọ song toàn.

4. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Giáp Mão là xung phá thai thần, ban đầu có đình tài nhưng đoản thọ, lâu dần tuyệt tự, bản khổ.

5. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Cấn Dần thì con cháu ban đầu phát đình, thọ, không phát tài, công danh bất lợi.

6. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Nhâm Tý là Giao như bất cập thủy, chủ đoản thọ, bại tuyệt.

7. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Càn Hợi cũng là Giao như bất cập thủy, chủ bại tuyệt.

8. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Tân Tuất thì phạm Lâm quan bất lập hương, chủ không bại thì tuyệt.

9. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Canh Dậu là sinh đến phá vượng, chủ bản cùng, ban đầu phát đình, lâu dần tuyệt tự.

10. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Đinh Mùi thì phạm Bệnh bất lập hướng, phạm xung Quan đới, chủ chết yếu, dâm dục.

11. Nếu dòng nước chảy ra ở phương Khôn Thân thì xung phá Lâm quan, chủ chết yếu, tuyệt tự, bản hàn, bất lợi.

12. Nếu dòng nước chảy từ phải qua trái, ra ở phương Tốn, không phạm chữ Tỵ thì chủ đại phú quý, nhân đinh vượng, trường thọ.

13. Nếu dòng nước chảy từ trái qua phải, ra ở phương Tốn Tỵ thì phạm Mộ tuyệt xung sinh đại sát, chủ bại tuyệt.

PHONG THUY ẨM TRẠCH BÌNH DƯƠNG

TỔNG LUẬN VỀ SƠN ĐỊA, BÌNH DƯƠNG

Địa lý học cho rằng, sơn địa thuộc âm, bình địa thuộc dương, vì thế điểm huyệt ở vùng núi và đồng bằng cần đối chiếu với sự khác biệt thuộc tính âm dương. Huyệt ở miền núi lấy long mạch làm chủ, chỉ cần long mạch hùng vĩ, có khí thế thì dù thủy pháp không được như ý, con cháu cũng phát phúc, phát phú quý. Vùng núi âm thịnh dương suy, đồng bằng thì ngược lại, quanh huyệt cần có thủy bao là tốt nhất, hơn nữa dòng nước chảy đến đâu thì nơi đó giống như thủy khố, dù long mạch xấu, con cháu cũng phát phú, phát quý, bởi vì miền đồng bằng dương thịnh âm suy. Tương ứng với điều đó thì điểm huyệt ở miền núi cần đối chiếu với toạ hướng, tức sau huyệt cần cao, đối diện huyệt cần mở rộng. Huyệt nơi đồng bằng thì sau huyệt nên mở rộng, đối diện với huyệt cần có sa, có thủy. Đó cũng là nguyên tắc chung của việc điểm huyệt nơi miền núi và đồng bằng. Đương nhiên, khi điểm huyệt ở miền núi đều khó vẹn toàn, cần phải nghiên cứu tỉ mỉ mới định được chân huyệt.

Bình dương chỗ nào cũng có nước, không có núi non. Thủy động thuộc âm, sơn tĩnh thuộc dương. Sau huyệt ở sơn địa dựa núi thì chủ đỉnh vượng, thọ cao. Bình dương thì cần gối vào nước thì chủ mới đỉnh vượng, trường thọ. Sách nói: Gió thổi kích thủy vượng. Toạ thủy như sơn, nên hình phản dẫn cung. Bình dương ít gò đất nổi, xung quanh đều là nước, giữa thấp, hai bên cao, dòng nước thuận thì đó là kỳ huyệt.

HUYỆT MỘ Ở ĐỒNG BẰNG

Nói chung, mộ huyệt ở miền đồng bằng tốt nhất là gổ vào nước, tức chọn gò đất nổi giữa dòng nước chảy làm huyệt. Nếu như bốn xung quanh là nước, giữa có gò cao thì đó là huyệt đẹp nhất, còn gọi là “kỳ huyệt”.

Sau huyệt cần chú ý lập hướng, dùng la bàn định triều hướng hậu thì có thể lần lượt định được 12 phương vị. Quan trọng là cần định hướng sinh, vượng, đồng thời cần chú ý mấy vấn đề sau đây:

Thứ nhất, Minh đường chính hướng cần cao hơn một chút.

Thứ hai, hướng Lâm quan, Quan đới cũng cần cao hơn một chút.

Nếu như không có chỗ đất cao thì nơi đó có nhà ở, đền miếu, chùa miếu cũng được.

Miền đồng bằng rất khó định chân huyệt, cho nên cần mượn dòng nước chảy để xác định. Căn cứ vào nguyên lý long thủy tương giao, nước chảy từ trái qua phải, long mạch cũng đến từ trái qua phải; nước chảy từ phải qua trái, long mạch cũng phải đến từ phải qua trái. Nơi hai dòng chảy gặp nhau chính là điểm kết huyệt. Đó cũng là bí quyết định long mạch ở miền đồng bằng. Sau mộ huyệt ở đồng bằng cần có công trình kiến trúc cao hơn mộ, nhưng không phải là tường bao. Nếu xung quanh mộ không thấy có dòng nước thì có thể quan sát nơi đó sau cơn mưa, nếu nước mưa đọng ở đâu thì định huyệt ở đó.

Huyệt ở miền đồng bằng tốt nhất nên có nghịch thủy sa. Dòng nước chảy đến, chảy đi, có nghịch thủy sa thì dòng nước đang chảy tất chảy ngược lại. Huyệt có sa thương đao, sa tiến điền, đảo địa thì đó là chân huyệt.

Huyệt cực cát nơi bình dương địa nhất thiết phải có nước, địa thế cao, hợp mãn triều pháp, nước chảy sau huyệt mà đi, cần hợp với Toạ không pháp.

Huyệt cực đẹp nơi bình dương địa là có Kim thành thủy, án nhãn cung. Đó là huyệt sinh mỹ nhân.

BÌNH DƯƠNG ĐỊA BỔ SA QUÝ NHÂN PHÁP

Vì miền đồng bằng ít gò đất nổi, cho nên cần phân biệt tỉ mỉ nơi nào nổi đều có sa hay nhà ở xung quanh huyệt, chùa miếu cũng có thể làm sa. Sau khi định được sa mà chọn được sa hợp phương vị với mộ huyệt thì càng tốt.

Trước huyệt ở miền đồng bằng cần nhãn cung, sau huyệt cần phản cung, nhãn cung là Nang đầu thủy thì không cát. Toạ phản cung sau huyệt nên thấp thì con cháu phát khoa bảng. Hai bên huyệt nên có nước, thủy phía sau huyệt thấp, phía trước huyệt cao, trên huyệt cao hơn thì đó là bảo địa.

Long mạch của bình dương địa không tách khỏi nước, nước không tách khỏi long. Long đắc thủy thì sống. Đứng trước huyệt, thấy nước tụ ở Thủy khố thì con cháu đại phát. Nếu trước huyệt bị che chắn thì con cháu khó phát phúc.

BÌNH DƯƠNG ĐỊA PHÚ, QUÝ, ĐÌNH, THỌ, QUÝ NHÂN PHÁP

Cầu đình vượng thì cần lập sinh hướng. Sinh hướng đằng hoàng, sinh thủy đến, trước huyệt cao, sau huyệt thấp, huyệt tinh nổi, sinh thủy tụ ở Thủy khố thì con cháu đông đúc.

Cầu đại phú thì cần lập vượng hướng. Vượng hướng đằng hoàng, vượng thủy đến. Dòng nước như chiếc thìa thì con cháu phú quý. Minh đường cần chụm thì tốt. Sách xưa nói: "Minh đường như lòng bàn tay thì con cháu giàu có". Huyệt phú thì trước huyệt cần cần có án nhãn cung. Sách xưa nói:

“ngón tay vươn ra sờ án thì con cháu giàu có”. Sa dưới cần có dòng nước ngược, nghịch thủy 1 thước thì cát. Dòng nước chảy đi cần tụ ở thủy khố. Sách xưa nói: huyết phú thì nước cần tụ ở thủy khố.

Cầu đại quý thì lâm quan cần cao, đẹp, có dòng nước đến hay tụ ở thủy khố. Dòng nước thấp thì thiếu lực, không phát đại quý.

Cầu trường thọ thì khí mạch cần hùng vĩ, trước cao sau thấp, gối đầu vào nước lớn. Thủy tức là sơn, thiên trụ cao thì thọ. Sau huyết là Thiên trụ, nước cũng cần tụ ở Thủy khố hay ở phương Càn thì chủ thọ.

Cầu quý nhân thì cần có sơn ở Lâm quan hay Quan đới. Miền đồng bằng ít núi non nên rất khó tìm thấy núi, nhưng có thể tìm được gò đất cao. Gò đất cao nằm ở phương Lâm quan, Quan đới thì con cháu phát quý. Dòng nước chảy ngược lại cũng có thể coi là núi, đó cũng là cái gọi là “có sơn luận sơn, có thủy luận thủy”.

Bình dương địa tốt nhất nên nghịch thủy sa. Thủy ở nơi đất bằng lớn, hay chảy thẳng cho nên có dòng nước ngược thì thủy tất đổi dòng. Bình dương địa có Thương đạo sa, Tiến diễn bút, Đảo địa hốt thì đó là chân huyết. Lại hợp Thủy cục thì huyết càng phú quý, cục đẹp.

Bình dương địa đẹp nhất là xung quanh có dòng nước chảy, địa thế cao.

Bình dương địa đẹp nhất là có Kim thành thủy, Nhân cung án. Kim thành thủy chủ phú; Nhân cung án chủ quý, đời sau sinh con gái xinh đẹp.

Hướng Càn, Khôn, Cấn, Tốn nơi đất bằng có dòng chảy thì con cháu phát đạt. Nhưng nếu hướng Dần, Khôn, Tỵ, Hợi có dòng chảy thì con trưởng chết yểu.

Các hướng Giáp, Dần, Bính, Nhâm vượng thủy thì con cháu đại phú, đại quý. Nhưng hướng Tý, Ngọ, Mão, Dậu có dòng chảy thì xấu, con cháu tuyệt tự hay chết yểu.

Nơi bình dương địa (đồng bằng), dòng nước ở phương Ất, Tân, Đinh, Quý hướng về Suy phương, Dưỡng phương, Quan đới thì chủ phát khoa bảng, xuất hiện thần đồng, nhất là con trai thứ và con trai út. Dòng nước ở phương Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì con trai út gặp tai ương, đều là những phương xấu. Lại thêm dòng nước chảy nghiêng hay bắt nguồn từ trong núi thì chủ đạo tặc, bệnh tật.

Giáp, Canh, Bính, Nhâm, Ất, Tân, Đinh, Quý, Càn, Khôn, Cấn, Tốn thuộc đương, đều chủ động, ở phương cát nên có dòng nước hướng về, nếu là thủy khẩu thì dòng nước nên chảy đi từ 12 phương đó.

Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Dần, Thân, Ty, Hợi thuộc âm, chủ tĩnh, nếu được hướng thủy thì tuy cát nhưng không toàn vẹn. Nếu hướng thủy xấu thì quan tài tổ tiên bị nghiêng đảo, con cháu bệnh tật, khốn khổ. Nếu nước dâng lên ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì đó là dòng chảy Hoàng tuyền, nước chảy ra là xung động Hoàng tuyền, nếu nước dừng tụ ở huyệt thì đó là Tứ khố hoàng tuyền. Tuy nước quy khố hợp cục, chủ phát phú quý vẫn không mỹ mãn, thậm chí gặp đại họa. Nếu dòng nước không hợp cục thì chủ bại tuyệt.

BÌNH DƯƠNG ĐỊA QUÝ NHÂN LỘC MÃ LẬN

Bình dương với sơn địa khác nhau, sơn địa cần có sơn phong tác quý nhân. Nơi đất bằng không như vậy. Phía trước có chỗ đất nổi lên là Quý phong, chỗ không nổi lên có nước cũng là Quý phong. Có núi bàn núi, có nước bàn nước, nước cũng là núi. Dòng kênh nhỏ là Văn bút. Nếu dòng nước

chảy từ phương Bính Ngọ hướng sang Dậu, ôm ấp trước huyết hay dòng khe nhỏ chảy theo hướng Cấn đều là Nhân cung. Sau huyết cao thì chủ phát phú quý. Theo Thuyết Quý nhân, Tốn Tỵ là Lâm quan cung, Toạ sơn quý, Lục tú quý, Lộc sơn quý, một dòng nước nhỏ là Tứ quý nhân, cũng là chân quý nhân vậy. Nếu nước tụ ở Lâm quan vị, Lộc mã châu nguyên khí, hỉ khí. Trên Bính có dòng nước là Đế vượng thủy, chảy về phương Bính Nhâm thì hợp cục, chủ phú quý, danh vọng. Đỉnh là sao Nam cực, lại là Văn tinh, chủ văn nhân, nếu mùa xuân, mùa thu cúng ở phương Đỉnh thì sẽ được như ý. Ngọ là Thiên mã, có Thiên sơn mã, thôi quý nhanh nhất, nếu hợp Bính Ngọ hướng Kim cục, Mộc cục tiêu thủy dùng hướng thượng Ngũ hành mà xem xét thì Trường sinh thủy Cấn Dần chảy đến Mộc cục Giáp, nước chảy ra ở Văn khố tiêu thủy thì chủ phát phú quý. Nước ra ở Thìn là Quan đới, Tốn Tỵ là Lâm Quan, Bính là Đế vượng, Đỉnh là Suy phương.

LÂM QUAN ĐẾ VƯỢNG QUÝ VĂN KHỐ THUỶ PHÁP



Toạ không triều, Mãn vượng long nhập thủ, Lâm quan Đế vượng quy Văn khố thủy pháp.

Hình 280 là Kim cục, Giáp là Thai phương của Kim, có thể có dòng chảy. Dùng hướng thượng Ngũ hành lại hợp với Mộc cục tiêu thủy. Tồn long nhập thủ, xuyên qua Thúc khí, kết ở Toạ không triều mãn, đảo ý long huyết, hai dòng nước xung quanh chảy về phương Giáp, lập hướng Bính Ngọ, Cấn là sinh, Giáp là Mộc, Ất là Quan, Tồn là Lâm, Bính là Vượng, Đinh là suy, đều là Cát thủy. Tồn long nên nhìn thấy Tân phong, trên Tân có hồ nước thì Tồn tiến cử Tân. Kết huyết tại Thiên ất, Thái ất, thủy quy Văn khố thì chủ đỗ đạt; lại được Đinh thủy thì chủ văn nhân phát đạt. Trước mặt là Tồn, Bính, Đinh đều có dòng khe, lại là Giá bút, Tam đài thì chủ đỗ đạt. Tồn long thấy Tân phong, chủ tất phát khoa bảng. Huyết tinh cao, nổi nơi đất bằng. Phàm ở đồng bằng không có dòng khe cạn, dòng nước lưu chuyển, chỉ cần đứng trên huyết, nhìn thấy chỗ hợp dòng của hai dòng nước, đối chiếu với hình vẽ thì sẽ được Quý nhân. Dù là cách cục khác không phải là Kim cục, dùng Thủy khẩu mà định, không nên dùng lập hướng cục. Nếu đứng trên huyết không thấy thủy khẩu, sa sơn hay cây cối thì cát hung bất ứng. Nơi đồng bằng hoàn toàn dựa vào thủy khẩu, không nên để thủy khẩu lớn, ngoại thủy hợp càng kỳ diệu.

SINH LONG PHỐI SINH HƯỚNG QUY KHỐ THỦY PHÁP

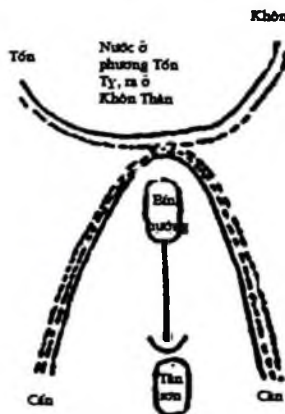
Hình 281 là Kim cục, chủ trường thọ, đình vượng. Nghịch chuyển thủy pháp, không nên dùng ở đồng bằng. Thu cát thủy Tồn, Tỵ, Đinh, Mùi, Khôn, Thân, Canh, Dậu, Tân, Tuất chảy ngược dòng về thủy khố thì chủ phát phú quý, nhân đình hưng vượng. Trên huyết nhìn thấy thủy khẩu thì không luận dòng nước ngược hay dòng nước thuận, chỉ cần nước tụ ở đại thủy khố, tiểu thủy khố, văn khố thì con cháu đều phát.



H.281

ĐẠI HOÀNG TUYỀN THUỶ PHÁP

Hình 282 là huyết hưng điển hình, sau huyết dựa Tân sơn, đi ngược lại nguyên tắc cơ bản sinh huyết nơi đồng bằng toạ không triều mãn. Dòng nước phương Khôn hướng về Tốn Ty, xung phá Lâm quan vị, cho nên chủ bại tuyệt.



H.282

BÌNH DƯƠNG CHÂN QUYẾT

Nước ở miền đồng bằng phần nhiều chảy thẳng, không chảy về một chỗ, chỉ cần khơi dòng nước chảy về thủy khố sinh vượng thì chủ nhất định phát đạt.

Thiên cang thủy (nước chảy xiết) miền đồng bằng là hung nhất. Nếu có Thiên cang thủy ở phương Thìn, Tuất, Sửu, Mùi chiếu vào huyệt hay dòng nước đến, nước đi, tụ đều không tốt. Không những quan tài bị đảo lộn mà con cháu còn bại tuyệt hay chết yểu, gặp họa ngục tù; nếu có công trình kiến trúc hay bức tường che chắn cách mộ khoảng cách không xa, không gần thì có thể tránh họa cho con cháu. Dù hình thế đẹp, thủy pháp hợp lý nhưng phạm Thiên cang thủy thì vẫn hung. Thiên cang phương Thìn, Tuất, Sửu, Mùi chủ bại con trai út trong gia đình.

Nếu nước ở phương Tuất, Càn, Chấn, Đoài gần huyệt thì chủ không đui mù cũng câm điếc, bệnh tật triền miên, đàn ông bất tài, đàn bà đoản thọ.

Huyệt miền đồng bằng chú trọng “toạ không”, “triều mãn”, “đảo kỵ long”. Nắm được ba yếu tố đó thì cơ bản nắm được cách điểm huyệt ở miền đồng bằng.

Muốn điểm huyệt miền đồng bằng, trước hết cần phân biệt được “toạ không” và “triều mãn”, dòng nước quy về thủy khố thì con cháu phú quý đời đời.

Muốn phân biệt huyệt giả, huyệt thật ở miền đồng bằng thì gò nổi của huyệt trông thấy cửa huyệt, nước chảy về một chỗ, giữa cao thì đó là chân huyệt.

Long chân huyệt nên nhìn thấy Quý phong, Lâm quan là quan trọng nhất, con cháu nhất định nắm quyền cao chức trọng.

Long pháp miền đồng bằng cần có hai dòng nước uốn lượn quanh huyệt, gặp nhau tại một chỗ thì đó chính là chân long.

Bên trái huyệt thuộc Trưởng phương quan, sau huyệt cao, trước huyệt nghiêng thì con trưởng gặp họa.

Bên phải huyệt thuộc Tiểu phòng, trước thấp, sau cao thì chủ bại tuyệt, đoản thọ, khó nuôi con.

Trước huyệt thấp thì chủ bản hàn càng thêm bản hàn, phía sau huyệt cao thì tuyệt nhân đinh; phía trước và sau huyệt chủ Trung phòng, con thứ bại tuyệt, gặp họa.

Phía trước, giữa, bên phải, bên trái huyệt đều thấp thì chủ hiếm con.

Huyệt cân cân xứng, hài hoà, nơi đặt quan tài có ba mặt đều cao; nếu giữa và hai bên huyệt đều cao thì chủ phát đạt.

Huyệt xuất trạng nguyên và thần đồng thì sau mộ, bên trái, bên phải huyệt đều trống, con cháu có người 7 tuổi đã nổi tiếng thần đồng, học cao biết rộng.

Sau huyệt và hai bên mộ đều cao thì chủ bại tuyệt.

Sau chỗ đặt quan tài nên trống thì chủ trường thọ.

Nếu huyệt hợp cách, nước bên ngoài huyệt mệnh mang thì con cháu phú quý lâu dài.

Miền đồng bằng hiếm quý phong, Lâm quan nên đẹp thì con cháu đỗ đạt.

Huyệt lồi chỉ cần hợp thủy pháp thì chủ hưởng vinh hoa, phú quý.

Nơi kín gió, tránh nước là tuyệt địa, gió thổi nước thì chủ trường thọ, vượng nhân đinh.

Minh đường ở miền đồng bằng nên cao thì con cháu tích vàng bạc đầy kho.

Sau huyệt thấp hơn một xích thì con cháu học hành thành tài.

Bên phải, bên trái huyệt thấp thì con cháu phát thượng thư.

Minh đường bên thấp, bên cao thì con cháu no đủ, giàu có.

Minh đường như lòng bàn tay, con cháu phú quý.

Minh đường thấp, con cháu bần hàn.

Phía sau huyệt cao, áp mộ thì con cháu suy bại, tuyệt tư.

Hai bên huyệt cao, áp mộ thì con cháu bại tuyệt.

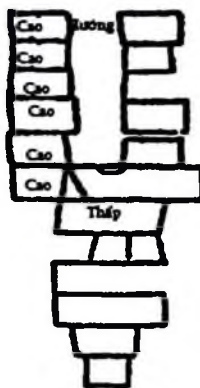
Bên trái thấp, bên phải huyệt cao thì phía cao bại tuyệt, phía thấp phú quý.

Dòng nước ngoài huyệt cao hơn huyệt thì phú, thấp hơn huyệt thì bại tuyệt.

HUYỆT PHÁP BÌNH DƯƠNG

1. Bình dương địa cần toạ không triều mãn, trước huyệt nên cao, sau huyệt nên thấp.

Nếu nơi đất cao không có sông ngòi, bên trái huyệt cao thì con cháu bại tuyệt bại (H.283).



H.283

2. Bên phải huyết cao thì con thứ bần cùng, đoản thọ.

Bên phải huyết cao hơn 2 xích thì con thứ bại tuyệt.

Bên phải huyết cao dần thì con thứ bại.

Bên phải và sau huyết cao thì con thứ kêu trời.

Minh đường hình vành trăng, bên trái thấp thì con thứ không có cơm ăn, áo mặc.

Bên phải minh đường cao thì con thứ cô độc nhưng giàu có.

Sau huyết, bên trái huyết thấp dần thì con trưởng trường thọ, giàu có.

Bên trái huyết trống, thấp dần thì con trưởng vượng đình.

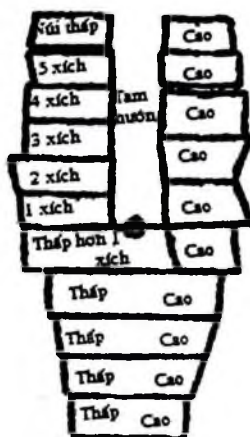
Bên trái huyết thấp 3, 4 xích thì con trưởng có con giữ chức Thượng thư.

Trước huyết sạch sẽ, thấp thì con trai lấy nhiều vợ.

Bên trái huyết thấp 3 xích thì chủ năm thê bảy thiếp.

Bên phải Minh đường cao thì con trưởng phú quý.

Dòng sông nằm gần bên trái huyệt thì con trưởng làm quan to (H.284).



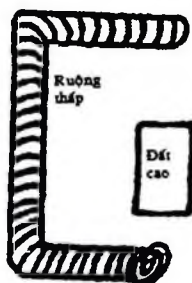
H.284

3. Huyệt hình xoắn bên trái thì con trưởng, con thứ làm công khanh.

Bên trái huyệt thấp dần thì con trưởng làm Thượng thư.

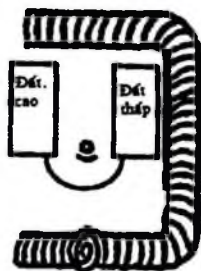
Bên trái huyệt thấp hơn 3 xích thì con trưởng năm thê bảy thiếp.

Huyệt thấp, nằm gần sông thì con trưởng phát khoa bảng (H.285).



H.285

4. Bên phải huyệt hình xoắn thì con thứ làm công khanh.
 Bên phải huyệt thấp dần thì con thứ giữ chức Thượng thư.
 Bên phải huyệt thấp 3 xích thì con thứ năm thê bảy thiếp.
 Sông nằm gần bên phải huyệt thì con thứ phát khoa bảng.
 Sông cách bên phải huyệt 3 trượng thì con thứ là hầu tước, bá tước (H.286).



H.286

5. Bên trái huyệt trống, sau mộ thấp thì con trưởng trường thọ.

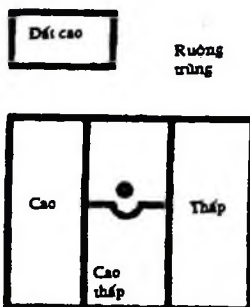
Bên trái huyệt cao thì con trưởng tuyệt tự.

Trước mộ cao 1 xích thì con trưởng giàu có.

Phía sau, bên phải mộ cao thì con thứ khó no đủ.

Đất cạnh mộ nằm bên phải huyệt thấp thì con thứ vượng nhân đinh.

Đất trước mộ nằm bên phải huyệt thấp thì con thứ nghèo khó (H.287).



H.287

6. Thiên trụ bên phải huyết cao, con trưởng đoản thọ.

Huyết có thiên trụ thấp, có gió thổi thì con thứ nhất định trường thọ (H.288).



H.288

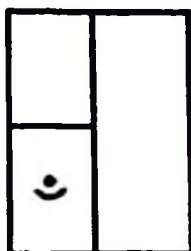
7. Thiên trụ bên trái huyết thấp, có gió thổi thì con trưởng trường thọ.

Thiên trụ bên phải huyết cao, con thứ đoản thọ (H.289).

8. Huyết nhỏ nằm cạnh sông hướng ra sông, nên cách sông 1 trượng 5 xích.

Táng pháp cần điểm đúng dấu chấm trên hình vẽ thì con cháu đồ đạt.

Huyết nhỏ nằm cạnh sông hướng ra đồng ruộng thì nên cách bờ sông 5 xích. Nếu điểm huyết ở dấu chấm trên hình vẽ thì con cháu phú quý lâu dài (H.290).



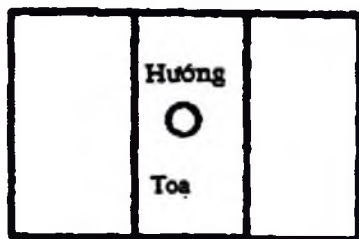
H.289



H.290

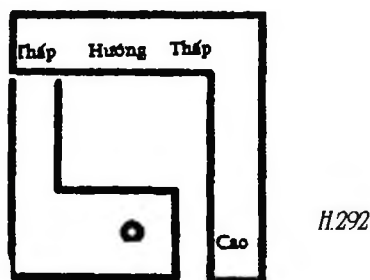
9. Cách bên trái huyết có một gò đất cao thì con trưởng ngu dốt.

Bên phải huyết không có gò đất cao thì con thứ có tầm nhìn hạn hẹp (H.291).



H.291

10. Hình vẽ dưới đây chủ đầu khổ, gia nghiệp kém, buồn phiền (H.292).



11. Bên trái huyệt cao thì con trưởng bại tuyệt.

Bên phải huyệt nhọn mà nhỏ thì nhân, tài đều vượng (H.293).



12. Trước huyệt nhọn, thấp, chủ bại tuyệt, nghèo khó.

Sau huyệt tàng khí, chủ bại tuyệt (H.294).

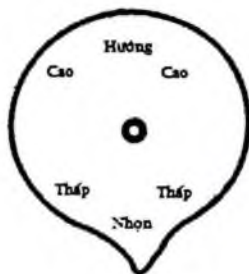
13. Ruộng phía sau huyệt thấp, có gió thổi thì con thứ trưởng thọ.

Hai bên huyệt thấp thì con thứ vượng đình.

Mình đường trước huyệt cao thì con thứ giàu có (H.295).



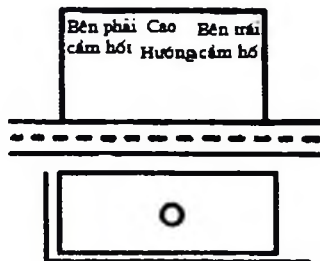
H.294



H.295

14. Bên phải cầm hốt, con trưởng làm quan to.

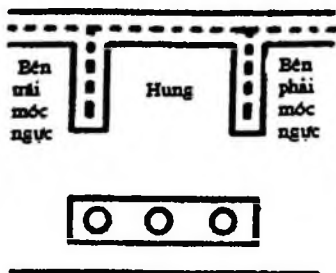
Bên trái cầm hốt, con thứ làm quan Ngự sử (H.296).



H.296

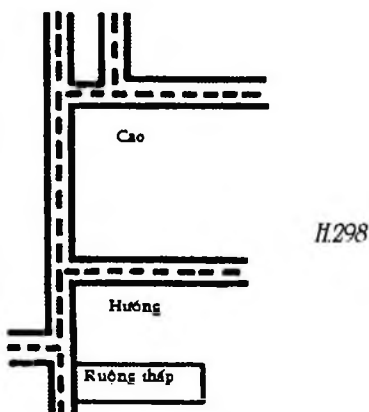
15. Bên phải móc ngực, chủ tòng quân.

Bên trái móc ngực, con trưởng gặp nguy hiểm, rất hung (H.297).



16. Bên trái huyết như các đỉnh núi nằm kề nhau, con trưởng làm quan to.

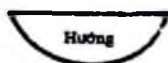
Huyết vuông, có sa như nắp đậy châu vào thì đại vượng. Bên trái, bên phải huyết có sa như cái hốt, như ngọn bút thì đại hung (H.298).



17. Huyết như cánh quạt hướng ra ngoài, chủ bại tuyệt.

Minh đường giống như chiếc quạt ngựa, chủ kiện tong, pháp trường.

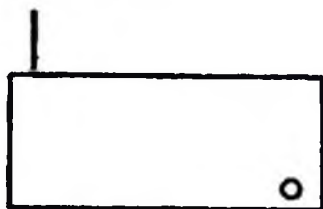
Minh đường như góc quạt, chủ cáo kiện, suy bại (H.299).



H.299

18. Ruộng thẳng chiếu vào huyết, chủ thị phi, cáo kiện.

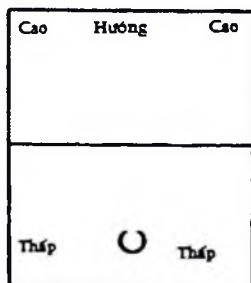
Bên trái, bên phải huyết có ruộng đồng đâm thẳng vào, chủ mù lòà, mù quáng (H.300).



H.300

19. Ruộng nằm bên trái huyết thấp, con trường phát phúc.

Ruộng nằm bên phải huyết thấp, con trường phúc thọ lâu dài (H.301).

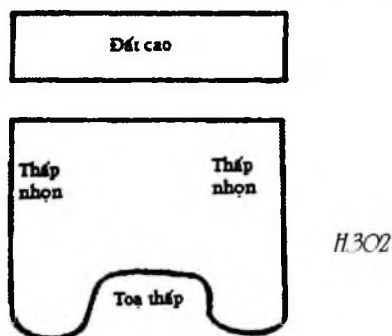


H.301

20. Phía sau huyết thấp, có một khoảng trống thì con thứ trưởng thọ.

Hai bên huyết, giữa huyết thấp, con thứ đông đúc con cháu.

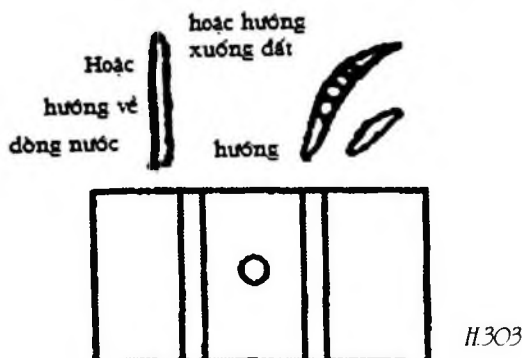
Minh đường trước huyết cao, con thứ phát phú (H.302).



21. Trước mộ, bên phải huyết gập đằm nước thì con thứ lang thang không có đường về.

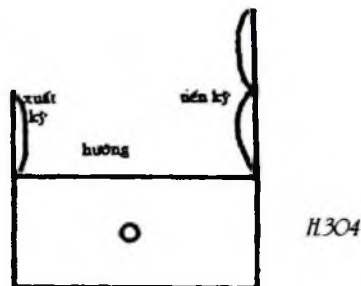
Huyết có dòng nước hướng về thì con trưởng đỗ đạt, đông con.

Sau huyết cao, trước huyết có Kỳ sa thì con cháu đỗ đạt vừa phải, đoán thọ, hay nhọc lòng lo lắng vắn vơ (H.303).



22. Cạnh mộ, bên trái huyết có sa như cờ trận thì con trưởng chết nơi đầu quân.

Sa kỳ hướng vào mộ ở bên phải huyết thì con thứ đồ đạt (H.304).

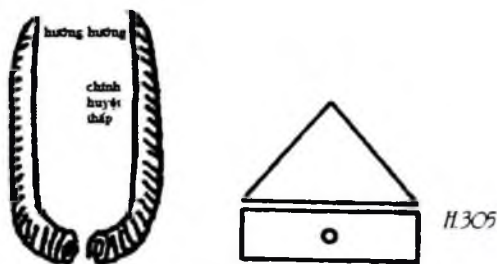


23. Huyết nghiêng nằm cạnh bờ sông phần nhiều có sinh khí, con cháu đồ đạt.

Trước huyết có hình quạt lửa, con cháu thành danh.

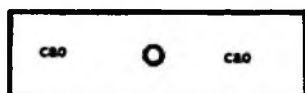
Chính huyết có hình hoa sen hay hình con ba ba thì cát.

Sau huyết có dòng sông hướng về thì con cháu xuất Tam công (H.305).



24. Canh quan tài, bên phải huyết cao, dày thì con thứ khổ luyện.

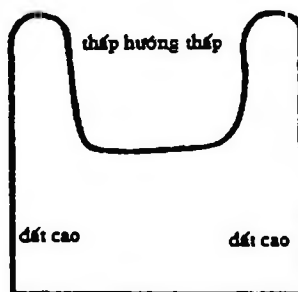
Huyệt cao hình cánh quạt, minh đường thấp thì con cháu chết non, con trưởng, con út nghèo khó, lo lắng, hay chuốc họa vào thân, hay gặp chuyện thị phi (H.306).



H.306

25. Sau huyệt cao thấp nhấp nhô thì con cháu đoản thọ.

Hai bên huyệt không thông gió thì con thứ tuyệt tông (H.307).

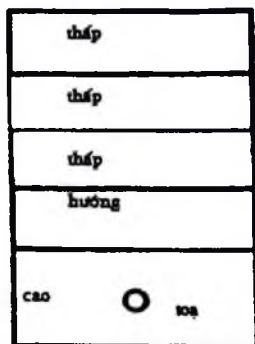


H.307

26. Dòng sông chảy uốn khúc cách bên trái huyệt 3 trượng thì con thứ phát khoa bảng.

Trước huyệt thấp dần thì con cháu nghèo hèn.

Sau huyệt cao dần thì con thứ chết yểu, đào vong (H.308).

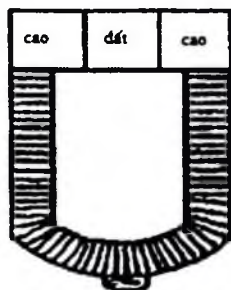


H.308

27. Dòng sông chảy thẳng vào sau huyết, con thứ làm Tam công.

Dòng nước chảy đảo sang trái bên trái huyết, con trưởng đỗ Hoàng giáp, làm quan to.

Dòng nước chảy đảo sang phải bên phải huyết, con thứ áo gấm vinh quy (H.309).



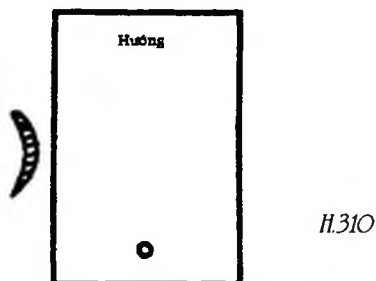
H.309

28. Bên trái huyết có hình phản cung, vô tình, con trưởng vất vả, lao đao.

Ruộng đồng cách bên trái huyết 2 trượng, con trưởng nhiều con gái, hiếm con.

Bên phải huyết có hình phản cung, kém hữu tình, con thứ khuyhnh gia bại sản.

Ruộng đồng cách bên phải huyết 5 trượng, con thứ vượng đình, đông đúc con cháu (H.310).

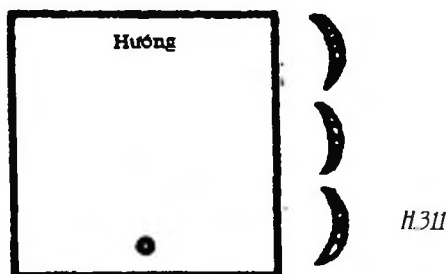


29. Bên trái huyết có phản cung, nhiều hộ sa thì con trưởng phú quý, đỗ đạt.

Ruộng đồng ở bên trái huyết, cách huyết 2 trượng thì con thứ nhiều con gái, ít con trai.

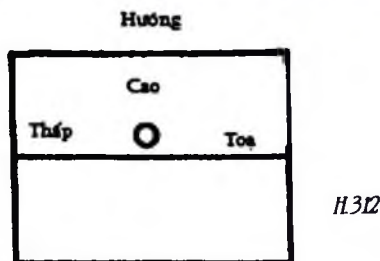
Bên phải huyết có nhiều hộ sa hình nhãn cung thì con thứ phú quý song toàn.

Ruộng cách bên phải huyết 5 trượng thì con trưởng vượng đình, đông con nhiều cháu (H.311).

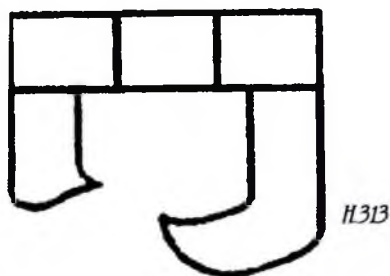


30. Sau huyết thấp thì phú quý.

Sau huyết có gió thổi thì phát phúc (H.312).



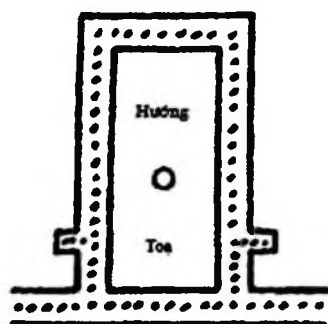
31. Ngoài huyết cao, trong thấp như lòng bàn tay, con cháu phú quý song toàn (H.313).



32. Nước sông sau huyết chảy xiết, con thứ phú quý song toàn.

Nước sông bên phải, bên trái huyết chảy chậm, con trưởng được nhận lệnh vua (H.314).

33. Thiên trụ bên trái huyết thấp dần, con trưởng trưởng thọ. Cạnh quan tài về bên trái thấp dần, con trưởng vượng. Trước mộ cao, con trưởng phú quý.



H.314

Thiên trụ bên phải cao, nổi, con thứ đoán thọ.

Đất trước huyệt nhọn, con thứ cơ hàn.

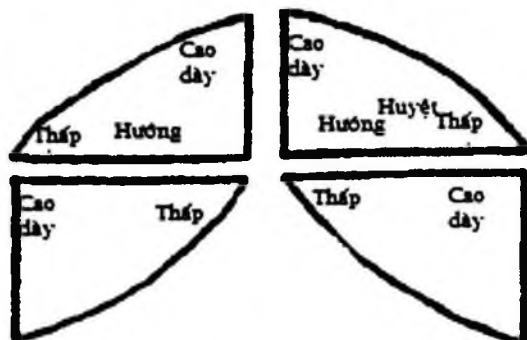
Đất cạnh quan tài cao, con trưởng đoán thọ.

Trên án sơn bên trái huyệt cao, dày, con trưởng tuyệt tự.

Trên án bên trái huyệt nhọn, thấp, con trưởng cơ hàn.

Thiên trụ bên phải huyệt thấp dần, con thứ trường thọ.

Minh đường bên phải huyệt cao, dày, con thứ giàu có, đông con nhiều cháu (H.315).



H.315

TẨM LONG ĐỎ

BÀI THIÊN BẢO TRỤ LONG

Bài thiên bảo trụ tác lái long
 Tế tướng phân minh nằm trong đó
 Nếu có thấy giỏi chọn huyết này
 Gia nghiệp nhà đó đáng nghìn vàng
 Tinh phong bốn phía trùng trùng
 Ngũ tinh lái long nhập huyết đoàn
 Đoán định tuổi thiếu niên hưởng lộc trời.
 Bảng vàng đỏ đạt có mấy ai?

Huyết hình Bài thiên bảo trụ giống như rồng trụ trời, bốn phía có sa sơn châu vào, giữa có cô phong cao ngất trời. Chọn được huyết có hoàn cảnh như vậy thì phú quý vô cùng, đời đời không suy.

Huyết mộ chọn được Bài thiên bảo trụ long, con cháu giữ chức Tế tướng, hiển đạt, phú quý (H.316).



H.316

THAM LANG ĐỘC BỘ LONG

Tham lang độc bộ hướng trời xanh
 Đăng khoa cập đệ làm tri huyện
 Càng có tham lang như măng mọc
 Thần đồng, tể tướng nắm quyền binh.

Một tham lang gọi là độc bộ, con cháu làm tri huyện. Tham lang hình măng tre, con cháu có thần đồng; phía sau huyệt có Hoả tinh thì con cháu làm quan, làm tướng; đời thứ hai đỗ tiến sĩ, đời thứ ba có Tể tướng.

Tham lang độc bộ long cách giống như một ngọn núi bay lên trời xanh, cho nên có tên như vậy. Phía trên sơn có long đầy, phía dưới có hai sơn là long đầu vươn dài, trùng trùng điệp điệp, cho nên đời sau con cháu mới đỗ tiến sĩ; đời thứ ba có người làm Tể tướng, được hưởng phúc lành (H.317).



H.317

HÀN BA ÁNG NGUYỆT LONG

Văn quan, võ quan xuất ở đây
 Kiêm ca phú quý lẫn tiền vàng
 Nếu thầy giỏi điểm chân tiên huyệt

Toàn gia sẽ được nhận quốc phong
 Trấn quốc tướng quân rất oai hùng
 Tay cầm tuyền kiếm dài ba thước
 Phò tá hoàng gia vạn vạn năm.

Hàn ba áng nguyệt long còn được gọi là Mâm vàng bạc (Kim bàn trên châu) hay Thiên tình Tham lang. Đây là long huyết chủ phú quý song toàn, nhiều người làm quan. Xung quanh huyết có sơn phong làm thành một dải bao quanh, giữa có cô phong giống như ánh trăng in bóng xuống mặt nước. Huyết mộ này khiến con cháu đời đời làm quan, cha con, anh em làm quan cùng triều (H.318).



H318

LƯU HOA KIỀU LONG

Hoa lau nhập vọt thế gian hiếm
 Đời nay làm quan áo tím
 Vương điện truyền danh hô đệ nhất
 Đường quê chào đón trạng nguyên qua
 Hoa lau 50 dặm thế gian hiếm
 ẩn chứa triều dương đến huyết đường

Nếu là vực sau châu mạch nông

Con cháu sau này đỗ thám hoa.

Hoa lau giống như roi ngọc, vươn dài về huyết thì con cháu đỗ trạng nguyên, 18 năm sau làm công khanh; nếu chưa có phúc thì 18 năm sau sinh quý tử; 13, 14 năm sau đỗ trạng nguyên. Nếu con cháu không làm quan thì cũng được thờ trong đền miếu; làm quan thì được hưởng phú quý.

Lư hoa kiều long cách có hình dáng trước núi giống như hoa lau, phía sau thu lại như cổ áo vươn dài. Táng tổ tiên ở nơi đó, con cháu hiển đạt, đỗ trạng nguyên, thám hoa. Nếu như long sa có quan tinh thì con cháu quý hiển nơi triều đình; nếu long, sa không có quan tinh thì con cháu là những người xây đền miếu (H.319).



H.319

ĐÔI CHIM PHƯỢNG TUNG CÁNH

Long hình đôi chim phượng tung cánh

Con cháu đời đời hiển đạt, trăm anh

Chức trọng quyền cao ngang tướng, khanh

Con cháu làm quan thanh liêm

Đỗ đạt hiển danh nơi bảng vàng

Huyệt hình đôi chim phượng tung cánh còn được gọi là Song tham lang, chủ đỗ đạt, làm quan thanh liêm. Viên sơn nổi lên hai ngọn núi, gấp nhau ở một đỉnh núi khác, sau đó hai cánh núi ở chân núi vươn dài, huyệt nằm ở trong túi bao quanh chân núi, hai bên là hai bức bình phong, chủ đời sau hiển đạt, làm quan. Đó cũng là kiểu huyệt quý, không chủ phú (H.320).



H.320

BÌNH PHÂN PHONG NGUYỆT LONG

Bình phân phong nguyệt là quý long
 Thế gian khó gặp huyệt cục này
 Con cháu rạng danh, vinh quy vãng lọng
 Trong gia có cả ngàn vàng, vạn chuông
 Đỉnh núi tròn, thế nguy nga
 Hai bên uốn khúc quanh co
 Con cháu thông minh hiểu rộng
 Nhất định đứng đầu trên bảng vàng.

Loại huyệt này nằm trên núi hay bình địa, có phong cảnh đẹp. Tổ tiên được táng nơi huyệt này khiến con cháu làm quan, đại phú; đỉnh huyệt tròn, thấp thì xuất quan văn. Huyệt nằm nơi ôm ấp của hai cánh núi chỗ cao thì xuất quan võ, chỗ thấp thì xuất quan văn (H.321).



H.321

TRIỆU THIÊN HỐT LONG

Thế gian khó gặp huyết cục này
 Con cháu vinh hiển nơi triều chính
 Trong nhà có đến ngàn vàng, vạn chuông
 Con cháu thông minh, học hành thông đạt
 Nhất định có tên trên bảng vàng.
 Táng tổ tiên nơi huyết đỏ
 Nhất định đời sau có tam công.

Lái long bằng phẳng, khó có được quý cách, nhưng con cháu được đề bạt, hiển danh, làm đến chức quan giám sát Đề hình, Ngự sử (H.322).



H.322

ĐỘC BỘ ĐAN TIÊU LONG

Nhận biết rõ độc bộ đan tiêu
 Táng thân nơi giữa huyết
 Con cháu tất có người làm Thừa tướng
 Nếu không cũng có kẻ anh hùng
 Hay đứng tên đầu trong bảng vàng
 Nhất định toàn gia thực lộc vượng
 Con cháu áo gấm vinh quy trở về.

Độc bộ đan tiêu là lá long có khí thể sừng sừng, hai bên mở rộng, huyết nằm ở giữa. Tổ tiên táng nơi huyết này sẽ khiến con cháu xuất thế khoa bảng, đỗ Trạng nguyên, làm đến chức Đề hình hay Thái thú quận lớn. Cũng có người nổi danh anh hùng cái thế, đời đời không suy (H.323).



H.323

NGỰ BÌNH LONG

Làm thế nào nhận biết Ngự bình long
 Bốn góc phân minh nằm ở giữa
 Văn là tướng công có chức vị
 Võ thì đại đức có thành công

Vấn võ toàn tài xưa nay hiếm
 Một tiếng oai phong vạn dân yên
 Lập công hiển hách nơi biên ải
 Tổ tiên táng ngự bình long, con cháu yên.

Lái long nổi góc cạnh, bốn góc phân minh. Huyệt cục này nếu được án sơn dày, long hổ sa có lực thì con cháu đỗ đạt. Dù góc không đều hay không rõ thì con cháu cũng được giữ chức quan nhỏ nơi huyện đường (H.324).



H.324

SA ĐÊ ĐỘC BỘ LONG

Sa dê độc bộ quý như châu
 Tể tướng phân minh xuất ở đây
 Thân chính ngọc doanh làm học sĩ
 Phò vua giỏi, làm hiền thần
 Sa dê độc bộ huyệt khó tìm
 Con cháu đỗ đạt, vinh hiển
 Có người giữ chức công hầu.

Viễn sơn trùng điệp, long đầu cao, hai bên mở rộng, thất lại bao quanh huyệt. Xem huyệt tinh nghiêng về bên nào,

nếu đặt huyết ở giữa thì con cháu chỉ giữ chức quan thấp. Huyết tinh nghiêng về bên trái hay bên phải thì con cháu xuất Tể tướng hay làm quan nơi châu quận (H.325).



H.325

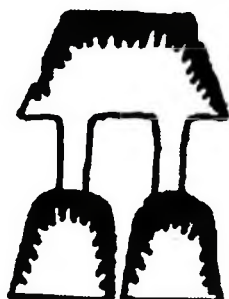
VÂN VŨ ỨNG THỜI LONG

Vân vũ ứng thời cách cục hay
 Con cháu làm quan văn thì hiển đạt
 Làm quan võ xuất danh tướng
 Đỉnh núi phẳng không nghiêng lệch
 Con cháu xuất quan văn võ phú quý.

Vân vũ ứng thời long là cách cục lá long chia thành hai phần, cân xứng, hài hoà. Huyết cục này khiến con cháu xuất danh tướng, quan văn; nếu giàu có thì chưa chắc đã làm quan. Nhưng dù là quan văn hay quan võ đều đại quý (H.326).

KIM QUAN HÀ PHÍ LONG

Kim quan hà phi tác lá long
 Phú quý song toàn xuất ở đây
 Nếu táng tổ tiên nơi huyết đó
 Nữ nhân nhất định được gả cho vua



H.326

Hộ long thuận thế bao quanh
Phong cảnh sa long như mở rộng
Con cháu vinh hiển mãi ngàn đời.

Kim quan hà phi là huyết cục viên sơn xếp hàng, chia làm nhiều ngả, mỗi ngả là một đầu não. Cách cục này nhiều nhất có ba não thì chủ làm thái thí. Nếu não quá nhiều thì không đẹp, con cháu đời sau làm con hát hay không đỗ đạt (H.327).



H.327

NHẤT TIỀN XUYÊN DƯƠNG LONG

Thế nhân biết được nhất tiền xuyên dương long
Đỉnh bằng, đầu bằng, bốn góc vuông
Con cháu đời sau nhất định phú quý

Có người phò tá quân vương
Cái thế văn chương nổi như cồn.

Nhất tiễn xuyên dương huyết cục nhìn xa thấy núi trùng điệp, bên trong có long, sa, long đầu, lại nổi lên một đỉnh núi hình mũi tên hướng ra ngoài. Huyết cục này khiến con cháu đời sau xuất quan viên, phò tá đế vương, thành toại công tích (H.328).



H.328

CHẤP GIẢN KHIÊU LONG MÔN

Người trên cầm thẻ tre vượt vũ môn
Trời đất sinh thành nơi huyết đỏ
Định chủ hiển danh nơi bằng vàng
Nếu không con cháu có công danh
Nếu có cát thủy châu vào huyết
Trong nhà tích lũy cả ngàn vàng
Thần đồng xuất thế cũng từ đây.

Chấp giản khiêu vũ môn còn được gọi là Tây dạ bán như. Nếu viên sơn che chắn, gần đó có núi long châu vào huyết, hai bên có sa hộ vệ, huyết nằm ở nhũ, minh dương róng thì con cháu hiển vinh, đỗ đạt, làm tướng trong triều (H.329).



H.329

LƯ TIÊN XU TRIỀU LONG

Thiên trụ vươn thẳng tới trời
 Trấn quốc thiên hùng vũ lược
 Lập thân diệt giặc nơi biên ải
 Về triều xã tắc vạn năm yên
 Thanh danh vang dội nổi như cồn
 Văn võ quan giữ chức Tam công
 Cũng xuất trung thần tiết tháo.

Lư tiên xu triều long là huyết cục xuất con cháu làm tướng quân phò vua, giúp nước, giữ chức công khanh, có phúc 18 năm sau xuất quý, vô phúc thì 18 năm sau sinh quý tử, làm quan phú quý (H.330).



H.330

TỬ VI ĐỂ TÌNH LONG

Tử vi để tình ít người thông
 Con cháu hiển danh và đỗ đạt
 Đời đời vinh hiển ít ai bằng
 Rạng danh nơi triều đình áo gấm
 Hiền thực, hiếu trung nơi miền quê.

Huyệt cục như dáng núi Nga Mi, đỉnh cao nhọn thì con cháu quý hiển, có mỹ nhân. Nếu hai đầu huyệt bằng phẳng thì con cháu khó phát phú (H.331).



H.331

VĂN VÔ LƯƠNG TÌNH LONG

Nhất môn phú quý lâu dài
 Con cháu xuất quan văn, quan võ
 Võ tướng bên phải phục song đao
 Hai bên định sẵn là thổ quý

Văn vô lương tình long cách nên xem long mạch qua chỗ nào, nếu long mạch qua bên trái thì con cháu có người làm quan văn, nếu long mạch qua bên phải thì con cháu xuất quan võ (H.332).



H.332

TAM ĐÀI VĂN TINH LONG

Xa xa tươi đẹp như bức gấm
 Văn tinh nhập huyết xuất khoa bảng
 Con cháu đời đời có chức vị
 Quý thì tể tướng nơi triều đình
 Lương đồng phương tri là đại tài.

Long cục có núi châu xa xa, con cháu đời đời làm quan. Huyết nằm sau Tam đài thì con cháu đời thứ nhất làm quan. Huyết nằm ở cạnh ngọn núi bằng phẳng ở tầng thứ hai thì con cháu đời thứ hai vinh hiển. Nếu huyết nằm trong vòng cung thì con cháu xuất khôi nguyên, bảng vàng, giữ trọng trách quan trọng trong triều đình (H.333).



H.333

CAO THIÊN PHÚ QUỲ LONG

Long huyết loại này nên cao vời
Nhìn nghiêng thì không hẳn như vậy
Núi ngang chạy đến làm triều án
Con cháu nổi danh xuất Trạng nguyên.

Đây là loại huyết cục quý cách, có đặc điểm là án sơn ở phía trước huyết nổi dài không chỉ có một tầng. Táng tổ tiên ở huyết cục này, con cháu đại phú, đông đúc, có ruộng vườn (H.334).



H.334

NHÂN TỰ LONG

Long hình người đi cách cục lạ
Nếu hình người to béo, đàn ông hoàng
Con cháu đời đời vinh hiển
Có người giữ chức thái thú quận
Cãi biên thủy lập được công lao.

Huyết cục loại này hộ tống phân minh, táng tổ tiên ở đó thì con cháu đỗ đạt, làm quan châu (H.335).



H.335

NHẬN TỰ LIÊN TIÊU LONG

Làm thế nào anh em đỗ đồng khoa
 Thứ đến lá long quý khí nhiều
 Con cháu đời đời năm chức quan
 Giữ trọng trách lớn chốn triều đình
 Cục nhận tự liên tiêu long vốn hiếm
 Nếu chọn huyết nằm chính giữa cục
 Nhất định anh em đỗ cùng khoa.

Huyết cục này táng tổ tiên nhất định con cháu phát khoa danh, bằng vàng, anh em đỗ cùng khoa thi, năm chức quan cao trong triều. Nếu huyết cục này nằm nơi đất bằng thì càng quý. Nếu huyết cục nằm trên núi cao, có hai đỉnh núi đối nhau, khoảng giữa bằng phẳng thì con cháu đỗ đạt (H.336).

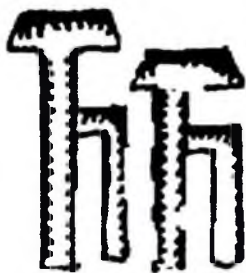


H.336

TẤU MÃ HOÀN TRIỀU LONG

Văn tinh nổi giữa lá sen
 Gọi là huyết cục tấu mã hoàn triều
 Con cháu đăng khoa đời đời thấy
 Lam bào đặc bái thánh nhân thôi
 Hộ long phải trái châu về
 Tiền sa càng đẹp càng hay
 Con cháu nhiều ít đều đỗ đạt
 Anh hùng, phú quý mãi dài lâu.

Huyết cục có thể núi bước thấp bước cao thì con cháu ba đời làm Thừa tướng (H.337).



H337

ĐĂNG ĐÀN BÀI TƯỚNG LONG

Đăng đàn bài tướng làm quan võ
 Võ tướng dũng mãnh phá giặc mạnh
 Con cháu văn chương trù lấp đời
 Người người ngưỡng mộ mãi không thôi.
Huyết cục đăng đàn bài tướng có núi xa như dài chiến

tranh, chân núi vươn ra ôm ấp huyết, huyết nằm chính dưới đài. Huyết cục đó táng tổ tiên thì con cháu nhất định xuất võ tướng ngoài biên thủy (H.338).

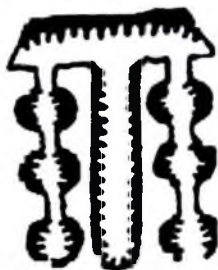


H.338

LIÊN CHÂU ANH LẠC LONG

Long rủ như chuỗi ngọc châu
 Thân đồng, tế tướng xuất nơi đây
 Con cháu vang danh trong thiên hạ
 Tiền vàng chất đống như núi cao
 Bạch hổ hộ tống càng đồ ập
 Táng tổ tiên nơi huyết cục liên châu
 Con cháu an mà vong hồn cũng an
 Đời đời nhất định hiển vinh nơi triều chính.

Huyết cục này có hạt châu hai bên, rõ ràng phân minh, con cháu đồ ập cao, đại phú, đại quý. Nếu huyết cục không có hạt châu thì cũng xuất hiện thân đồng làm giám ty, quận thú (H.339).



H.339

Tiểu Phi Nga Long

Phi nga gặp nước thể khác thường
 Chân cánh phi nga đều đặc huyết
 Nếu nhờ thầy giỏi tìm huyết cát
 Con cháu đời đời xuất quan lộc.

Con cháu táng tổ tiên nơi huyết cục này thì sẽ có người làm quan huyện, bên trái có văn quan, bên phải có võ quan. Nếu hình phi nga nhỏ thì con cháu làm huyện lệnh, đại phú (H.340).



H.340

Đại Phi Nga Long

Tìm được đại phi nga huyết cục an
 Gia cư nhà đó phú quý tràn

Con cháu hiển vinh trùm cái thế
 Nữ giới kết duyên cùng con quan
 Cả đời xiêm áo những an nhàn.

Huyệt cục này nằm gần sông thì con cháu làm quan huyện. Long đầu chia làm đôi ôm lấy huyệt. Huyệt cục này yêu cầu chân núi không hướng ra ngoài, lại yêu cầu đầu phi nga (con thiêu thân) cần cao hơn đôi cánh, nếu không khó hình thành huyệt cục đại phi nga. Nếu chân huyệt nghiêng hay đầu phi nga thấp, bằng thì không phải là cát huyệt (H.341).



H.341

BÀO CÁI LONG

Dưới huyệt giống như có nắp ngọc đầy lại
 Sa trước huyệt uyển chuyển hữu tình
 Dòng nước trong chảy vào Minh đường
 Con cháu phú quý, vinh hoa
 Mộ táng nơi loạn đầu đó
 Hào phú, xa hoa có thể cầu
 Con cháu ngàn năm đông đúc mãi
 Điền trang, xe ngựa chạy khắp châu.

Nếu con cháu táng tổ tiên ở chính huyệt như hình vẽ thì sẽ đại phú, có chức quyền (H.342).



H.342

PHÚ QUÝ SONG KIM LONG

Phú quý song kim thật khó tìm
 Lại vì văn tuyển nhập kinh đô
 Điền trang gia sản lên nghìn mẫu
 Đông con nhiều cháu sớm sum vầy
 Núi trước huyệt trùng trùng điệp điệp
 Hai bên đều hộ tống xung quanh
 Cát thủy đi vào từ phía trước
 Con cháu đời đời hiển khoa danh.

Huyệt cục này có ngọn núi phẳng phía trước, sau núi cao ở giữa, thấp ở hai bên,, chân núi có chỗ lõm ra, hai cánh núi bao huyệt. Táng tổ tiên nơi đó, con cháu sau này nhất định hiển đạt, giàu có, phú quý song toàn (H.343).



H.343

PHÚC ĐỊA KIM CHUNG LONG

Huyệt hình chuông lật thật khác thường

Con cháu thành danh trùm cái thế

Phú quý, tiền tài chất đầy kho

Cát sa phía trước hướng về đây

Hai bên hộ vệ đón đưa rồi

Con cháu đời đời thành danh mãi

Quan tư, quận thú có thanh danh.

Huyệt nằm trong chiếc chuông lật úp giúp con cháu hiển danh, làm quan. Nếu loại huyệt này nằm ở nơi đất bằng th. con cháu làm trọng thần, phúc lộc càng lớn (H.344).



H.344

Tiểu Bảo Cái Long

Núi hình nắp ngọc thật hiếm thay

Nguy nga nằm cạnh tiền sa

Gia tộc phú hào, con cháu vương

Triệu phú nổi danh khắp thiên hạ

Loại huyệt này xuất tri châu. Con cháu mua được điền địa, phát phúc (H.345).



H.345

Ma Yên Thiên Tài Long

Thiên tài nhất huyệt thực ma yên

Chú trọng hạt châu rủ hai bên

Sau có lạc tinh xuyên chiếu huyệt

Con cháu sau này đến Tràng An.

Huyệt cục này có núi gần, giữa cao, hai bên thấp giống hình chiếc yên ngựa. Táng tổ tiên ở chỗ đó thì con cháu phát triển, ngày càng phát đạt (H.346).



H.346

TIỀN NHÂN THỨC ĐỐI LONG

Như sư tử, như hổ đối lạc giữa đồng bằng

Nếu gặp trước huyết là tốt nhất

Nếu nghiêng chút nữa xuống phía dưới

Con cháu nhất định phò minh chủ.

Loại huyết này giống hình cây xương rồng, long đầu nằm ở huyết tinh, dải núi phía ngoài ôm ấp. Cách cục này tốt nhất nằm ở đồng bằng, con cháu xuất quý nhân, đời đời vinh hiển (H.347).



H.347

LÂM ĐỊA KIM NGOÃ LONG

Lâm địa kim ngoã long

Thầy phong thủy không biết

Thì phú quý xuất ở đâu
Phò tá hoàng gia an xã tắc.

Huyệt cục này giống như một bình trà, nếu nằm nơi bình địa thì con cháu có người giữ chức trọng thần trong triều (H.348).

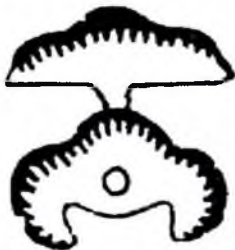


H.348

NGỌC GIAI ĐĂNG DANH LONG

Ngọc giai đăng danh thực hữu danh
Táng tổ tiên vào nơi đất ấy
Con cháu làm quan đai vàng rử
Thần hiền minh phò giúp thánh quân.

Huyệt cục này có thêm ngọc giống như bậc thềm trước triều, rất có ý nghĩa. Táng tổ tiên vào huyệt cục đó, con cháu sau này hiển danh (H.349).



H.349

HOÀ HỢP KIM NGƯ LONG

Cá vàng hoà hợp rất khó tìm
 An nhàn khoa bảng rạng tổ tông
 Nếu được thuỷ sa cùng tụ hội
 Con cháu đời đời hưởng ân long.

Huyệt cục cá vàng hoà hợp cũng chính là huyệt cục cá vàng, lại có nhiều sa sơn đối diện. Táng tổ tiên ở đó, con cháu đời đời được hưởng vinh hoa, phú quý (H.350).



H.350

KIM NGƯ LONG

Lập huyệt an mộ thật khéo thay
 Sa sơn mỹ lệ lại nguy nga
 Hộ long tả hữu đều quay lại
 Quận thú quan châu đến từ đây
 Huyệt hình cá vàng nào ai biết
 Đỉnh núi tròn vo ai dễ tìm
 Có người điểm huyệt không sai lệch
 Con cháu đời đời hưởng vinh hoa.

Huyệt cục hình cá vàng có sơn hình giống như con cá

vàng, huyết nằm ở bụng cá, trước huyết có nhiều sa sơn. Táng tổ tiên nơ huyết đó, con cháu đời sau thanh tú, thông minh (H.351).



H.351

HUYỀN CA LÂM CHÍNH LONG

Tinh phong đoạn chính thể nguy nga

Tả hữu hai bên cùng hộ tống

Con cháu thông minh học hiểu nhiều

Nhất định đời sau đăng khoa bảng

Huyện lệnh quan viên xuất từ đây.

Huyền ca lâm chính là chân long

Nếu có thêm triều bái tham lang

Quận thú giám ty xuất từ đây.

Huyền ca lâm chính có viên sơn cao, thẳng, sơn đỉnh tròn. Huyết nằm chính giữa sơn. Cách cục huyết đó khiến con cháu làm quan, nhân đức trị trăm họ (H.352).



H.352

THẦN TIÊN XUẤT ĐỘNG LONG

Thần tiên xuất động ít người thông

Tĩnh phong đối diện như đèo gọt

Nếu hướng thiên tâm nhằm làm huyết

Tú tài xuất hiện, Trạng nguyên về.

Thần tiên xuất động có viễn sơn bằng phẳng, cận sơn lồi, xâu chuỗi lại giống như vị thần tiên đang bay. Huyết nằm ở nơi thần tiên xuất phát sẽ khiến con cháu đỗ đạt, giành bằng vàng bia đá (H.353).



H.353

XUNG THIÊN PHI NGÀ LONG

Phân minh một huyết ít người thông

Hình dáng thiêu thân bay lên trời

Đời sau con cháu đỗ khoa danh

Phú quý ngàn vàng í tai bì.

Huyệt cực thiêu thân bay lên trời xanh cao ở giữa, chân huyệt thấp, giữa có một đỉnh núi hình con thiêu thân, huyệt nằm ở đuôi con thiêu thân, càng thấp càng tốt. Huyệt cực này táng tổ tiên sẽ khiến con cháu hưng thịnh (H.354).



H.354

PHI NGÀ LONG

Phi nga sinh, chết ở ruộng đồng
Phú quý vinh hoa thật tự nhiên
Vạn mẫu ruộng vườn về tay chủ
Con cháu cận thần với đế vương.

Huyệt cực phi nga có hình dạng giống con thiêu thân. Táng tổ tiên nơi huyệt đó sẽ khiến con cháu giàu có, vinh hiển nơi triều đình (H.355).



H.355

THIỆT QUẢI LONG 1

Thử tình thiết quả nhất chi long
 Chẳng có gì giống với mọi long
 Tổ tiên táng nơi thiết quả long
 Con cháu nhất định là danh tướng.

Táng tổ tiên nơi thiết quả long, con cháu xuất hiện thân tiên, đạo sĩ (H.356).



H.356

THIỆT QUẢI LONG 2

Vì sao giữ chức quan văn võ
 Nhất huyết điểm tình ở cháu con
 Nhất định sau này rạng tổ tông
 Một tiếng oai phong vang cả trời.

Huyết cục này có sơn nguy nga, thủy châu về, con cháu làm quan, không làm quan văn thì làm quan võ (H.357).



H.357

TIỂU THIẾT QUẢI LONG

Thiết quải chi địa xuất anh hùng
Quan lớn, quan nhỏ đến từ đây
Đời đời giàu có vàng nghìn lượng
Kiêm cả chức quan lẫn sai nha.

Huyệt cực tiểu thiết quải khiến hậu thế xuất hiện thân tiên, vô khách (H.358).



H.358

THIẾT QUẢI HIỂN LONG

Thế gian ai chẳng muốn phong hầu
Thiết quải tinh long ở phía sau
Trường mệnh song toàn đôi phú, quý

Nhân sinh đắc phúc cũng từ đây.

Huyệt cục thiết quả hiển long có tiền sơn cao, chia thành 3 ngọn núi, giữa cao, hai bên thấp, huyệt nằm ở giữa, hai bên có long khước che chắn. Táng tổ tiên nơi thiết quả hiển long, con cháu trường thọ, phú quý (H.359).



H.359

THÁI ẤT LONG

Đối huyệt phân minh Thái ất tinh

Hữu thời đương đại quý nhân sinh

Dục tri chân thực vô hư nguy

Chủ nhà khai khố tiền đầy kho.

Huyệt cục Thái ất long giống như mỏ vịt. Táng tổ tiên nơi huyệt cục này, con cháu làm quan, chỉ phú mà không quý (H.360).



H.360

PHÚC CHUNG LONG

Huyệt này có được quan văn võ
Tiến bảo hưng long tích tụ sơn
Danh tướng tuần vi tư chức vị
Vang dội oai phong xuất vũ hùng.

Huyệt cục hình quả chuông có huyệt tinh bên trong châu nhau, có cận sa che chở. Táng tổ tiên nơi huyệt cục này, con cháu có phúc lộc. Nếu huyệt nằm nơi đất bằng thì con cháu có người làm quan văn; nếu huyệt nằm ở miền núi thì con cháu có người làm quan võ (H.361).



H.361

CHÍNH NHẤT VĂN TINH LONG

Huyệt cục chính nhất lại tinh long
Trước mộ cần có núi phía sau
Con cháu đứng đầu nơi khoa bảng
Phú quý công danh cả đôi đường.

Loại huyệt này phía trước có núi chắn ngang, giữa sa sơn nổi, hai bên vươn ra che chở huyệt. Minh đường trước huyệt rộng mở. Nếu sơn nổi ở giữa thì con cháu đại phú quý; hai bên nổi thì con cháu tiểu phú quý (H.362).



H.362

BA TƯ HIẾN BẢO LONG

Chọn huyết con cháu đặc làm quan
 Nhập huyết phân minh khí thế hùng
 Huyết xuất Đô tuần hay phó tướng
 Nếu không cũng được đặc tài phong
 Ba Tư hiến của là thứ quý
 Hình huyết phân minh tốt mộ phần
 Con cháu sau này lập công lao.

Huyết Ba Tư hiến bảo chỉ viễn sơn và cận sơn cách nhau xa, nhưng yếu tố khác không có gì đặc biệt. Táng tổ tiên nơi đó, con cháu xuất Tuần kiểm, võ tướng, đông đúc, lập nhiều công lao hiển hách (H.363).



H.363

TRƯỜNG YÊN MÃ LONG

Đương đại anh hùng sức bạt núi
 Gia tàng kim ngọc biết bao nhiêu
 Nhân đỉnh hưng vượng gia hào phú
 Chúc thống đô vi thủ tướng quân.

Huyệt cục này giống hình con ngựa, đầu cao, bụng thấp, huyệt nằm dưới bụng ngựa. Đây là huyệt kết nhất, nếu sơn thể không hùng tráng thì cũng tươi đẹp, con cháu làm tướng quân, tuần phủ (H.364).

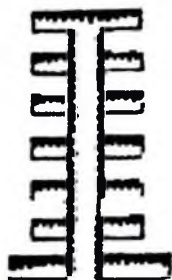


H.364

BÌNH ĐỊA THIẾT QUẢI LONG

Phàm nhân nên học huyệt cục này
 Nhận thức bình địa thiết quải long
 Luyện đan thường bởi tay tiên được
 Tự nhiên quan quý đến bỗng lai.

Huyệt địa này thường thấy ở đồng bằng, ngang dọc đều lồi lên. Nếu không tìm được huyệt cục này thì có thể tự tạo được. Nếu không có núi để tựa thì chẳng thà làm theo huyệt cục này, con cháu đời sau sẽ phú quý, vinh hiển (H.365).

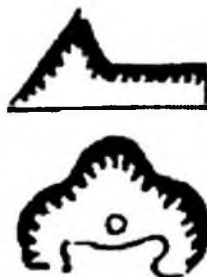


H.365

ĐỘC BỘ ĐAN TRÌ LONG

Độc bộ đan trì thật tốt thay
 Trung tâm chính huyết thực kham an
 Nhi tôn nhất cử đẳng khoa giáp
 Tiết độ, đề hình, phán phủ quan
 Văn tinh long thượng khởi tiêm phong
 Phú quý cao quan xuất thủ trung
 Đích thị giám ty và quận thú
 Cũng chủ phụng sứ hữu toàn công.

Huyết cục này biểu thị địa vị tôn quý, con cháu làm Tiết độ sứ, quan đề hình hay tri châu thông phán. Nếu huyết càng nhọn thì còn cháu càng làm quan to (H.366).



H.366

CHÍNH NHẤT VĂN TINH LONG

Chính nhất văn tinh cũng là đây
 Nhìn mộ huyết cần ngó phía sau
 Con cháu nhất cử đặng khoa giáp
 Chủ hết làm quan lại chuyển quan.

Huyệt cục này phú quý song toàn, nhưng phú nhẹ hơn quý (H.367).



H.367

NHẤT TỰ MỘC TINH LONG

Nhất tự Mộc tinh đúng chân long
 Gặp thời con cháu sẽ đại hù
 Nếu chữ nhất không hề nghiêng lệch
 Sau này còn cháu đỗ Trạng nguyên
 Chủ quý Mộc tinh như chữ nhất
 Có long thân tức phối kim ngư
 Con cháu học hành, đỗ đạt cao.

Huyệt cục này giống hình chữ nhất, con cháu đỗ đạt, rạng danh tổ tông (H.368).



H.368

PHẨM TỰ TAM ĐÀI LONG

Tam đài hoa cái tác lái long
 Nhập huyết hồi đầu kiến thử phong
 Định xuất nhất gia chu tử quý
 Phù trì xã tắc hữu thành công
 Tam đài hoa cái hữu tôn nghiêm
 Nhân thủ phân minh phẩm tự lai
 Xuất đặc trọng hành đẳng giáp đệ
 Nhi tôn quan chức cũng thanh liêm.

Táng tổ tiên ở huyết cục này, con cháu đỗ đạt, đặc chi từ tuổi thiếu niên, đời đời làm quan (H.369).



H.369

VƯỢNG LONG TINH LONG

Mật hội âm dương cốt tuỷ tinh

Người may mới được vượng long tinh

Con cháu sau này đều cự phú

Vượng long chủ phú thật tự nhiên.

Táng tổ tiên nơi huyết cục này, con cháu trước phú, sau quý, có phúc lộc (H.370).



H.370

PHI NGÀ THANH QUÝ LONG

Phi nga thanh quý thật diệu kỳ

Con cháu sau này mãi hiển vinh

Làm quan phò tá bậc minh chủ

Đời này cho đến mãi đời sau

Táng tổ tiên nơi huyết cục này, con cháu vinh hiển, phú quý (H.371).

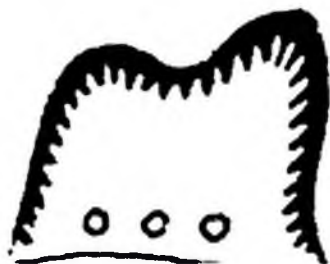


H.371

ĐÔI DIỆP VĂN TINH LONG

Đôi điệp văn tinh thực chân long
 Giống như tam điệp xuất kỳ thân
 Trung tâm nhất huyết đẳng khoa giáp
 Con cháu đời đời xuất quận thành
 Kỳ hình khó nhận biết văn tinh
 Tả hữu, trung tâm bên nặng nhẹ
 Hậu táng sau này xuất tướng công.

*Táng tổ tiên nơi huyết cục có hình cành lá này tựa như
 thể long mạch đi, nếu đi từ giữa ra thì phúc lộc trùng trùng;
 nếu đi từ hai bên thì ít phúc lộc, con gái lấy chồng nhà quan
 (H.372).*



H.372

KIM QUAN HÀ PHI LONG

Kim quan hà phi long xuất hoàng hậu

Chấp giản long môn thể tượng đồng

Biện đắc tam ban chân khí huyết

Hoa đường phú quý bách niên trung.

Kim quan hà phi long có viền sơn như mào gà, cận sơn như cái nong. Huyệt cục này xuất hoàng hậu, làm rạng danh tổ tông (H.373).



H.373

TRIỀU THIÊN TẢ HỮU MÃ

Đầu ngẩng cao châu thiên mã sơn

Tiên nhân xuất hiện ở nơi đây

Thiên mã sơn hình khí thế cao

Quý nhân tiền đối sản anh hào

Nhược an kỳ huyết nhân năng thức

Ngày sau con cháu được vua vời.

Huyệt cục này nên nhằm hướng Giáp, Canh, Bính, Nhâm thì con cháu quý hiển; nhằm hướng Đinh, Tân, Ất, Hợi, Lục tú thì con cháu phú quý song toàn (H.374).



H.374

PHÚ CÁI TỊCH MẠO LONG

Hai đai mang một chiếc mũ to
 Biết ai ai biết nhận chân long
 Long bàn hổ cứ đều toàn vẹn
 Ngày sau con cháu xuất khoa danh.

Phú cái tịch mao long tức viễn sơn như đội mũ, giữa nổi, thẳng với cận sơn, huyết nằm phía trước. Huyết cục này nên nhằm hướng Bính, Nhâm, Ất, Tân, Càn, Giáp thì cát (H.375).



H.375

BÀI QUÂN NGŨ NÃO LONG

Quân xếp thành 5 đội
 Thực bài quân ngũ não
 Tướng quân vũ lược ghê

Kỳ hình người khó biết

Điểm huyết tất phúc điền.

Bài quân ngũ nào có viễn sơn chia thành 5 đỉnh núi, huyết nằm phía trước. Cách cục này dù gia bản nhưng phát công khanh, con cháu nhiều người làm quan (H.376).



H.376

THÁNH NHÂN CUNG ĐIỆN LONG

Cần biết được sơn gia huyền diệu xứ

Thánh nhân cung điện tối nhi kỳ

Minh sư mới tìm được thiên tâm huyết

Con cháu mai sau áo gấm thêu.

Cung điện thánh nhân cách có viễn sơn như con thiêu thân, cận sơn quy củ, ngay thẳng, huyết nằm ở giữa, gọi là Thiên tâm huyết (H.377).



H.377

TIỂU TAM ĐÀI LONG

Hình như chữ phẩm ứng Tam đài
 Thế như từ trên trời xuống
 Phía trước Thất tinh như sao Bắc Đẩu
 Con cháu đứng đầu bảng vàng khoa giáp
 Vị trí Tam công tức Tam đài
 Thế thấy Tam tinh lại thấy huyết
 Không xây nhà hay xây mộ
 Sao có được bảng vàng, tam khôi.

*Huyệt cục này thuộc Kim, tính thiện, nên nhằm hướng
 Dần, Thân, Tỵ, Hợi thì vượng nhân đinh, có tiền tài (H.378).*



H.378

TÚ MỘC VĂN TINH LONG

Tú mộc văn tinh thể thế thù
 Ngẩng đầu trong thấy động trống không
 Nhưng cần nhận rõ chân tiên huyết
 Con cháu ngựa xa lũ lượt về.

*Huyệt cục tương đối kỳ lạ, tiền sơn cần nhấp nhô, có cao,
 có thấp. Táng tổ tiên ở huyệt cục này thì con cháu hiển
 hách, ngựa xe lũ lượt (H.379).*



TRIỀU THIÊN MÃ LONG

Triều thiên mã cách thể anh hùng
 Huyệt chấm hồng kỳ phúc lộc long
 Đẹp hơn cần viễn long sinh án ngoài
 Con cháu ba đời làm Tam công.

Triều thiên mã, sơn hình ngựa nằm ngửa, khí thế hiên ngang thì đó là huyệt tốt. Táng tổ tiên nơi huyệt Triều thiên mã long, con cháu ba đời làm Tam công (H.380).



NGỌC ĐƯỜNG LONG

Bảo sơn trùng điệp ở phía sau
 Tiên tài, tiến bảo, tiến trang điền

Phú tức quý, quý tức phú
 Con cháu thanh quan làm quan viên
 Tối quý ngọc đường long
 Anh hào khí thế hùng
 Có người chọn huyết đỏ
 Cả họ đều rạng danh.

Hậu long nổi mấy đỉnh núi, giống như cửa cái tích ở tiền sơn, giữa hai núi cao, hai bên thấp, đối xứng nhau. Táng tổ tiên nơi huyết này, con cháu làm quan thanh liêm. Nếu đỉnh núi giữa không cao hay thấp hơn so với những đỉnh núi khác thì huyết đó không thuộc Ngọc đường long, không phát phúc (H.381).



H.381

NGỌC CHẤM LONG MÃ THAM LANG

Long danh ngũ chấm thế lăng thiên
 Con cháu đời sau sẽ thịnh danh
 Vinh hoa sẽ tác tiên trong nguyệt
 Quan sang mà lại cực thanh liêm.

Ngọc chấm long mã chỉ cận sơn, viễn sơn đều thấp giữa, cao hai bên như chiếc gối ngọc, lại giống thiên mã. Mặc dù

cách cục đó không có tú sa, nhưng phúc lực vô song. Táng tổ tiên nơi huyết cục đó, con cháu đời đời vinh hiển, danh dương bốn biển (H.382).



H.382

QUẦN TĂNG XUẤT ĐỘNG LONG

Quần tăng xuất động thể rồng cuộn
 Lục kiến Tam dương thể tượng toàn
 Nhưng cần chọn huyết giữa trung tâm
 Con cháu đời đời phú quý.

Táng tổ tiên ở huyết cục này, con cháu giữ chức Giám ty, Đề hình (H.383).



H.383

NGỌC KIẾM XUẤT HẠP LONG

Huyệt hình bảo kiếm đẹp làm sao

Điểm huyệt sống kiếm thì tốt đẹp

Lại thêm sinh long triều án tới

Con cháu đời đời hiển hách thay.

Huyệt hình bảo kiếm rút ra khỏi vỏ có hình dáng sơn giống như vậy. Cận sơn chia thành 3 huyệt; chọn huyệt trên cùng thì quý; chọn hai huyệt dưới thì khó có được quý nhân phù trợ (H.384).



H.384

KIM TƯƠNG NGỌC ẮN LONG

Kim tương ngọc ắn cự tinh môn

Hai cánh hai bên như đón mời

Huyệt nằm ở giữa thì cực đẹp

Công hầu lũ lượt phát từ đây.

Huyệt cực hình bảo ắn, nếu điểm huyệt ở chính giữa thì con cháu đại quý (H.385).



H.385

THỐNG THIÊN VĂN LONG

Tinh phong hùng vĩ lại nguy nga
 Gặp được nơi đây hỉ khí đầy
 Gặp thấy gặp thợ chọn huyết này
 Phượng hoàng tung cánh bay muôn dặm
 Thống thiên long sát xuất long đồ
 Làm quan đề điểm, tướng công hò
 Phú quý văn tiến bảo thi thư.

Huyết cục Thống thiên văn có đỉnh núi ở bên trái nghiêng, chân núi hai bên chia hai hướng trái, phải; huyết nằm chính giữa. Đây là hình dáng huyết đặc biệt, các nhà địa lý cho rằng đó là tổ chim thước, vô phú, vô quý. Nhưng nếu lập hướng hợp pháp, huyết nằm chính giữa thì con cháu học hành phát đạt (H.386).



H.386

ĐIỂM QUÂN LONG

Điểm quân xuất thế thật hào hùng
 Phú quý, vinh hoa phù con cháu
 Khai quốc, phong hầu, nhiều thực ấp
 Thiếu niên tài俊 nổi kim môn
 Núi hình người sừng khó nhận biết
 Nếu có hình tướng quân bài trận
 Con cháu sau này tất hiển danh.

Huyệt cục điểm quân khiến người ta liên tưởng đến sa trường, chiến địa. Nếu như sơn bày như thế trận trùng trùng, khí thế hùng vĩ thì chính giữa là điểm vị tướng đứng chỉ huy. Chọn huyệt đó, con cháu sau này xuất danh tướng, nguyên su (H.387).



H.387

THỐNG THIÊN VÔ LONG

Võ văn nhị sát người khó biết
 Lập huyệt an phần kỳ diệu thay
 Con cháu sau này giành khoa bảng
 Thống lĩnh ba quân xuất thừa tuyên

Nhất định phong hầu tác thánh hiền

Có người hiển danh làm Thừa tướng

Công hầu lữ lượt cha truyền con.

Huyệt cục Thống thiên vô có viễn sơn nhọn dần, lệch sang phải. Huyệt cục này tốt nhất cách xa sơn lôm, không tốt phải áp sát chân núi, nếu không khó phát quý (H.388).



H.388

QUY LƯ THẾ LONG

Quy lư hổ bãng khởi cương phong

Đẹp tươi, tráng lệ lại nguy nga

Nếu có minh sư tìm được huyệt

Con cháu sau này của cải dư.

Thế lò sươi nằm có ngoại sơn hình chiếc gối không quy củ, lại nổi lên hai ngọn núi hướng về phía tiền sơn; huyệt nằm ở chỗ lôm nơi tiền sơn, nên nhằm hướng Ất, Tân, Đinh, Quý thì con cháu xuất tằng, làm đạo sĩ, bảo đảm cơm no áo ấm (H.389).



H.389

ĐỘC BỘ ĐAN TRÌ LONG

Độc bộ đan trì xuất Thông phán

Con cháu đề huề tiếp nối nhau

Kể làm quan to người quan nhỏ

Tinh thông tiên thuật thật hiếm thay.

Huyệt cục có sơn bằng phẳng, góc nổi hướng lên trời xanh, ngoài ra không có hình dạng khác lạ. Táng tổ tiên nơi huyệt này thì con cháu phát Thông phán, làm quan châu, tinh thông thuật thần tiên (H.390).



H.390

NHA VẬT LONG

Thế như ba đỉnh núi tranh nhau

Huyệt lập an phần con cháu yên

Án đối bình phong ngay trước mặt

Âm phù con cháu hiểu kinh thư.

Huyệt nằm trong còng cua, minh đường rộng mở, sau huyệt có mấy ngọn núi liên nhau, có núi lồi, núi lõm, ba đỉnh sừng sững. Táng tổ tiên nơi huyệt cục này thì con cháu vinh hiển, có tài an bang trị nước (H.391).



H.391

Mục Lục

♦ Dẫn nhập.....	5
♦ Lời tựa	7
♦ Khách vấn cữu điều	9

NGŨ HÀNH CẢ QUYẾT LA BẢN HỌC PHÁP

♦ Ngũ hành tổng luận.....	15
♦ Hướng thượng ngũ hành	18
♦ Nguyên, quan đồng huyệt quyết	20
♦ Bàn về bát phương phương vị thiên mã	21
♦ Tiết mã pháp và tiết lộc đồng	22
♦ Tứ cục mã	22
♦ Chính lộc	23
♦ Tam cát, lục tú và thôi quan quý nhân.....	23
♦ Phương vị quý nhân.....	24
♦ Cửu cung thủy pháp ca	25
♦ Cửu cung thủy pháp bổ di	27
♦ La kinh.....	29
♦ Bàn về phong thủy	32
♦ Phong có bát phong	33
♦ Tổng luận về bát sơn.....	33
♦ Nhập môn pháp địa lý học	34
♦ Phục nghiệm cữu pháp	35
♦ Địa pháp	35
♦ Tổng luận địa lý	36

✦ Tam cương	36
✦ Ngũ thường	37
✦ Tứ mỹ	38
✦ Thập ác bất thiện	39

BẢN VỀ HÌNH TƯỢNG LONG SINH, VƯỢNG, TỬ, TUYẾT

✦ Long quyết	41
✦ Tâm long dịch hiểu quyết	42
✦ Sinh, vượng, tử, tuyết của ất long, hoả cục	44
✦ Sinh, vượng, tử, tuyết tân long thủy cục	46
✦ Sinh vượng tử tuyết của đinh long kim cục	49
✦ Sinh, vượng, tử, tuyết của quý long mộc cục	51
✦ Thiên triều hốt vạn, tinh lý thủy khẩu	54
✦ Hung long đồ	54
✦ Âm dương long thủy luận	56
✦ Kỵ long quyết	56
✦ Thập nhị long lý khí ca	57
✦ Tổng luận về long phân can chi, đại can, tiểu ca, can trung chi, chi trung can	59
✦ Nhận thức can long, chi long quý pháp	59

TÂM DƯƠNG, PHÚ QUÝ, BẢN TIỀN HUYỆT

✦ Huyệt quyết	61
✦ Mộc tinh huyệt	67
✦ Hoả tinh huyệt	69
✦ Thổ tinh huyệt	70

✦ Kim tinh huyết.....	72
✦ Thuỷ tinh huyết.....	75
✦ Tổ hợp huyết bổ sung cho bát pháp lão dương, lão âm, thái dương, thái âm, trung dương, trung âm, thiếu dương, thiếu âm.....	77
✦ Hung huyết.....	85
✦ Hoành long huyết quyết.....	93
✦ Huyết pháp phú quý, bản tiện.....	97
✦ Kỳ hình quái huyết pháp.....	99
✦ Bát túc tạ khổ pháp.....	99

ĐẠO HÌNH QUÝ TIỀN, ĐẮC VỊ, THẤT VỊ

✦ Sa ca quyết.....	101
✦ Sa pháp.....	101
✦ Mộc tinh quý nhân.....	103
✦ Hoả tinh quý nhân.....	104
✦ Thổ tinh quý nhân.....	104
✦ Kim tinh quý nhân.....	105
✦ Thuỷ tinh quý nhân.....	105
✦ Phúc tinh quý nhân ca.....	106
✦ Lâm quan quý nhân ca.....	106
✦ Toạ lộc quý nhân ca.....	107
✦ Mộc dục, quan đới, lâm quan quý nhân ca.....	107
✦ Các loại hình sa tượng.....	108
✦ Các loại hình sa sơn.....	110

THUYẾT BIỆN CẤT HUNG TIỀN THÂN, LƯU THÂN

◆ Thủy ca quyết.....	130
◆ Thủy pháp	131
◆ Tứ cục vượng khú nghênh sinh cứu bản thủy pháp đồ	135
◆ Tứ cục sinh lai hội vượng cứu bản thủy pháp đồ	135
◆ Tứ cục tự sinh tiết khổ tiêu thủy cứu bản thủy pháp.....	136
◆ Tứ cục tự vượng suy phương khú thủy cứu bản thủy pháp	136
◆ Tứ cục đế vượng quy tuyệt cứu bản thủy pháp	136
◆ Tứ cục quý nhân lộc mã thượng ngự hàm cứu bản thủy pháp	137
◆ Tứ cục lộc tồn tiêu thủy cứu bản thủy pháp.....	137
◆ Sát nhân đại hoàng tuyền thủy pháp	138
◆ Đảo xung mộ khổ sát nhân đại hoàng tuyền thủy pháp	138
◆ Xung lộc tiểu hoàng tuyền thủy pháp.....	138
◆ Sinh thủy phá vượng thủy pháp	139
◆ Vượng thủy xung sinh thủy pháp	139
◆ Giao như bất cập thủy pháp	140
◆ Sinh hướng xung quan đế thủy pháp	140
◆ Sinh hướng xung lâm quan thủy pháp	140
◆ Vượng hướng xung lâm quan thủy pháp	141
◆ Thủy cục cát hung.....	141

PHỐI HỢP LONG THỦY PHÂN HƯỚNG NGŨ CỤC

- ✦ Triều hướng 154
- ✦ Lập hướng phối hợp long thủy hoả cục 154
- ✦ Kim cục vượng hướng mộc cục tiêu thủy 156
- ✦ Thủy cục sinh hướng mộc cục tiêu thủy 156
- ✦ Hoả cục suy hướng lộc tồn tiêu thủy 157
- ✦ Kim cục sinh hướng đương diện xuất thủy 157
- ✦ Kim cục thai hướng phương xuất thủy 157
- ✦ Lập hướng phối hợp long thủy hoả cục 157
- ✦ Lập hướng phối hợp long thủy thủy cục 161
- ✦ Lập hướng phối hợp long thủy kim cục 165
- ✦ Lập hướng phối hợp long thủy mộc cục 169

PHÂN BIỆT CÁT HUNG THẬP NHỊ THỦY KHẨU

- ✦ Thập nhị thủy khẩu của nhâm sơn hướng bính,
tý sơn hướng ngọ 174
- ✦ Thập nhị thủy khẩu của quý sơn hướng đinh,
sửu sơn hướng mùi 175
- ✦ Thập nhị thủy khẩu của căn sơn hướng khôn,
dần sơn hướng thân 176
- ✦ Thập nhị thủy khẩu của giáp sơn hướng canh,
mão sơn hướng dậu 178
- ✦ Thập nhị thủy khẩu của ất sơn hướng tân,
thìn sơn hướng tuất 179
- ✦ Thập nhị thủy khẩu của tốn sơn hướng càn,
tỵ sơn hướng hợi 181

- ✦ Thập nhị thủy khẩu của bình sơn hướng nhâm,
ngọ sơn hướng tý 182
- ✦ Thập nhị thủy khẩu của đinh sơn hướng quý,
mùi sơn hướng sửu 183
- ✦ Thập nhị thủy khẩu của khôn sơn hướng cấn,
thân sơn hướng dần 185
- ✦ Thập nhị thủy khẩu của canh sơn hướng giáp,
dậu sơn hướng mão 186
- ✦ Thập nhị thủy khẩu của tân sơn hướng ất,
tuất sơn hướng thìn 187
- ✦ Thập nhị thủy khẩu của càn sơn hướng tốn,
hợi sơn hướng tỵ 189

PHONG THUYỆ AM TRẠCH BÌNH DƯƠNG

- ✦ Tổng luận về sơn địa, bình dương 191
- ✦ Huyệt mộ ở đồng bằng 192
- ✦ Bình dương địa bổ sa quý nhân pháp 193
- ✦ Bình dương địa phú, quý, đinh, thọ, quý nhân pháp 193
- ✦ Bình dương địa quý nhân lộc mã luận 195
- ✦ Lâm quan đế vượng quy văn khố thủy pháp 196
- ✦ Sinh long phối sinh hướng quy khố thủy pháp 197
- ✦ Đại hoàng tuyền thủy pháp 198
- ✦ Bình dương chân quyết 199
- ✦ Huyệt pháp bình dương 201

TÂM LONG ĐỒ

✦ Bài thiên bảo trụ long	218
✦ Tham lang độc bộ long	219
✦ Hàn ba ánh nguyệt long	219
✦ Lư hoa kiều long	220
✦ Đôi chim phượng tung cánh	221
✦ Bình phân phong nguyệt long	222
✦ Triều thiên hốt long	223
✦ Độc bộ đan tiêu long	224
✦ Ngự bình long	224
✦ Sa đề độc bộ long	225
✦ Vân vũ ứng thời long	226
✦ Kim quan hà phí long	226
✦ Nhất tiễn xuyên dương long	227
✦ Cháp giản khiêu long môn	228
✦ Lư tiên xu triều long	229
✦ Tử vi đế tinh long	230
✦ Văn võ lưỡng tình long	230
✦ Tam đài văn tinh long	231
✦ Cao thiên phú quý long	232
✦ Nhân tự long	232
✦ Nhạn tự liên tiêu long	233
✦ Tẩu mã hoàn triều long	234
✦ Đẳng đàn báỉ tướng long	234
✦ Liên châu anh lạc long	235
✦ Tiểu phi nga long	236

✦ Đại phi nga long	236
✦ Bảo cái long.....	237
✦ Phú quý song kim long.....	238
✦ Phúc địa kim chung long.....	239
✦ Tiểu bảo cái long	240
✦ Ma yên thiên tài long	240
✦ Tiên nhân thúc đối long.....	241
✦ Lãm địa kim ngô long.....	241
✦ Ngọc giai đẳng danh long	242
✦ Hoà hợp kim ngư long.....	243
✦ Kim ngư long	243
✦ Huyền ca lâm chính long.....	244
✦ Thần tiên xuất động long	245
✦ Xung thiên phi nga long	245
✦ Phi nga long	246
✦ Thiết quả long 1	247
✦ Thiết quả long 2.....	247
✦ Tiểu thiết quả long.....	248
✦ Thiết quả hiển long.....	248
✦ Thái ất long	249
✦ Phúc chung long	250
✦ Chính nhất văn tinh long.....	250
✦ Ba Tư hiến bảo long	251
✦ Trường yên mã long	252
✦ Bình địa thiết quả long	252
✦ Độc bộ đan trì long.....	253
✦ Chính nhất văn tinh long	254

✦ Nhất tự Mộc tinh long	254
✦ Phẩm tự tam đài long	255
✦ Vượng long tinh long	256
✦ Phi nga thanh quý long	256
✦ Đối điệp văn tinh long	257
✦ Kim quan hà phi long	258
✦ Triều thiên tả hữu mã	258
✦ Phú cái tịch mạo long	259
✦ Bài quân ngũ não long	259
✦ Thánh nhân cung điện long	260
✦ Tiểu tam đài long	261
✦ Tú mộc văn tinh long	261
✦ Triều thiên mã long	262
✦ Ngọc đường long	262
✦ Ngọc chấm long mã tham lang	263
✦ Quần tăng xuất động long	264
✦ Ngọc kiếm xuất hạp long	265
✦ Kim tương ngọc ấn long	265
✦ Thống thiên văn long	266
✦ Điểm quân long	267
✦ Thống thiên võ long	267
✦ Quy lư thế long	268
✦ Độc bộ đan trì long	269
✦ Nha vật long	270

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA – THÔNG TIN
43 LÒ ĐÚC, HÀ NỘI

ĐỊA LÍ NGŨ QUYẾT THỰC DỤNG TOÀN THƯ

Chịu trách nhiệm xuất bản
LÊ TIẾN DŨNG

Biên tập: THANH VIỆT
Vẽ bìa : MINH TÂN
Trình bày: HẢI YẾN

NHÀ SÁCH MINH THẮNG GIỮ BẢN QUYỀN

In 2000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 tại công ty TNHH
Văn Hoá Minh Tân NS Minh Thắng. Số ĐKKH
XB số : 238-2013/CXB/06/01-22/ VHTT.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2013



CK.0000070910

Văn Hòa

ĐỐI CHIẾU
HIẾN PHÁP NĂM 2013
VÀ HIẾN PHÁP NĂM 1992

(SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2001)

CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ST

NHA XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

